

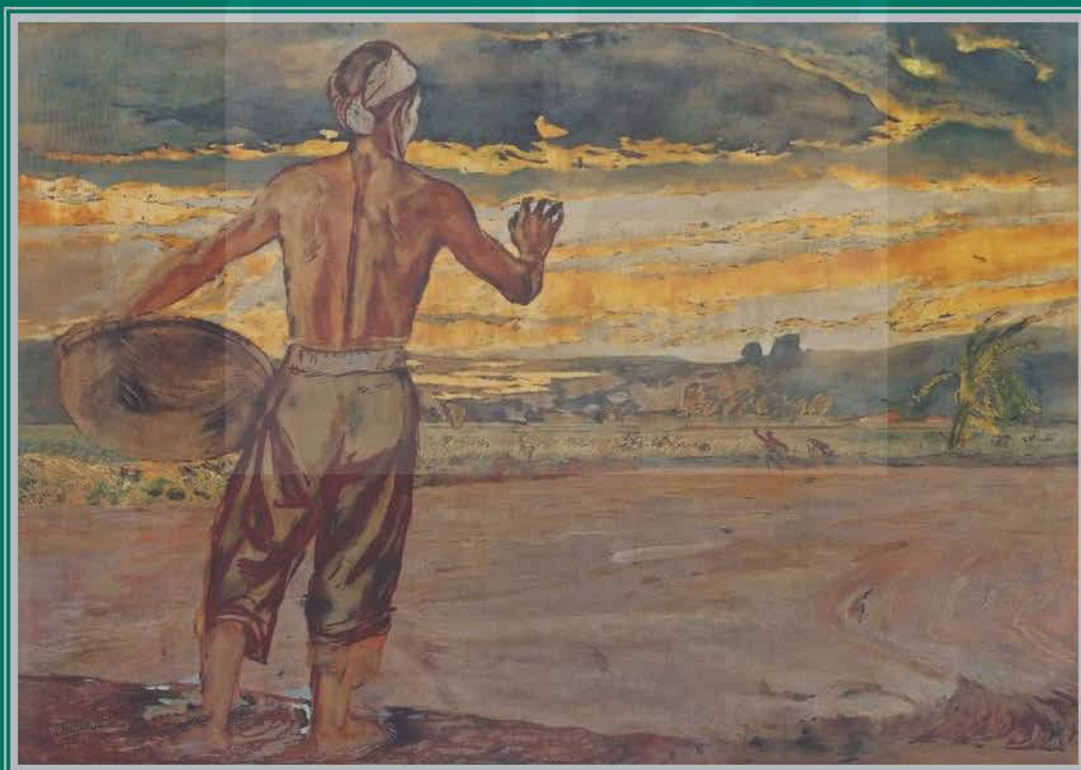


PHAN HUY DŨNG – BUI MẠNH HÙNG (Đồng Chủ biên)
ĐẶNG LƯU – TRẦN HẠNH MAI
HÀ VĂN MINH – NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
NGUYỄN THỊ NƯƠNG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bài tập NGỮ VĂN

11

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHAN HUY DŨNG – BÙI MẠNH HÙNG (Đồng Chủ biên)
ĐẶNG LƯU – TRẦN HẠNH MAI – HÀ VĂN MINH – NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
NGUYỄN THỊ NƯỞNG – NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Bài tập **NGỮ VĂN 11**

TẬP HAI

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
Phần một: BÀI TẬP	3
Bài 6. Nguyễn Du – “Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”	3
Bài 7. Ghi chép và tưởng tượng trong kí	10
Bài 8. Cấu trúc của văn bản thông tin	15
Bài 9. Lựa chọn và hành động	21
Phần hai: GỢI Ý LÀM BÀI	29
Bài 6. Nguyễn Du – “Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”	29
Bài 7. Ghi chép và tưởng tượng trong kí	47
Bài 8. Cấu trúc của văn bản thông tin	57
Bài 9. Lựa chọn và hành động	66

Phần một

BÀI TẬP

BÀI 6

NGUYỄN DU “NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG”

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Tác gia Nguyễn Du* trong sách giáo khoa (SGK) *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 6 – 13) để trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu:

1. Nêu các yếu tố làm nên đặc điểm con người và hình thành cảm hứng sáng tác của Nguyễn Du.
2. Kẻ bảng vào vở theo gợi ý dưới đây và điền thông tin phù hợp:

SÁNG TÁC CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN DU		
Tên tập thơ	Hoàn cảnh sáng tác	Nội dung cơ bản

SÁNG TÁC CHỮ NÔM CỦA NGUYỄN DU		
Tên tác phẩm	Thể loại, thể thơ	Nội dung cơ bản

3. Nêu những nội dung cơ bản của tư tưởng nhân đạo trong *Truyện Kiều*. Chọn thuyết minh về một nội dung bạn cho là đặc sắc.
4. Dựa vào văn bản *Tác gia Nguyễn Du*, hãy chỉ ra những sáng tạo của tác giả *Truyện Kiều* trong cách tổ chức cốt truyện.
5. Với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã đạt được những thành tựu gì ở phương diện nghệ thuật xây dựng nhân vật?

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Trao duyên* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 14 – 15), đoạn thơ từ câu 711 đến câu 734 và trả lời các câu hỏi:

1. Nhận xét sau đây về các hình thức ngôn ngữ xuất hiện trong đoạn thơ đúng hay sai: “Trong đoạn thơ có lời người kể chuyện, lời thoại của Thuý Kiều và lời thoại của Thuý Vân”?

A. Đúng

B. Sai

2. Nhận xét nào đúng với nội dung hàm chứa trong lời “hỏi han” của Thuý Vân dành cho Thuý Kiều?

A. Thuý Vân hồn nhiên, vô tâm, không để ý đến tâm trạng của Thuý Kiều.

B. Thuý Vân băn khoăn, không biết Thuý Kiều than khóc vì điều gì.

C. Thuý Vân hiểu được nguyên nhân khiến Thuý Kiều thao thức, đau khổ.

D. Lời “hỏi han” cho thấy Thuý Vân không đồng tình với việc Thuý Kiều than khóc một mình giữa đêm khuya.

3. Điều gì thôi thúc Thuý Kiều trao duyên cho Thuý Vân?

4. Vì sao khi nói lời trao duyên, Thuý Kiều lại lựa chọn “vị thế” của người chịu ơn? Điều đó thể hiện nét tính cách nào của nhân vật Thuý Kiều?

5. Lời trao duyên đã thể hiện trạng thái tâm lí nào của nhân vật Thuý Kiều? Chỉ ra những biểu hiện của trạng thái tâm lí đó.

6. Phân tích nghệ thuật xây dựng ngôn ngữ nhân vật của tác giả trong đoạn thơ.

7. Nhận xét về cách sử dụng các từ Hán Việt “tương tư”, “keo loan” trong hai câu thơ sau: “Giữa đường đứt gánh tương tư, / Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em”.

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Trao duyên* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 15 – 16), đoạn thơ từ câu 735 đến câu 758 và trả lời các câu hỏi:

1. Thuý Kiều đã trao lại cho Thuý Vân những kỉ vật gì? Từng kỉ vật ấy gắn với kỉ niệm nào của tình yêu?

2. Tóm tắt nội dung lời Thuý Kiều dặn dò Thuý Vân khi trao kỉ vật.

3. Chỉ ra những điểm mâu thuẫn giữa lời Thuý Kiều dặn dò khi trao kỉ vật với lời nhờ cậy, thuyết phục Thuý Vân.

4. Cảm xúc, tâm trạng của Thuý Kiều khi trao kỉ vật cho Thuý Vân có gì thay đổi so với khi thuyết phục Thuý Vân nhận lời trao duyên? Điều gì dẫn tới sự thay đổi đó?

5. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đối trong câu thơ: “Mai sau dù có bao giờ, / Đốt lò hương ấy so tơ phím này”.

Bài tập 4. So sánh nội dung đoạn trích của văn bản *Trao duyên* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 15), từ câu 735 đến câu 748 với đoạn trích sau trong *Kim Vân Kiều truyện* và thực hiện các yêu cầu:

Thúy Kiều nói:

– Chàng Kim vừa đi Liêu Dương, việc cứu cha, cứu em, chị lại không thể chân chừ giây lát. Công việc khó liệu, nên không thể không nhờ đến em! Chị với chàng Kim có một tờ minh ước, một đôi vòng bạc, xin đưa cả cho em, mong em khéo giữ gìn, để làm mối ăn ở lâu dài về sau. Chị sợ người tài tình như chàng Kim, khó lòng mà gặp, chị cùng chàng thể thốt biết bao nhiêu, tất cả phải nhờ em giữ cho trọn vẹn. Sau này chồng quý vợ vinh, đừng có quên chị! Có lẽ bà mối sắp đến, e không kịp nói nữa, vậy chị viết mấy chữ gửi em trao lại chàng Kim.

(Thanh Tâm Tài Nhân, *Kim Vân Kiều truyện*, Nguyễn Đức Vân – Nguyễn Khắc Hanh dịch, Nguyễn Đăng Na giới thiệu và hiệu đính, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008, tr. 51)

1. Nêu các chi tiết, sự việc tương đồng được miêu tả trong hai đoạn trích.
2. Chỉ ra các chi tiết có trong đoạn trích của *Kim Vân Kiều truyện* đã được Nguyễn Du lược bỏ ở đoạn trích tương ứng trong văn bản *Trao duyên*.
3. Chỉ ra các chi tiết không có trong đoạn trích của *Kim Vân Kiều truyện* đã được Nguyễn Du thêm vào ở đoạn trích tương ứng trong văn bản *Trao duyên*.
4. Khi trao kỉ vật, tâm trạng của nhân vật Thuý Kiều trong hai đoạn trích có gì khác biệt?
5. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đối trong các câu thơ sau: “Duyên này thì giữ vật này của chung”; “Nát thân bồ liễu đến ghen trúc mai”.

Bài tập 5. Đọc lại bốn câu thơ đầu (phiên âm và bản dịch) văn bản *Độc Tiểu Thanh kí* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 17 – 19) và trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu:

1. Trong các từ ngữ có chứa yếu tố “thành” sau đây, yếu tố “thành” trong từ ngữ nào có cùng nghĩa với từ “thành” trong câu thơ thứ nhất? Hãy nêu ngắn gọn nghĩa của yếu tố “thành” xuất hiện trong các từ ngữ.

- A. trưởng thành B. thành tổ C. thành thực D. thành trì

2. Chọn phương án đúng nhất thể hiện cách hiểu của dịch giả Vũ Tam Tập về câu thơ thứ hai trong bản dịch 1 (SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 18). Nêu nhận xét ngắn gọn về cách hiểu của dịch giả.

- A. Cụm từ “nhất chỉ thư” trong nguyên văn có nghĩa là một tập sách mỏng.
B. Tiểu Thanh khóc thương vì tập thơ của mình bị đốt mất.
C. Nguyễn Du để thơ trên mảnh giấy cũ nát để viếng Tiểu Thanh.
D. Từ “thổn thức” thể hiện được tâm trạng xót thương của nhà thơ.

3. Tra từ điển và giải thích nghĩa của từ “độc” được tác giả sử dụng trong câu thơ thứ hai. Theo bạn, nếu thay từ “độc” trong câu thơ này bằng các từ gần nghĩa như “đơn” (lẻ, một mình, chỉ có một); “duy” (chỉ có, duy nhất); “nhất” (một, thứ nhất);... thì ý thơ sẽ thay đổi như thế nào?

4. Chỉ ra biểu hiện của biện pháp tu từ đối (đối về thanh điệu, từ loại, cấu trúc ngữ pháp) trong hai câu thực.

5. Có ý kiến cho rằng: *Trong hai câu thực, tác giả đề cập đến số phận chung của “son phấn” và “văn chương”*. Hãy nêu quan điểm của bạn về ý kiến trên.

6. Hãy khái quát nội dung của bốn câu thơ đầu.

Bài tập 6. Đọc lại bốn câu thơ sau (phiên âm và bản dịch) văn bản *Độc Tiểu Thanh kí* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 17 – 19) và trả lời các câu hỏi:

1. Giải thích ý nghĩa của từ “cổ kim” trong nguyên văn. Ý nghĩa của từ này gợi cho bạn hiểu về triết lí của tác giả trong câu thơ như thế nào?

2. Theo logic ý của câu 6, cụm từ “ngã tự cư” (ta tự đặt mình vào, ta tự ở trong,...) ở vế sau của câu thơ có thể giúp bạn giải thích nghĩa của từ “phong vận” ở vế đầu câu thơ là nói về ai?

3. Hãy chỉ ra biểu hiện thất niêm trong câu 7. Bạn có nhận xét gì về hiện tượng này?

4. Có ý kiến cho rằng, nội dung câu 6 của bài thơ rất gần gũi với cảm xúc của nhà thơ Bạch Cư Dị (Trung Quốc) khi thể hiện sự đồng cảm với người ca nữ ở bài *Ti bà hành*: “Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân” (Ta và nàng cùng chung số kiếp luân lạc nơi góc biển chân trời). Hãy bình luận ngắn gọn về ý kiến trên.

5. So sánh nội dung của hai câu kết với bản dịch thơ của Vũ Tam Tập được giới thiệu trong SGK, chỉ ra điểm khác biệt giữa nguyên văn và bản dịch.

6. Trong bài tựa *Truyện Kiều*, sau khi nhận định Nguyễn Du là người “có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả ngàn đời”, Mộng Liên Đường chủ nhân cho rằng: “... người đời sau thương người đời nay, người đời nay thương người đời xưa, hai chữ tài tình thật là một cái thông luy của bọn tài tử trong gấm trời và suốt cả xưa nay vậy”. Theo bạn, có thể gắn các ý kiến trên với bài *Độc Tiểu Thanh kí* không? Vì sao?

Bài tập 7. Đọc lại đoạn trích *Chí khí anh hùng* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 29) và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn trích nằm ở phần nào của *Truyện Kiều*?

A. Gặp gỡ, đính ước

B. Chia li

C. Đoàn tụ

2. Nhận xét sau đây về nghệ thuật miêu tả nhân vật Từ Hải trong đoạn trích đúng hay sai: “Tính cách nhân vật Từ Hải được khám phá, khắc hoạ chủ yếu qua diễn biến nội tâm”?

A. Đúng

B. Sai

3. Bốn câu thơ đầu (2213 – 2216) gợi bối cảnh thời gian, không gian như thế nào? Bối cảnh đó có tác dụng gì đối với việc thể hiện chí khí anh hùng của nhân vật Từ Hải?

4. Lời nói của nhân vật Thuý Kiều có tác dụng thể hiện tính cách của nhân vật Từ Hải không? Vì sao?

5. Lời nói lúc chia tay Thuý Kiều thể hiện những đặc điểm tính cách nào của nhân vật Từ Hải?

6. Nêu cảm nhận về hình ảnh Từ Hải trong hai câu thơ cuối.

7. Chỉ ra năm từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn trích. Nêu giá trị biểu hiện của những từ Hán Việt đó.

Bài tập 8. Đọc lại văn bản *Mộng đắc thái liên* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 30 – 32) và trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu:

1. Sưu tầm một số câu ca dao, câu thơ,... viết về hình ảnh cây sen, hoa sen. Nêu nhận xét về cách khai thác vẻ đẹp, phẩm chất,... của cây sen, hoa sen mà nội dung các câu ca dao, câu thơ,... đó đề cập.

2. Chỉ ra mối liên hệ giữa nhân vật trữ tình trong bài thơ và các hình ảnh liên quan đến cây sen.

3. Quan hệ đối ứng ý trong khổ thơ thứ tư gợi cho bạn suy nghĩ gì về cách nhìn nhận đối với các hiện tượng trong tự nhiên và đời sống?

4. Theo bạn, những ý thơ nào trong bài thơ có sự liên hệ về nghĩa với câu thơ “Dầu lìa ngó ý còn vương tơ lòng?” trong *Truyện Kiều*?

5. Bài thơ có sự kết hợp cả bút pháp tự sự và trữ tình. Hãy chỉ ra một số biểu hiện cụ thể của hai bút pháp đó và lí giải khái quát về cảm hứng sáng tác của tác giả.

6. Bạn có cảm nhận như thế nào về đời sống tâm hồn của nhà thơ được thể hiện trong tác phẩm?

Viết

Bài tập 1

Lập dàn ý cho đề bài: *Viết bài thuyết minh về một trong các tác phẩm văn học sau: Bình Ngô đại cáo (Đại cáo Bình Ngô, Nguyễn Trãi); Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân); Lời tiễn dặn (Trích Tiễn dặn người yêu – truyện thơ dân tộc Thái); Chí Phèo (Nam Cao).*

Bài tập 2

Lập dàn ý cho đề bài sau: *Hãy viết bài thuyết minh (khoảng 1 000 chữ) về bài thơ Sở kiến hành của Nguyễn Du.*

SỞ KIẾN HÀNH

(Những điều trông thấy)

Dịch thơ

Một mẹ cùng ba con,
Lê la bên đường nọ,
Đứa bé ôm trong lòng,
Đứa lớn tay mang giỏ.

Trong giỏ đựng những gì?
Mớ rau lẫn tấm cám.
Nửa ngày bụng vẫn không,
Quần áo vẻ co dúm.

Gặp người chẳng dám nhìn,
Lệ sa vạt áo ướt.
Mấy con vẫn cười đùa,
Biết đâu lòng mẹ xót.

Lòng mẹ xót vì sao?
Đói kém phải xiêu bạt.
Nơi đây mùa khá hơn,
Giá gạo không quá đắt.

Quần chi bước lưu li,
Miễn sống qua thì đói.
Nhưng một người làm thuê,
Nuôi bốn miệng sao nổi!
Lần phố xin miếng ăn,
Cách ấy đâu được mãi!
Chết lẫn rãnh đến nơi,
Thịt da béo cấy sỏi.

Mẹ chết có tiếc gì,
Thương đàn con vô tội.
Nỗi đau như xé lòng,
Trời cao có thấu nỗi?

Gió lạnh bỗng đâu về,
Khách đi đường rầu rĩ,
Đêm qua trạm Tây Hà,
Mâm cỗ sang vô kể.

Vây cá hầm gân hươu,
Lợn dê mâm đầy ngút.
Quan lớn không gấp qua,
Cắc thấy chỉ ném chút.

Thức ăn thừa đồ đi,
Quanh xóm no đàn chó,
Biết đâu bên đường quan,
Có mẹ con đói khổ.

Ai vẽ bức tranh này,
Dâng lên nhà vua rõ.

(Nguyễn Hữu Bổng dịch, *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*,
Công ti Sách Thời đại & NXB Văn học, Hà Nội, 2012, tr. 385 – 386)

Bài tập 3

Lập dàn ý cho đề bài sau: *Viết bài văn (khoảng 1 000 chữ) giới thiệu một sáng tác của Nguyễn Du viết về đề tài người phụ nữ (ngoài các tác phẩm trong SGK Ngữ văn 11, tập hai).*

Nói và nghe

Bài tập 1

Sử dụng dàn ý của bài tập 1 trong phần *Viết* để lập đề cương cho bài nói theo đề tài: *Giới thiệu một tác phẩm văn học tự chọn.*

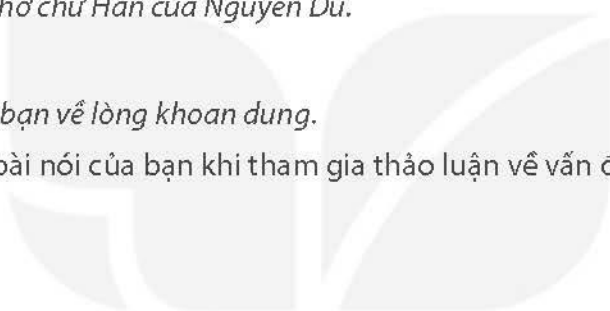
Bài tập 2

Sử dụng dàn ý của bài tập 2 trong phần *Viết* để chuẩn bị bài nói theo đề tài: *Giới thiệu một bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du.*

Bài tập 3

Quan điểm của bạn về lòng khoan dung.

Lập dàn ý cho bài nói của bạn khi tham gia thảo luận về vấn đề trên.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 7

GHI CHÉP VÀ TƯỜNG TƯỢNG TRONG KÍ

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 35), đoạn từ “Trong những dòng sông đẹp ở các nước” đến “trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng” và trả lời các câu hỏi:

1. Bạn hãy viết một câu để khái quát nội dung đoạn trích.
2. Những ghi chép khách quan nào đã góp phần tạo nên tính xác thực mang đặc thù của thể kí ở đoạn trích này?
3. Vế câu “Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình...” cho biết điều gì về sông Hương?
4. Những liên tưởng, tưởng tượng nào trong đoạn trích thể hiện đậm dấu ấn cá nhân của người viết? Tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ nào để biểu đạt sự liên tưởng đó?

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 36 – 37), đoạn từ “Từ đây, như đã tìm đúng đường về” đến “chao nhẹ trên mặt nước như những vẩn vương của một nỗi lòng” và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn trích cung cấp những thông tin cơ bản nào về sông Hương và thành phố Huế?
2. Tính chất trữ tình được thể hiện như thế nào trong đoạn trích?
3. Đặc điểm nào của sông Hương được tác giả nhấn mạnh? Tác giả đã dùng những cách thức nào để nhấn mạnh đặc điểm đó?
4. Khám phá sông Hương, tác giả có những liên tưởng gì? Phân tích ý nghĩa của những liên tưởng đó.
5. Nhận xét về đặc điểm hình thức của các câu văn trong đoạn trích. Nêu tác dụng của các câu văn có đặc điểm như vậy.

Bài tập 3. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lý đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh

đắm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa. Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp-lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ – Yên Bái – Lai Châu. Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi tôi bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: “Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?”. Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi. Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vụt biến. Thuyền tôi trôi trên “Dải Sông Đà bọt nước lênh bênh – Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình” của “một người tình nhân chưa quen biết” (Tản Đà). Dòng sông quăng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên.

(Nguyễn Tuân toàn tập, tập IV, NXB Văn học, Hà Nội, 2000, dẫn theo *Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2019, tr. 191 – 192)

1. Nêu ý chính của đoạn trích.

2. Trong đoạn trích, đâu là những thông tin khách quan có tính xác thực về đối tượng được đề cập, đâu là những chi tiết được vẽ nên bằng trí tưởng tượng của tác giả?

3. Theo bạn, màu sắc tùy bút được thể hiện như thế nào trong đoạn trích?

4. Chỉ ra và phân tích giá trị của các biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong đoạn trích.

5. Qua đoạn trích, bạn cảm nhận như thế nào về tình cảm của tác giả đối với quê hương, đất nước?

Bài tập 4. Đọc lại văn bản “*Và tôi vẫn muốn mẹ...*” trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 41 – 44) và trả lời các câu hỏi:

1. Căn cứ vào những thông tin liên quan đến văn bản được SGK cung cấp, hãy cho biết, những yếu tố khách quan nào cần thiết cho việc viết kí đã được tác giả sử dụng?

2. Theo bạn, yếu tố hư cấu có được thể hiện trong văn bản không? Nếu có, nó được thể hiện như thế nào?

3. Phân biệt thời gian diễn ra các sự kiện được kể và thời gian nhân chứng kể cho nhà văn về các sự kiện đó. Đối với người đọc, sự phân biệt về thời gian như vậy có ý nghĩa gì?

4. Sự tàn khốc của chiến tranh được thể hiện như thế nào trong văn bản?

5. “Ban đêm chúng tôi khóc rên. Gọi ba gọi mẹ”. Theo bạn, vì sao câu “Gọi ba gọi mẹ” không có chủ ngữ nhưng vẫn không phải là một câu sai ngữ pháp?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Cà Mau quê xứ* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 45 – 50) và trả lời các câu hỏi:

1. Những câu nào trong phần đầu của văn bản được tác giả dùng để lí giải hành động “đi chơi” khi đến với Mũi Cà Mau? Bạn hiểu thế nào về những điều được tác giả giải thích?

2. Tác giả đã cảm nhận được điều gì về sự khác biệt giữa những trang văn viết về Mũi Cà Mau của các nhà văn, nhà thơ ngày trước như Nguyễn Tuân, Anh Đức, Xuân Diệu với những trang văn của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư hôm nay?

3. Đến với Mũi Cà Mau, tác giả và người bạn đồng hành có cách biểu hiện cảm xúc đặc biệt như thế nào?

4. Nêu một số chi tiết trong tác phẩm cho thấy những nét riêng của thiên nhiên và con người vùng đất Mũi Cà Mau đã được tác giả ghi lại.

5. Hãy nêu tác dụng của biện pháp tu từ chêm xen được tác giả sử dụng ở những câu sau:

“Nhà em ở Ngã Năm Sóc Trăng, xứ ấy qua đây mất gần một buổi đờ” – cô hàng trái cây trên chợ nổi Phụng Hiệp kẹp hai đứa nhỏ, chao chao cái rổ rau sấu đầu xanh mướt. “Tui từ xứ Bạc Liêu qua” – ông lão xe lôi nằm ghéch chân hút thuốc gập ở Long Xuyên. “Em đi lấy chồng, về nơi xứ xa” – lãnh lút câu hát buồn vẫn thường nghe đây đó.

Bài tập 6. Đọc nhận định về thể loại kí dưới đây và trả lời các câu hỏi:

Kí gắn với văn báo chí ở chỗ viết về cuộc đời thực tại, về “người thật”, “việc thật”, thường được viết như là sự phản ứng trực tiếp với những biến cố thời sự trước những vấn đề nóng bỏng đương được đặt ra trong cuộc sống. Giống như người viết báo, người viết kí đặc biệt quan tâm và tôn trọng những sự kiện của cuộc đời thực tại. [...] Sức thuyết phục, lay động của bài kí trước hết là ở tính sự kiện. [...] Hoàng Phủ Ngọc Tường cho rằng sức mạnh của thể kí trước hết là ở tính sự kiện: “... cùng với cảm xúc văn học, bút kí còn chứa đựng cái cội thực vốn là bản gốc của tác phẩm. Sức nặng ấy được chuyển đi, không giống như một cảm giác mỹ học, mà như một quả táo Niu-tơn (Newton) rơi xuống tâm hồn người đọc.”

[...] Trong thể loại này vừa có những yếu tố của truyện vừa có sự tham gia trực tiếp của tư duy nghiên cứu. Những yếu tố của truyện tự trung là “những hình ảnh có hồn”

(những truyện sinh động, những nhân vật sống, những bức tranh có không khí,...) hoặc những hình ảnh thổi “hồn” vào đối tượng được miêu tả. Còn tư duy nghiên cứu chủ yếu cung cấp những dữ kiện, những tri thức nhằm thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người.

(Hoàng Ngọc Hiến, *Kí và tiểu luận*, in trong *Văn học và học văn*, NXB Văn học, Hà Nội, 1997, tr. 134 – 136)

1. Những đặc điểm nào của thể loại kí được tác giả nêu trong đoạn trích?

2. “Kí gắn với văn báo chí ở chỗ viết về cuộc đời thực tại, về “người thật”, “việc thật”, thường được viết như là sự phản ứng trực tiếp với những biến cố thời sự trước những vấn đề nóng bỏng đương được đặt ra trong cuộc sống”. Trình bày cách hiểu của bạn về nhận định trên của Hoàng Ngọc Hiến và minh hoạ bằng một số dẫn chứng lấy từ các văn bản đọc trong Bài 7 – *Ghi chép và tưởng tượng trong kí ở SGK Ngữ văn 11*, tập hai.

3. “Sức thuyết phục, lay động của bài kí trước hết là ở tính sự kiện” có nghĩa là gì?

4. Tác giả dẫn ý kiến của Hoàng Phủ Ngọc Tường nói về kí nhằm mục đích gì?

5. Theo bạn, “yếu tố truyện” và “tư duy nghiên cứu” trong kí, cái nào quan trọng hơn? Vì sao?

Bài tập 7. Đọc lại văn bản *Cây diêm cuối cùng* trong *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 60 – 63) và trả lời các câu hỏi:

1. Bạn có tin câu chuyện được kể trong văn bản là có thật không? Vì sao?

2. Theo bạn, vì sao văn bản này có thể xếp vào thể loại tản văn?

3. Nêu mối quan hệ giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình trong văn bản *Cây diêm cuối cùng*.

4. Chỉ ra một số hình ảnh có màu sắc ẩn dụ và mang tính biểu tượng trong văn bản.

5. Nêu ý nghĩa và vai trò của đoạn văn cuối đối với văn bản.

Viết

Bài tập 1

Tìm ý và lập dàn ý cho đề bài: *Thuyết minh về một ứng dụng công nghệ mà bạn thường sử dụng trong đời sống.*

Bài tập 2

Cho đề bài: *Thuyết minh về phong trào xây dựng trường học thân thiện trong giáo dục hiện nay.*

- Lập dàn ý cho đề bài trên.
- Viết phần *Mở bài* và ý đầu tiên của phần *Thân bài*.

Nói và nghe

Soạn đề cương và luyện tập nói theo đề tài ở hai bài tập sau:

Bài tập 1

Thảo luận, tranh luận về đề tài: *Mức thu nhập có phải là tiêu chí quan trọng hàng đầu của việc chọn nghề nghiệp?*

Bài tập 2

Đối với học sinh thời đại khoa học công nghệ hiện nay, việc học các môn khoa học tự nhiên quan trọng hơn các môn khoa học xã hội.

Hãy thảo luận về ý kiến trên.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 8

CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Nữ phóng viên đầu tiên* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 66 – 70) và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn mở đầu văn bản (“Nói “nữ phóng viên chính hiệu” là bởi “trước đó ở Hà Nội cũng như Sài Gòn người giữ mực phụ nữ hay viết bài về phụ nữ, mặc dù kí tên là “Thị nọ Thị kia” nhưng đều là kí giả có râu.”) gợi cho bạn suy nghĩ gì về vị thế của phụ nữ trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX?

2. Việc trích dẫn trực tiếp lời nói của nhân vật trong văn bản có tác dụng gì?

3. Nêu nhận xét về giọng điệu, quan điểm, thái độ của tác giả được thể hiện trong nhận định sau: “Tại buổi nói chuyện ở Hội Khuyến học Sài Gòn, để cử tọa trong phòng nhìn thấy diễn giả, bà phải... đứng lên bàn để nói! Vì vậy, trong làng báo Sài Gòn thập niên 1930, ai cũng coi bà như một đồng nghiệp nam”.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Trí thông minh nhân tạo* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 71 – 73) và trả lời các câu hỏi:

1. “Năm 2008, một máy tính cá nhân có khả năng xử lí khoảng 10 tỉ lệnh mỗi giây. Nhiều quá. Nhưng chừng ấy chỉ bằng tốc độ xử lí của não một con cá nhỏ. Cho đến năm 2040, theo lí thuyết, các bộ não máy có thể xử lí gần 100 nghìn tỉ lệnh mỗi giây”. Những số liệu được nhắc tới trong các câu trên có tác dụng gì?

2. Theo tác giả, trí thông minh nhân tạo gồm những loại nào? Mỗi loại có những khả năng gì?

3. Bạn hiểu như thế nào về nhận định: “Internet đã và đang ngẫu nhiên nuôi dưỡng một dạng thức hỗn loạn tự tổ chức: một thị trường đặc biệt hiệu quả cho những ý tưởng, danh tiếng và thông tin vẫn được gọi là trí thông minh tổng hợp, và từ đây, AI có thể hình thành.”?

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Pa-ra-lim-pích (Paralympic): Một lịch sử chữa lành những vết thương* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 75 – 78) và trả lời các câu hỏi:

1. Bạn suy nghĩ gì về sự kiện đánh dấu sự ra đời của Pa-ra-lim-pích vào năm 1948?

2. Pa-ra-lim-pích đã hình thành và phát triển qua những giai đoạn nào?

3. Phân tích và chỉ ra vai trò của yếu tố biểu cảm được sử dụng trong văn bản.

4. Qua cách giới thiệu về lịch sử của kì thi Pa-ra-lim-pích, bạn nhận ra thông điệp gì của tác giả?

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Ca nhạc ở Miệt Vườn* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 89 – 92) và trả lời các câu hỏi:

1. Đờn ca tài tử có mối liên hệ như thế nào với sự phát triển của chữ quốc ngữ ở miền Nam Việt Nam?
2. Cộng đồng biểu diễn và thưởng thức đờn ca tài tử bao gồm những thành phần nào? Các thành phần này có mối quan hệ với nhau ra sao?
3. Đờn ca tài tử có vai trò gì đối với sự phát triển của nghệ thuật cải lương ở Nam Bộ?
4. Đờn ca tài tử hình thành và phát triển trong bối cảnh nào?
5. Chỉ ra trình tự sắp xếp các thông tin trong văn bản.
6. Phân tích quan điểm, thái độ của tác giả được thể hiện trong văn bản.
7. Các từ ngữ địa phương được tác giả sử dụng trong văn bản có tác dụng gì?

Bài tập 5. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

“Chúng ta đều là anh chị em với máy móc của chúng ta”, nhà sử học công nghệ Gioóc-giơ Đì-xơn (George Dyson) đã từng lưu ý như vậy. Quan hệ anh chị em rất gần gũi, và mối quan hệ với người họ hàng công nghệ của chúng ta cũng như vậy. Chúng ta yêu thích máy móc – không chỉ vì chúng có ích cho chúng ta, mà còn bởi vì chúng ta thấy chúng thân mật và thậm chí còn đẹp đẽ nữa. Trong một chiếc máy được chế tạo tốt, chúng ta thấy một số ước muốn sâu xa nhất của chúng ta được thể hiện: mong muốn hiểu được thế giới và sự vận hành của nó, mong muốn mang sức mạnh của thiên nhiên phục vụ cho những mục tiêu riêng, mong muốn bổ sung một cái gì đó mới và hợp sở thích của chúng ta vào vũ trụ, mong muốn được kinh hãi và sùng sốt. Một chiếc máy tinh xảo là khởi nguồn của sự ngạc nhiên và tự hào.

Nhưng máy móc cũng có thể xấu xí, và chúng ta cảm nhận được ở chúng một mối đe dọa với những thứ chúng ta yêu quý. Máy móc có thể là một kênh dẫn truyền sức mạnh con người, nhưng sức mạnh này thường bị nắm giữ bởi các nhà công nghiệp và tài chính, những người sở hữu máy móc, chứ không phải những người được trả lương để vận hành chúng. Máy móc đều lạnh lùng và vô tâm, và trong cách chúng vâng lời những kịch bản được lập trình, chúng ta thấy hình ảnh của những tình trạng đen tối hơn của xã hội. Nếu máy móc mang lại điều gì đó nhân bản cho thế giới xa xôi, thì chúng cũng mang lại điều gì đó xa lạ cho thế giới con người. Nhà toán học và triết gia Bớt-ren Ru-xen (Bertrand Russell) diễn tả một cách ngắn gọn trong một bài luận năm 1924: “Máy móc được tôn thờ vì chúng đẹp và được đánh giá cao vì chúng tạo ra sức mạnh; chúng bị căm thù vì chúng góp ghiếc và bị ghê tởm vì chúng áp đặt tình trạng nô lệ”.

(Ni-cô-lat Ca – Nicholas Carr, *Lồng kính tự động hoá và chúng ta*, Vũ Duy Mẫn dịch, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2015, tr. 38 – 39)

1. Xác định câu chủ đề và các ý chính, ý phụ của mỗi đoạn văn trong văn bản.

2. Các thông tin trong văn bản được trình bày theo mô hình tổ chức nào? Nêu tác dụng của mô hình tổ chức đó.

3. Phân tích quan điểm, thái độ của tác giả được thể hiện trong văn bản.

4. Từ những thông tin được trình bày trong văn bản trên và trong văn bản *Trí thông minh nhân tạo* của Ri-sát Oát-xơn (Richard Watson) trong SGK Ngữ văn 11, tập hai, bạn có suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa con người và máy móc?

Bài tập 6. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Ở Chợ Lớn với nhiều kinh rạch nối với miền Tây, người Việt đã tổ chức đua thuyền và hát bội trong dịp lễ cầu mưa vào năm 1864. Hát bội như vậy rất được ưa chuộng trong dân chúng và thường các buổi lễ đều có trình diễn các tuồng cho dân xem.

Tờ Le Monde Illustré ngày 17/02/1877 có bài viết về một buổi đi xem hát bội ở Chợ Lớn và cho biết Chợ Lớn đã có rạp hát bội này từ lâu:

“... Từ lâu lắm rồi, Chợ Lớn đã có một rạp hát bội. Rạp này vừa mới được tu sửa lại. Vào mỗi buổi tối, một đám rất đông người tụ tập ở đó. Người Hoa và người An Nam là những khán giả “ruột” của rạp. Và ngay cả người Âu không khinh chê hát bội đôi khi họ cũng đến xem hát trong vài tiếng đồng hồ.

Cảnh mà người ta xem trình diễn thật là lí thú.

Sự lộng lẫy và đa dạng của trang phục, cái độc đáo của các nón đội, hình dáng kì dị đặc trưng của các mặt nạ trang trí với râu dài quá mức, vài lụa óng ánh rực rỡ với nhiều đường thêu; tuồng hát với các diễn viên được trời ban cho một tài năng bất chước rất lỗi lạc; âm nhạc, hay nói đúng hơn là tiếng ồn hoang dã của dàn nhạc trên sân khấu; những tiếng cọt kẹt của đàn ba dây; những tiếng la xé tai của kèn ô-boa⁽¹⁾ (hautbois); những tiếng sấm sét của công chiêng đánh theo giọng nói rất cao và chói tai của các nghệ sĩ; tóm lại, tất cả cái tập hợp quái lạ này, cho ta thấy một cảnh tượng ngoạn mục, thu hút và đôi khi khiến chúng ta ngạc nhiên, thảng thốt.

Điều không may mắn là, để có cái thú vui này thì phải trả giá khá đắt, bởi vì ánh sáng từ dầu dừa, tuy đem lại sự huy hoàng của sân khấu, nhưng mùi dầu dừa bị đốt cháy choán đầy không khí lại làm thít cổ họng của những người Âu mảnh dẻ, trong những giờ diễn đầu tiên...”

(Nguyễn Đức Hiệp, *Nghệ thuật sân khấu: hát bội, đòn ca tài tử và cải lương ở Sài Gòn và Nam Kỳ cuối thế kỉ XIX đến 1945*, NXB Văn hoá – Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2017, tr. 21 – 22)

⁽¹⁾ Kèn ô-boa: một loại kèn gỗ có âm thanh cao.

1. Xác định các ý chính, ý phụ trong văn bản.
2. Chỉ ra và nêu tác dụng của yếu tố miêu tả trong văn bản.
3. Sinh hoạt nghệ thuật được thông tin trong văn bản hiện lên qua con mắt của đối tượng nào? Vì sao bạn xác định như vậy?
4. Qua văn bản, bạn biết thêm điều gì về đời sống văn hoá của người Nam Bộ thời kì cuối thế kỉ XIX?

Bài tập 7. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Nữ trọng tài người Pháp Xtê-pha-ni Phờ-ráp-pát (Stephanie Frappart) đi vào lịch sử World Cup khi trở thành “nữ hoàng áo đen” đầu tiên điều khiển chính một trận đấu World Cup. Cùng với cô còn có năm nữ trọng tài nữa được phân công làm nhiệm vụ ở ngày hội bóng đá thế giới diễn ra tại Qua-ta (Qatar).

Họ là Sa-li-ma Mu-kan-sang – Salima Mukansang (Ru-an-đa – Rwanda), I-ô-si-mi Ya-ma-si-ta – Yoshimi Yamashita (Nhật Bản) – hai trọng tài được phân nhiệm vụ bắt chính như Phờ-ráp-pát, cùng Nê-o-da Bách – Neuza Back (Bra-xin – Brazil), Ka-ren Đì-át – Karen Diaz (Mê-xi-cô – Mexico) và Ka-thơ-rin Ne-xbit – Kathryn Nesbitt (Mỹ) là các trợ lí trọng tài.

Trong đó, Bách và Đì-át hỗ trợ Phờ-ráp-pát để trở thành tổ trọng tài toàn nữ đầu tiên ở World Cup nam giới – một cột mốc lịch sử. Các “nữ hoàng áo đen” này làm việc ở rất nhiều khu vực trong World Cup 2022, mỗi người đều tham gia từ hai đến bốn trận đấu.

“Tôi biết đây là sự kiện mới mẻ và thu hút chú ý vì họ là phụ nữ. Nhưng với tôi, họ là những trọng tài. Đây là thông điệp tôi muốn gửi cho họ trước trận đấu: Các cô ở đây không phải vì các cô là phụ nữ, mà vì các cô là những trọng tài đủ tiêu chuẩn của FIFA. Tất nhiên luôn có những hạn chế cho việc bổ nhiệm trọng tài, chủ yếu liên quan đến tính trung lập. Nhưng tất cả các trọng tài chính thức của FIFA đều sẵn sàng điều hành bất kì trận đấu nào”, cựu trọng tài lừng danh người Ý, nay là Trưởng ban trọng tài World Cup 2022, Pi-e-lu-gi Co-li-nơ (Pierluigi Collina) phát biểu.

Đây không phải lần đầu tiên các nữ trọng tài điều hành những trận đấu của nam giới. Phờ-ráp-pát từng điều hành các trận đấu của Giải hạng nhất Pháp (Ligue 2). Bách từng bắt chính các trận ở Copa Sudamericana (giải đấu Nam Mỹ tương ứng với Europa League của châu Âu).

Đì-át thì đi vào lịch sử bóng đá Mê-xi-cô khi điều hành trận chung kết lượt về Liga MX – tức giải vô địch quốc gia Mê-xi-cô.

Nhưng World Cup vẫn là câu chuyện hoàn toàn khác. Sự hiện diện của các nữ trọng tài ở đây loan đi những thông điệp mạnh mẽ về bình đẳng giới, đồng thời cũng gây ra nhiều tranh luận.

Cựu danh thủ Pháp Giê-rôm Rô-then (Jerome Rothen) lập hẳn một chương trình radio để chỉ trích việc FIFA sử dụng trọng tài nữ ở World Cup.

Theo lí luận của Rô-then, cùng không ít fan bóng đá khác, động thái của FIFA chỉ đơn giản là “làm màu”, và những nữ trọng tài như Phờ-rap-pát, Bách hay Đi-át không thể theo kịp một trận bóng đá nam.

Trận đấu lịch sử do tổ trọng tài của Phờ-rap-pát điều hành – giữa Đức và Cốt-xta Ri-ca (Costa Rica) – cũng xuất hiện ít nhiều lộn cộn. Một số pha căng cờ của Đi-át bị người hâm mộ chỉ trích là không chuẩn xác, trong khi Phờ-rap-pát phải nhiều lần nhờ đến sự hỗ trợ của VAR để đưa ra quyết định chính xác.

Nhưng không phải mọi chuyện đều tiêu cực. Sự hiện diện của các trọng tài nữ ít nhiều khơi dậy tính cao thượng (vốn ngày càng ít) trong các cầu thủ bóng đá đỉnh cao.

Với những tình huống gây tranh cãi, cầu thủ cũng bớt “vây hãm” trọng tài để tạo áp lực. Thêm vào đó, công nghệ hỗ trợ trọng tài ngày càng tối tân đủ để giúp hạn chế các sai sót lớn trong những tình huống quan trọng.

(Huy Đăng, Trọng tài nữ: ân uy gồm đủ,
báo Tuổi Trẻ Cuối Tuần, ngày 10/12/2022)

1. Đoạn mở đầu văn bản có thể tạo nên ấn tượng gì ở người đọc?
2. Xác định các ý chính, ý phụ trong văn bản.
3. “Đây là thông điệp tôi muốn gửi cho họ trước trận đấu: Các cô ở đây không phải vì các cô là phụ nữ, mà vì các cô là những trọng tài đủ tiêu chuẩn của FIFA”. Bạn hiểu như thế nào về phát biểu này?
4. Tác giả có dụng ý gì khi nêu những ý kiến phê bình, chỉ trích của dư luận đối với sự hiện diện của nữ trọng tài ở World Cup nam 2022?
5. Văn bản đặt ra vấn đề gì? Trước vấn đề đó, tác giả đã thể hiện quan điểm, thái độ gì?

Viết

Bài tập 1

Đọc hai bài viết tham khảo trong SGK Ngữ văn 11, tập hai: *Hiện tượng miệt thị ngoại hình* (tr. 52 – 54), *Những dãy đảo xa nằm nghe biển hát* (tr. 81 – 83) và trả lời các câu hỏi:

1. Cho biết sự khác nhau về cách triển khai thông tin giữa hai bài viết. Theo bạn, có thể chọn cách triển khai thông tin nào khác cho các bài viết đó?
2. Lựa chọn một đề tài thuyết minh và xác định cách triển khai thông tin theo hướng mà một trong hai bài viết trên đã lựa chọn.

Bài tập 2

Cho đề bài: *Thuyết minh về một sự vật, hiện tượng tự nhiên ở địa phương bạn đang sinh sống.*

Thực hiện các yêu cầu sau:

- Xác định đối tượng thuyết minh.
- Xây dựng hệ thống ý.
- Lập dàn ý cho bài viết.

Nói và nghe

Tổ chức tranh biện trong nhóm hoặc giữa các nhóm học tập về vấn đề: *Ưu tiên phát triển kinh tế hay bảo vệ môi trường.*

Từ những quan sát và trải nghiệm thực tiễn, các đội có thể xác định một vấn đề cụ thể mà mình quan tâm để tranh biện, chẳng hạn:

- Giải bài toán năng lượng bằng việc xây dựng thêm nhiều nhà máy thủy điện: hợp lí hay không hợp lí?
- Đường cao tốc đi xuyên vùng lõi của vườn quốc gia: bảo lưu hay thay đổi bản thiết kế đã có?
- Phát triển du lịch đại chúng tại các khu di sản thiên nhiên: nên hay không nên?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 9

LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Bài ca ngất ngưỡng* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 95 – 96) và trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu:

1. Tra từ điển, giải thích nghĩa của từ “vũ trụ”. Theo bạn, trong số các phương án sau đây, phương án nào phù hợp nhất với nghĩa của từ “vũ trụ” được tác giả sử dụng trong câu thơ đầu tiên?

- A. Bầu trời rộng lớn, khoảng không bao la
- B. Không gian và thời gian vô tận
- C. Cõi trời, tiên giới, chốn bồng lai tiên cảnh
- D. Thiên hạ, thế gian, cuộc đời

2. Từ “lược thao” trong cụm từ “sách lược thao” ở bài *Bình Ngô đại cáo* (đọc lại cước chú số 2 – *Ngữ văn 10*, tập hai, tr. 14) và từ “thao lược” trong cụm từ “gồm thao lược” ở câu thơ thứ tư của bài thơ *Bài ca ngất ngưỡng* có ý nghĩa, cách dùng giống và khác nhau như thế nào?

3. Lập bảng để thống kê các sự kiện chính trong cuộc đời; chức vụ, công việc, hành động của tác giả và nêu nhận xét. Gợi ý:

Sự kiện chính trong cuộc đời	Chức vụ, công việc, hành động	Nhận xét

4. Tác giả có nói đến việc “vào lồng” ở câu thơ thứ hai, vậy ý thơ nào cho biết việc tác giả “ra khỏi lồng”? Qua việc đọc bài thơ và từ những hiểu biết về Nguyễn Công Trứ, hãy bình luận về tâm thế, cách ứng xử của tác giả ở từng thời điểm và trước các sự kiện mang tính dấu mốc trong cuộc đời mình.

5. Phong cách “ngông”, “ngất ngưỡng” thể hiện thái độ sống, ý thức sống của tác giả như thế nào ở hai chặng: khi làm quan và lúc về hưu? Khái quát về sự thống nhất của phong cách ấy.

6. Đọc văn bản sau của Nguyễn Công Trứ và cho biết những điểm tương đồng về tư tưởng, phong cách sống của tác giả so với *Bài ca ngất ngưỡng*:

ĐI THI TỰ VINH

Đi không há lẽ trở về không,
Cái nợ cầm thư phải trả xong.
Rắp mượn điển viên vui tuế nguyệt,
Dở đem thân thế hẹn tang bồng.
Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong cuộc trần ai ai dễ biết,
Rồi ra mới biết mặt anh hùng.

(*Thơ văn Nguyễn Công Trứ*, NXB Văn học, Hà Nội, 1983, tr. 84)

Bài tập 2. Đọc lại nội dung giới thiệu về tác giả, tác phẩm trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 104 – 105); chín câu đầu văn bản *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 99 – 100) và trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu:

1. Cho biết nội dung các câu văn dưới đây là đúng hay sai (kẻ bảng vào vở để đánh dấu):

STT	NỘI DUNG	ĐÁNH GIÁ	
		Đúng	Sai
1	"Văn tế" là một thể văn hành chính, được viết theo lối văn biền ngẫu.		
2	"Một trận nghĩa đánh Tây" của người nghĩa binh nông dân có khi khiến họ nổi danh hơn "mười năm công vỡ ruộng".		
3	Nguyễn Đình Chiểu đọc bài văn tế tại lễ truy điệu các nghĩa sĩ Cần Giuộc.		
4	Nghĩa sĩ Cần Giuộc tham gia trận đánh công đồn theo lời kêu gọi của Tuần phủ Gia Định.		
5	Những từ ngữ, câu chữ mang tính chất khuôn mẫu, công thức trong bài văn tế (như "Hỡi ôi!"; "Nhớ linh xưa"; "Khá thương thay!";...) không có giá trị biểu đạt nội dung của tác phẩm.		

2. Những từ ngữ, hình ảnh nào cho thấy hoàn cảnh xuất thân nghèo khó và cuộc sống cơ cực của người nghĩa sĩ?

3. Thống kê các câu văn có hai vế thể hiện quan hệ đối lập về nghĩa. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đối được tác giả sử dụng ở các câu văn đó.

4. Giải thích nghĩa của ba trong số các thành ngữ có trong đoạn văn. Việc sử dụng các thành ngữ ấy (trong từng câu văn) có ý nghĩa cụ thể như thế nào?

5. Phân tích giá trị biểu đạt của điển cố “xa thư” (“một mối xa thư đồ sộ”) và hình ảnh “hai vầng nhật nguyệt chói loà” trong việc thể hiện quan niệm của người nghĩa binh về chủ quyền quốc gia.

6. Theo bạn, ý thức về vận mệnh đất nước và tinh thần tự nguyện dấn thân của người nghĩa sĩ nông dân có mâu thuẫn với thân phận nhỏ bé và cuộc đời cơ cực của họ hay không? Vì sao?

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 100 – 103), từ câu 10 đến câu 25 và trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu:

1. Cho biết nội dung các câu văn dưới đây là đúng hay sai (kẻ bảng vào vở để đánh dấu):

STT	NỘI DUNG	ĐÁNH GIÁ	
		Đúng	Sai
1	Người nghĩa sĩ không phải “quân cơ quân vệ” mà chỉ có dòng dõi là “lính diễn binh”.		
2	Người nghĩa sĩ trong trận công đồn “đạp rào lướt tới” theo hiệu lệnh “trống kị trống giục” của tướng lĩnh triều đình.		
3	Người nghĩa sĩ không được rèn tập võ nghệ và binh thư, chỉ vì “mến nghĩa” mà sẵn sàng đứng trong đội ngũ tình nguyện chiến đấu.		
4	Hì sinh trong trận chiến, người nghĩa binh được bọc xác trong da ngựa.		
5	Người nghĩa binh “thà thác màặng câu địch khái” chứ không chịu “đầu Tây”.		

2. Liệt kê và chỉ ra tác dụng của các cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ đối lập giữa hoàn cảnh, điều kiện trang bị với tinh thần chiến đấu của người nghĩa binh.

3. “Không khí chiến trận” được tác giả miêu tả trong đoạn văn như thế nào?

4. Câu 20 đã phản ánh suy nghĩ của người nghĩa sĩ nông dân về quốc gia, dân tộc như thế nào?

5. Phân tích giá trị biểu cảm của hệ thống từ ngữ, hình ảnh được tác giả sử dụng để nói về nỗi đau thương, mất mát sau trận công đồn.

6. Âm hưởng bi tráng của tác phẩm được thể hiện cụ thể trong phần này như thế nào?

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 103 – 104), từ câu 26 đến hết và trả lời câu hỏi hoặc thực hiện các yêu cầu:

1. Kết hợp thông tin ở cột A với thông tin ở cột B để tạo nên năm câu hoàn chỉnh thể hiện đúng ý nghĩa của đoạn văn (viết các câu vào vở, chú ý bổ sung hoặc thay đổi các từ ngữ liên kết và sửa chính tả cho phù hợp).

STT	A	B
1	tác giả đã sử dụng liên tiếp các cặp từ lặp “thác mà”, “thác cũng”	thể hiện rõ sự đánh giá và ngợi ca sự hi sinh của người nghĩa sĩ
2	gắn cuộc đời nhỏ bé của mình với bốn phận, trách nhiệm lớn lao	nhằm nhấn mạnh tinh thần bất tử, ý nguyện dâng hiến trọn vẹn cho non sông của người nghĩa sĩ
3	cặp từ đối “sống – thác” trong câu văn được lặp lại, không biểu thị quan hệ đối lập	qua một loạt từ ngữ có sắc thái biểu cảm và hình ảnh có tính biểu tượng

2. Giải thích nghĩa của các từ ngữ “danh thơm”, “tiếng ngay” trong câu 28. Tìm thêm các từ ngữ được sử dụng trong đoạn văn để thể hiện rõ sự đánh giá, ngợi ca của tác giả và nhân dân đối với sự hi sinh của người nghĩa sĩ.

3. Nêu ấn tượng của bạn về nội dung và đặc điểm nghệ thuật của câu văn “Một trận khói tan, nghìn năm tiết rõ”.

4. Suy nghĩ và hành động “vì nghĩa quên thân” của người nghĩa sĩ được tác giả thể hiện như thế nào qua câu 29?

5. Hình ảnh người nghĩa sĩ bất tử trong lòng nhân dân được tác giả nhấn mạnh trong phần kết gọi cho bạn suy nghĩ gì về lựa chọn và hành động của những con người bình thường nhưng biết xả thân vì Tổ quốc?

6. Trình bày quan điểm của bạn về ý kiến sau: *Trong phần kết tác phẩm, Nguyễn Đình Chiểu đã khách quan hoá đánh giá của mình về sự hi sinh của người nghĩa sĩ Cần Giuộc bằng quan điểm của nhân dân.*

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Cộng đồng và cá thể* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 107 – 109) và trả lời các câu hỏi:

1. Nhan đề của văn bản là *Cộng đồng và cá thể*. Theo bạn, có thể đảo trật tự hai khái niệm chứa đựng trong đó để có nhan đề mới là *Cá thể và cộng đồng* được không? Vì sao?

2. Trong văn bản, khái niệm “cộng đồng lành mạnh” đã được tác giả giải thích như thế nào? Bạn suy nghĩ gì về đặc điểm của một cộng đồng đối lập với “cộng đồng lành mạnh”?

3. Tác giả thể hiện mối bận tâm gì khi nêu nhận xét về “thời đại chúng ta đang sống”: “Ở một chừng mực nhất định, tổ chức đã thay thế thủ lĩnh, nhất là trong lĩnh vực kĩ thuật, song cũng đã có thể cảm thấy điều tương tự trong khoa học”?

4. Theo tác giả, yếu tố giúp cộng đồng “khoẻ mạnh trở lại” là gì? Về vấn đề này, bạn có thể bổ sung ý kiến gì?

5. Dựa vào kiến thức về đời sống của mình và vào những điều được gợi mở từ văn bản, hãy nêu một số điều mà bạn cho là cần khắc phục trong mối quan hệ giữa cộng đồng và cá thể ở xã hội hiện nay.

Bài tập 6. Đọc lại văn bản “*Làm việc cũng là “làm người”!*” trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 120 – 121) và trả lời các câu hỏi:

1. Bạn suy nghĩ như thế nào về nhan đề của văn bản? Nhan đề ấy có thể làm nảy sinh những câu hỏi gì ở người đọc?

2. Nêu các luận điểm chính của văn bản. Theo bạn, luận điểm nào đáng chú ý nhất? Vì sao?

3. Tác giả đã có lời đáp cho câu hỏi được nêu ở đầu văn bản: “Làm thế nào để cân bằng giữa cuộc sống và công việc?”. Về phần bạn, lời đáp đó là gì? Hãy làm sáng tỏ lí do khiến bạn nghĩ như vậy.

4. Dựa vào trải nghiệm của bản thân, bạn hãy nêu một số bằng chứng có thể làm sáng tỏ nhận xét sau của tác giả: “Đường như còn quá ít người (trong đó có thể bao gồm chính chúng ta) là làm “đúng việc” của mình!”.

5. Nêu tác dụng của việc tác giả trích dẫn một đoạn trong sách *Những ngày thứ ba với thầy Mô-ri (Morrie)*. Từ đây, bạn có suy nghĩ gì về việc trích dẫn khi thực hiện một văn bản nghị luận?

6. Phân tích mạch lạc và liên kết của văn bản.

Bài tập 7. Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi:

ngày chúng tôi đi

các toa tàu mở toang cửa

Bài tập 8. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Một bức tranh sơn mài đề cập đến vấn đề sản xuất nông nghiệp mà lại mang được chất thơ. Tác giả diễn tả có một người nhưng người xem có cảm giác là một sức mạnh lớn. Con người hai chân dẫm đất đứng sấp bóng với ánh sáng của buổi sớm mai, mình vươn lên tới trời và hai tay đang làm động tác gieo mạ, vậy mà ta tưởng như một hành động để chế ngự thiên nhiên. Và ta cảm thấy như ta được truyền sức mạnh (ở toàn bộ thân thể và động tác) của nhân vật trong tranh.

Bố cục tranh rất táo bạo, một nửa tranh bên trái là một người đàn ông nhìn đằng lưng, diễn tả có sức mạnh ở các cơ bắp. Tuy là đứng sấp bóng mà những chi tiết của tấm lưng trần, hai cánh tay được tác giả tập trung diễn tả với sức rung cảm kì diệu, ta cảm thấy đây là da thịt. Ánh sáng chỉ hắt vào rất nhẹ trên má, còn tất cả sừng sững như một sức sống thật. Nửa bên kia là cánh đồng mênh mông và nếu ta cắt đôi tranh theo bề ngang thì trời chiếm một nửa và đất một nửa. Chỉ có một cây chuối bên phải đang bị gió sớm thổi. Cái giới của tác giả, để phá vỡ thế chia tư của bức tranh, là ánh sáng của những làn mây sớm khi mặt trời chưa mọc, trên cao còn mây sẫm. Ánh sáng chiếu vào ruộng chưa bao nhiêu. Màu vàng của những đợt mây sớm kéo đi hết, làm người xem đột ngột như vừa mới ngủ dậy, ra ngoài trời lúc sáng sớm, chúng ta bị vẻ đẹp của bình minh thu hút, gợi cho ta hi vọng và niềm yêu đời (mảng bên trái). Và khi ta gặp thân hình của người lao động (mảng bên phải), ta lại rung cảm với sức sống toát ra từ tấm lưng ấy, bàn tay ấy. Bàn tay phải là một động tác thật vừa độ, quá lên cao hay xuống thấp đều không đắt. Như bàn tay tiếp lấy ánh sáng ban mai mà gieo vãi lên cuộc sống. Một bức sơn mài đẹp.

(Sỹ Ngọc, Tranh sơn mài "Bình minh trên đồng ruộng"⁽¹⁾ của Nguyễn Đức Nùng, báo Văn nghệ, số 35 (668), ngày 21/8/1976)

1. Bài viết thuộc loại văn bản gì? Nội dung văn bản nói về đối tượng nào?
2. Nhận xét về bố cục của văn bản.
3. Tính khách quan của đối tượng được đề cập như thế nào trong văn bản? Bạn có nhận xét gì về khả năng của phương tiện ngôn ngữ khi tái hiện một hình tượng hội họa?
4. Người viết đã nhận định như thế nào về giá trị của đối tượng được đề cập?
5. Nêu cảm nhận của bạn về sự khác nhau giữa một bài viết về hội họa và một bài viết về văn học.

⁽¹⁾ Tác phẩm này còn có một tên gọi khác, phổ biến hơn: *Bình minh trên nông trang*.

Viết

Bài tập 1

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nhận xét về một bức tranh minh họa cho tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Bài tập 2

Lập dàn ý cho đề bài sau: *Viết bài văn ngắn (khoảng 1 000 chữ) thuyết minh về một bài thơ (ngoài các tác phẩm trong SGK) thể hiện tinh thần đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân Nam Bộ.*

Bài tập 3

Hãy đọc nhận xét sau đây về bộ phim *Cánh đồng hoang* (đạo diễn Vương Hồng Sển) và thực hiện yêu cầu:

Cánh đồng hoang là bộ phim chiến tranh thể hiện cho tinh thần “dựa vào sức dân mà đánh Mỹ” của những nhà lãnh đạo Việt Nam, một bản anh hùng ca của chiến tranh du kích, tạo nên đối lập giữa sự thô sơ và vũ khí hiện đại.

(Lê Hồng Lâm, 101 bộ phim Việt Nam hay nhất,

NXB Thế giới – Công ti cổ phần Văn hoá và Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội, 2018, tr. 100)

1. Nhận xét trên nói đến phương diện giá trị nào của bộ phim?

2. Theo bạn, khi muốn viết một bài nghị luận hoàn chỉnh về bộ phim *Cánh đồng hoang*, ngoài việc nêu nhận định kiểu như đã dẫn, người viết còn cần phải đề cập những nội dung nào khác?

Nói và nghe

Bài tập 1

Lập dàn ý cho bài giới thiệu về một tượng đài mà bạn từng thường ngoạn hoặc được biết qua các phương tiện truyền thông.

Bài tập 2

Tìm xem một chương trình giới thiệu ca khúc mới trên đài truyền hình và nêu nhận xét của bạn về cách tổ chức cũng như nội dung của chương trình.

Bài tập 3

Tìm thì sẽ thấy, bỏ thì sẽ mất; đó là tìm cái hữu ích, tìm ở nơi mình. (Mạnh Tử)

Lập dàn ý cho bài nói để tham gia thảo luận về vấn đề trên.

Phần hai

GỢI Ý LÀM BÀI

BÀI 6

NGUYỄN DU

“NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG”

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

1. Đọc kĩ phần viết về tiểu sử và giá trị tư tưởng trong sáng tác của Nguyễn Du để trả lời câu hỏi. Cần nêu được các yếu tố: gia đình, dòng họ và quê hương với truyền thống trước tác, khoa bảng; bối cảnh thời đại đầy biến động dữ dội; cuộc đời nhiều thăng trầm của ông,... Từ đó, kết nối các yếu tố trên với đặc điểm con người và cảm hứng sáng tác của tác giả. Ví dụ, mối liên hệ giữa bối cảnh thời đại, cuộc đời thăng trầm với vốn sống phong phú, sự thấu hiểu con người và cảm hứng nhân đạo của Nguyễn Du.

2. – Tìm thông tin phù hợp được trình bày ở phần giới thiệu sáng tác chữ Hán của Nguyễn Du trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 7 – 9) và dựa vào gợi ý sau để hoàn thành bài tập:

SÁNG TÁC CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN DU		
Tên tập thơ	Hoàn cảnh sáng tác	Nội dung cơ bản
<i>Thanh Hiên thi tập</i>	Những năm tháng bị thương nhất trong cuộc đời: triều Lê sụp đổ, gia tộc Nguyễn Du tan tác, chia li; bản thân ông lưu lạc, tha hương.	– Tâm trạng cô đơn, thất vọng, bế tắc và nỗi thương thân. – Sự thấu hiểu, đồng cảm với nỗi khổ đau, bất hạnh của con người, quê hương trong thời loạn lạc.

– Tìm thông tin phù hợp được trình bày ở phần giới thiệu sáng tác chữ Nôm của Nguyễn Du trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 9 – 13) và dựa vào gợi ý sau để hoàn thành bài tập:

SÁNG TÁC CHỮ NÔM CỦA NGUYỄN DU		
Tên tác phẩm	Thể loại, thể thơ	Nội dung cơ bản
<i>Văn tế thập loại chúng sinh</i>	Văn tế, thể thơ song thất lục bát.	– Xót thương, đồng cảm với những kiếp người khổ đau, bất hạnh. – Phủ định, phê phán thực trạng xã hội đương thời. – Đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa triết lí sâu sắc về con người, cuộc sống.

3. Đọc kĩ từ phần trình bày *Giá trị tư tưởng* của *Truyện Kiều* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 10 – 11) để tóm tắt nội dung cơ bản của tư tưởng nhân đạo trong *Truyện Kiều*. Khi thuyết minh về một nội dung bạn cho là đặc sắc, cần dựa vào gợi ý của văn bản đọc và tìm thêm dẫn chứng trong tác phẩm để minh họa. Ví dụ, với nội dung khẳng định, ngợi ca khát vọng sống tự do, có thể sử dụng văn bản *Chí khí anh hùng* trong phần *Thực hành đọc*; với nội dung “tôn vinh vẻ đẹp của con người, đặc biệt là người phụ nữ”, có thể bổ sung dẫn chứng minh họa cho các phẩm chất của nhân vật Thuý Kiều và mở rộng với các nhân vật Thuý Vân, Hoạn Thư,...

4. Để chỉ ra những sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du trong cách tổ chức cốt truyện *Truyện Kiều*, cần so sánh với cốt truyện của *Kim Vân Kiều truyện* và thể loại truyện thơ Nôm. Bạn dựa vào gợi ý ở phần trình bày *Giá trị nghệ thuật* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 11 – 12) và tìm thêm dẫn chứng minh họa theo hướng sau:

– Sáng tạo của Nguyễn Du khi sử dụng nguồn cốt truyện của *Kim Vân Kiều truyện*: lược bỏ hoặc thay đổi trình tự của nhiều chi tiết, sự kiện tiêu biểu; sáng tạo nhiều đoạn miêu tả thiên nhiên và độc thoại nội tâm. Ví dụ, ở *Kim Vân Kiều truyện*, sự kiện trao duyên được miêu tả rải rác suốt ba hồi (hồi 4, 5, 6) và một phần của hồi 7 với gần 900 dòng văn, xen lẫn nhiều nhân vật và sự việc khác; trong khi ở *Truyện Kiều*, Nguyễn Du chỉ tập trung vào việc Thuý Kiều trao duyên cho Thuý Vân (từ câu 569 đến câu 758, gồm 189 dòng thơ) và chủ yếu miêu tả cảm xúc, tâm trạng của Thuý Kiều. Nhờ vậy, ý nghĩa của sự kiện trao duyên được nhấn mạnh và chủ đề tình yêu cũng được thể hiện một cách đậm nét hơn.

– Sáng tạo của Nguyễn Du khi sử dụng mô hình cốt truyện *Gặp gỡ – Chia li – Đoàn tụ* của thể loại truyện thơ Nôm: trong mỗi phần, tác giả *Truyện Kiều* đều có những đóng góp riêng. Ví dụ, phần *Đoàn tụ* của tất cả các truyện Nôm đều kết thúc có hậu, các cặp đôi được sum họp, hạnh phúc đủ đầy; trong khi ở *Truyện Kiều*, cả ba nhân vật Thuý Kiều, Kim Trọng, Thuý Vân đều không có được hạnh phúc trọn vẹn. Thuý Kiều sống cuộc đời “Chẳng tu thì cũng như tu mới là”; Kim Trọng chỉ có thể làm bạn với người mình yêu tha thiết, mãnh liệt; Thuý Vân tiếp tục làm vợ một người mà nàng biết rõ trái tim đã dành trọn cho một người phụ nữ khác;...

5. Cần nêu được những thành tựu nổi bật trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Du ở các bình diện: biến đổi tính cách nhân vật, thay đổi phương thức khắc hoạ nhân vật (trong mối tương quan so sánh với *Kim Vân Kiều truyện*). Ví dụ, nhân vật Thuý Kiều trong *Kim Vân Kiều truyện* chủ yếu được khắc hoạ qua lời kể và các chi tiết miêu tả lời nói, cử chỉ, hành động. Còn trong *Truyện Kiều*, nhân vật Thuý Kiều chủ yếu được khắc hoạ qua lời độc thoại nội tâm, qua “ngôn ngữ” thiên nhiên; ngoại hình và lời nói của nhân vật cũng được Nguyễn Du cá thể hoá cao độ;... Có thể tham khảo gợi ý trong phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP		
So sánh, nhận xét về ngôn ngữ đối thoại và đặc điểm tính cách của nhân vật Thuý Kiều trong hai đoạn trích		
Sự kiện	<i>Kim Vân Kiều truyện</i>	<i>Truyện Kiều</i>
Thuý Kiều khuyên cha đồng ý cho nàng bán mình	– Cha ơi! Cả nhà đều chăm chú trông vào cha làm chủ, sao cha lại ngĩ quẩn như vậy? [...] Sao cha không nghĩ kĩ, một mình quan hệ rất lớn, sao lại tự mình liều lĩnh cho đành? [...] Chớ bây giờ cha liều chết, phỏng có ích gì? Phỏng được việc gì? – Việc đã đến nước này, không còn cách gì để giải nguy, cha là bậc đàn ông cương thường, tưởng nên bỏ những điều bất nhẫn nhỏ nhặt, cho vẹn việc lớn,	Vội vàng kẻ giữ người coi, Nhỏ to nàng lại tìm lời khuyên can: “Về chi một mảnh hồng nhan, Tóc tơ chưa trút đền ơn sinh thành. Dâng thư đã thẹn nàng Oanh, Lại thua ả Lý bán mình hay sao? Cổ xuân tuổi hạc càng cao, Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành. Lượng trên dù chẳng dứt tình, Gió mưa âu hắt tan tành nước non. Thà rằng liều một thân con, Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây.”

chớ đâu lại bắt chước **thói thường nhi nữ** mà **mất cả khí khái anh hùng!** Như vậy cha đã làm được một bậc trượng phu sáng suốt giữ mình à? [...] Con nay gặp cảnh nước vỡ đầu ghềnh này, cần đứng chân cho vững để làm **một việc bất hủ, lưu lại cho đời sau** truyền tụng, tuy là không may **mà thực là rất may.** [...] Nay không may cha gặp nạn, nhà gặp tai ương, thế là lại làm cho con **được cái danh thơm hiếu nữ**, há chẳng phải **việc rất hay rất đẹp** đó ư?

(Thanh Tâm Tài Nhân,
Kim Vân Kiều truyện, Nguyễn Đức Vân –
Nguyễn Khắc Hanh dịch,
Nguyễn Đăng Na giới thiệu và hiệu
đính, NXB Đại học Sư phạm,
Hà Nội, 2008, tr. 66 – 67)

Phận sao đành vậy cũng vậy,
Cầm như chẳng đổ những ngày còn xanh.
Cũng đừng tính quẩn lo quanh,
Tan nhà là một thiệt mình là hai."

(Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*,
NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1991,
tr. 656 – 657)

– Lời đối thoại của hai nhân vật giống nhau ở nội dung (thuyết phục cha đồng ý cho con bán mình để bảo vệ cả gia đình); nhưng rất khác nhau ở lời lẽ, giọng điệu.

– Tính cách của hai nhân vật có nét tương đồng ở lòng vị tha, đức hi sinh nhưng Thuý Kiều trong *Kim Vân Kiều truyện* cứng cỏi, quyết liệt, nhiều lúc "lên giọng" giáo điều; còn Thuý Kiều trong tác phẩm của Nguyễn Du mềm mỏng, khiêm nhường, hiếu thuận, bình dị,...

Bài tập 2

1. A.

2. C.

3. Điều thôi thúc Thuý Kiều trao duyên cho Thuý Vân được thể hiện trong những lời nàng nhờ cậy, thuyết phục em: "Để lòng thì phụ tấm lòng với ai!"; "Hiếu tình khó lẽ hai bề vẹn hai."; "Xót tình máu mủ thay lời nước non.";... Đó là tình yêu mãnh liệt, sâu sắc mà Thuý Kiều dành cho Kim Trọng. Vì cứu cha, nàng đành phụ lời thề nguyện sâu nặng, thiêng liêng nên muốn cậy nhờ em "thay lời nước non" đến đáp ân tình chàng Kim.

4. Khi nói lời trao duyên cho Thuý Vân, Thuý Kiều đã lựa chọn vị thế của người chịu ơn vì nàng hiếu và trân trọng, biết ơn em. Thuý Vân xinh đẹp, đoan trang và

có quyền được yêu, được lựa chọn hạnh phúc của riêng mình (“Ngày xuân em hãy còn dài”) nên chấp nhận “Keo loan chấp mối tơ thừa” cũng là một sự hi sinh... Sự thấu hiểu và lòng biết ơn ấy thể hiện nhiều nét tính cách đẹp ở Thuý Kiều: tinh tế, sâu sắc, vị tha,...

5. Lời nhờ cậy và thuyết phục Thuý Vân cho thấy Thuý Kiều rất bình tĩnh, sáng suốt, tự chủ. Trạng thái tâm lí đó được thể hiện qua lời nói, cách nói. Lời lẽ của Thuý Kiều vừa tinh tế, chặt chẽ vừa chân thành, tha thiết, hợp lí hợp tình. Chẳng hạn, để thuyết phục Thuý Vân, Thuý Kiều đã kể về tình cảm gắn bó sâu nặng với Kim Trọng – lời kể ngắn gọn mà vẫn tái hiện được cả quá trình gặp gỡ – đính ước – thể nguyện. Nàng nhắc lại cơn gia biến và hoàn cảnh éo le, đau khổ “Hiếu tình khó lẽ hai bề vẹn hai” khiến mình phải phụ bạc lời thề thiêng liêng. Từ đó, Thuý Kiều khẩn cầu em hãy vì tình máu mủ, ruột thịt mà chấp nhận lời trao duyên để nàng có thể an lòng “Ngậm cười chín tuổi hãy còn thơm lây”.

6. Đoạn thơ là ngôn ngữ đối thoại của nhân vật Thuý Kiều. Khi nhận xét, cần nêu được tính cá thể hoá của từ ngữ, giọng điệu và giá trị biểu hiện của ngôn ngữ nhân vật (thể hiện cảm xúc, suy nghĩ và đặc điểm tính cách của nhân vật).

7. Bạn vận dụng tri thức về từ Hán Việt đã được học ở các lớp dưới và đọc lại chú thích trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 15 để làm bài tập này. Chú ý sắc thái trang trọng và tính hàm súc của các từ Hán Việt được sử dụng trong câu thơ.

Bài tập 3

1. Cần đọc kĩ các chú thích để tìm câu trả lời. Có thể kẻ bảng (vào vở) theo gợi ý sau và hoàn thành bài tập:

STT	Kí vật	Kí niệm
1	Chiếc vành	Kim Trọng trao cho Thuý Kiều chiếc vành (xuyến vàng) làm vật đính ước (“Xuyến vàng đôi chiếc khăn là một vuông”).
2		

2. Câu này yêu cầu nhận biết yếu tố tự sự trong truyện thơ. Khi tóm tắt nội dung lời Thuý Kiều dặn dò Thuý Vân, cần nêu được các ý cơ bản sau:

- Gìn giữ kỉ vật của tình yêu: “Duyên này thì giữ vật này của chung”.
- Dù em và chàng Kim nên đôi lứa cũng đừng quên chị: “Xót người bạc mệnh ắt lòng chẳng quên”.
- Khi nào em cùng chàng Kim: “Đốt lò hương ấy so tơ phím này”, linh hồn chị sẽ trở về chứng kiến, xin em hãy: “Tuổi xin giọt lệ cho người thác oan”.

3. Bạn sử dụng kết quả của bài tập 2 (câu 5, 6) và câu 2 của bài tập này để trả lời. Có thể kẻ bảng (vào vở) theo gợi ý sau và hoàn thành bài tập:

Lời nhờ cậy, thuyết phục	Lời dằn dò khi trao kỉ vật	Mâu thuẫn
"Keo loan chấp mối tơ thừa mặc em".	"Duyên này thì giữ vật này của chung".	Cậy nhờ em chấp mối tơ duyên nhưng vẫn muốn kỉ vật của tình yêu là "của chung".
"Ngậm cười chín tuổi hãy còn thơm lây".	"Hồn còn mang nặng lời thề".	Khẳng định nếu em thay chị đến đáp ân tình của chàng Kim, chị dù phải chết vẫn "ngậm cười", nhưng lại hình dung mình sẽ hiện về như một linh hồn sầu thảm, oan khuất.

4. Câu này yêu cầu nhận biết, phân tích được giá trị của ngôn ngữ đối thoại trong việc thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhân vật. Bạn có thể sử dụng kết quả của câu 3 để tìm câu trả lời. Tham khảo gợi ý sau:

– Khi thuyết phục Thuý Vân, lời lẽ của Thuý Kiều thể hiện trạng thái tâm lí bình tĩnh, sáng suốt, hoàn toàn làm chủ được cảm xúc nhưng khi trao kỉ vật cho em gái, lời dằn dò lại thể hiện sự bối rối, đau đớn trong trạng thái không còn làm chủ được cảm xúc, lẩn lộn giữa thực tại với tưởng tượng, ảo giác,...

– Sự xuất hiện của những kỉ vật đã dẫn đến những thay đổi trong tâm trạng của Thuý Kiều: kỉ vật khơi dậy kỉ niệm; làm trỗi dậy tình yêu, đánh thức nỗi đau; khiến trái tim lên tiếng, lấn át lí trí;...

5. Dựa vào tri thức tiếng Việt, cách nhận biết tác dụng của biện pháp tu từ đối trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 6 và tr. 20 – 21) để làm bài tập. Ví dụ: Cấu trúc đối (tương đồng) trong câu thơ "Đốt lò hương ấy so tơ phím này" thể hiện nỗi xót xa, tiếc nuối và tình yêu thắm thiết, sâu nặng của Thuý Kiều. Với nàng, những kỉ vật kia là duy nhất, thiêng liêng, vô giá.

Bài tập 4

1. Các chi tiết, sự việc tương đồng được miêu tả trong hai đoạn trích:

– Thuý Kiều trao lại cho Thuý Vân các kỉ vật: vật đính ước ("đôi vòng bạc", "chiếc vành"), tờ giấy ghi lời thề nguyện ("tờ minh ước", "tờ mây").

– Thuý Kiều dặn dò Thuý Vân giữ gìn kỉ vật tình yêu và đừng quên mình: "mong em khéo giữ gìn", "nhờ em giữ cho trọn vẹn", "chồng quý vợ vinh đừng có quên chị" (*Kim Vân Kiều truyện*); "Xót người bạc mệnh ắt lòng chẳng quên" (*Truyện Kiều*).

2. Câu này yêu cầu nhận biết sáng tạo của Nguyễn Du ở bình diện xây dựng cốt truyện qua các chi tiết được Nguyễn Du lược bỏ ở đoạn trích tương ứng trong văn bản *Trao duyên*:

- Chàng Kim vừa đi Liêu Dương.
- Em giữ gìn kỉ vật để làm mối ăn ở về sau.
- Người tài tình như chàng Kim, khó lòng mà gặp.
- Bà mối sắp đến, chị không kịp nói thêm, viết thư nhờ em trao lại cho chàng Kim.

3. Cùng với việc lược bỏ nhiều chi tiết kể sự việc, Nguyễn Du đã thêm vào nhiều chi tiết miêu tả cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật Thuý Kiều:

- Trao duyên cho em nhưng Thuý Kiều vẫn mong muốn kỉ vật tình yêu là “của chung”: “Duyên này thì giữ vật này của chung”,...
- Cậy nhờ em nối hộ mối tơ duyên nhưng lại nói về việc em nên đôi lứa cùng chàng Kim như một giả thiết bất đắc dĩ: “Dù em nên vợ nên chồng”, “Mai sau dù có bao giờ”,...
- Tự gọi mình là “người bạc mệnh”, “người thác oan”; tưởng tượng mình sẽ hiện về như một hồn ma sầu thảm, oan trái, còn mang nặng lời thề nguyên dang dở,...

4. Bạn sử dụng kết quả của câu 2, 3 để tìm hiểu, nhận xét về sự khác biệt trong tâm trạng của nhân vật Thuý Kiều. Tham khảo gợi ý sau:

- Trong đoạn trích *Kim Vân Kiều truyện*, lời thoại khi trao kỉ vật cho thấy nhân vật Thuý Kiều vẫn bình tĩnh, tỉnh táo, làm chủ được cảm xúc.
- Trong đoạn trích *Truyện Kiều*, lời thoại khi trao kỉ vật cho thấy Thuý Kiều không còn làm chủ được cảm xúc (như lúc thuyết phục Thuý Vân nhận lời trao duyên).

5. Biện pháp tu từ đối ở hai câu thơ không chỉ mang lại sự cân đối, tương xứng cho hai vế của mỗi câu thơ mà còn có tác dụng nhấn mạnh ý nghĩa cần biểu đạt. Khi nêu tác dụng, cần chú ý đến ngữ cảnh của các câu thơ. Ví dụ: Cấu trúc đối của câu thơ “Duyên này thì giữ vật này của chung” thể hiện hai trạng thái cảm xúc mâu thuẫn trong tâm trạng của Thuý Kiều – nàng vừa thiết tha trao lại mối duyên tình cho Thuý Vân lại vừa như muốn níu giữ kỉ vật tình yêu.

Bài tập 5

1. Câu hỏi này rèn luyện kĩ năng giải thích ý nghĩa của các từ ngữ Hán Việt có chứa yếu tố đồng âm.

– Từ “thành” trong câu thơ thứ nhất có nghĩa là: trở nên, thành ra.

– Với trường hợp cụ thể về yếu tố “thành” trong các phương án đưa ra, phương án A (*trở thành*) có chung nghĩa với từ “thành” trong câu thơ. Lưu ý: Câu này chỉ hỏi về nghĩa của yếu tố (tiếng), không phải nghĩa chung của từ ngữ.

– Nghĩa của yếu tố “thành” trong các từ ngữ còn lại: B. *thành* (trong *thành tố*): bộ phận, chi tiết; C. *thành* (trong *thành thực*): thật thà, chân thực; D. *thành* (trong *thành trì*): bức thành, toà thành, tường thành,... được xây, đắp bằng đất, đá.

2. Kỹ năng đọc hiểu văn bản thơ văn chữ Hán bao gồm yêu cầu lí giải được cách hiểu của các dịch giả trong các bản dịch; từ đó rèn luyện thói quen đối chiếu, so sánh bản dịch với bản phiên âm. Gợi ý:

– Phương án D: thể hiện cách hiểu, đồng thời là phương án lựa chọn từ ngữ của dịch giả.

– Tuy vậy, từ “thổn thức” trong bản dịch chưa thể hiện hết ý nghĩa của cụm từ “độc điệu” mà Nguyễn Du sử dụng trong nguyên văn (xem thêm gợi ý trả lời câu 3 ở dưới).

3. Câu hỏi có hai yêu cầu: tra từ điển để giải thích nghĩa của từ “độc” và so sánh đối chiếu nghĩa của các từ gần nghĩa.

– Từ “độc” có các nét nghĩa chính sau đây: a. chỉ có một mình, lẻ loi (như: *độc tấu*, *đơn độc*,...); b. riêng biệt, duy nhất (như: *độc đáo*, *độc quyền*, *độc tôn*,...).

– Từ “độc” trong câu thơ có nét nghĩa a, nhấn mạnh (thân phận) cô đơn, (tâm trạng) cô quạnh.

– Nếu thay từ “độc” trong câu thơ này bằng các từ gần nghĩa như “đơn” (lẻ, một mình, chỉ có một); “duy” (chỉ có, duy nhất); “nhất” (một, thứ nhất);... thì nghĩa của ý thơ sẽ thay đổi. Các từ “đơn”, “nhất” thiên về chỉ sự tồn tại, biểu thị số lượng, nhấn mạnh ý “một người khóc”. Trong khi đó, từ “độc” thiên về chỉ tâm thế, tâm trạng, thân phận: riêng một mình khóc, khóc trong sự lẻ loi, nhấn mạnh nỗi niềm – sự tri âm riêng của người “đồng bệnh tương lân”.

4. – Về thanh điệu, cần chỉ ra biểu hiện đối ở các chữ quy định bắt buộc phải đối theo công thức là 2 – 4 – 6 (nhị tứ lục phân minh):

Chi **phấn** hữu **thân** liên **tử** hậu,

T B T

Văn **chương** vô **mệnh** luy **phân** dư.

B T B

“Đồn cân thanh điệu” ở mỗi câu đúng công thức: thanh điệu chữ thứ hai và chữ thứ sáu giống nhau và ngược với thanh điệu chữ thứ tư. Còn mô hình “đồn cân thanh điệu” câu dưới ngược với mô hình “đồn cân thanh điệu” của câu trên, đúng công thức.

– Về từ loại: Hai danh từ đối nhau (*chi phần* – *văn chương*); hai cụm từ biểu thị tồn tại đối nhau (*hữu thân* – *vô mệnh*); hai cụm động từ đối nhau (*liên tử hậu* – *luy phần dư*). Từ loại đảm bảo hình thức tương ứng, từ loại nào đối với từ loại ấy.

– Về cấu trúc ngữ pháp:

Đây là hai câu có cùng cấu trúc ngữ pháp. Việc chỉ ra biểu hiện đối về cấu trúc ngữ pháp cần căn cứ vào cách lí giải khác nhau về nghĩa của câu. Theo cách hiểu (thông qua bản dịch nghĩa trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 17 – 18), cả hai câu cùng có cấu trúc chủ ngữ – vị ngữ (sắc đẹp... xót xa.../ văn chương... chịu lụy...).

5. – Từ nhận diện về mô hình đối (về từ loại và cấu trúc ngữ pháp) đã đề cập trong câu 4 ở trên, dễ dàng nhận thấy quan hệ nghĩa của hai câu thực là tương đồng. Vì thế nghĩa của hai câu có mối quan hệ “đối tượng thành” (mỗi câu đều biểu đạt về cùng một nội dung như nhau để tổng hợp thành một ý mang tính chất khái quát).

– Câu trên: sắc đẹp (hữu thể, hữu hình) phải xót xa về những việc xảy ra sau khi chết (tinh thần); câu dưới: văn chương (tâm hồn, vô hình) phải chịu khổ lụy bị đốt (nỗi đau thể xác). Cả hai câu thực đều khái quát hoá bi kịch chung của sắc (son phần) và tài (văn chương).

6. Đây là câu hỏi có tính mở, việc khái quát nội dung của bốn câu thơ đầu tùy thuộc vào cách và mức độ lí giải nội dung văn bản. Bạn có thể xuất phát từ lí giải ngắn gọn nội dung tư tưởng từng cặp câu thơ, sau đó đề xuất phương án khái quát hoá hoặc ngược lại, khái quát hoá nội dung ý nghĩa cả bốn câu trước, sau đó lí giải ngắn gọn ý đã khái quát. *Gợi ý:*

– Hai câu đầu: miêu tả khung cảnh đổ nát trong thực tại của cảnh đẹp vốn huy hoàng trong quá khứ; tâm trạng cô đơn, hoài niệm của nhà thơ khi “đối diện” trong tâm tưởng với số phận của con người và cái đẹp. Hai câu sau: đặc tả thân phận bi kịch của vẻ đẹp hồng nhan và số phận đau thương của tài tử văn chương.

– Nội dung của bốn câu thơ đầu: triết lí “hồng nhan bạc mệnh”, “tài tử đa cùng”,... và nỗi bi hoài về thể thái nhân tình.

Bài tập 6

1. – “Cổ kim” là từ ghép đẳng lập. Với dạng từ ghép Hán Việt này, có thể giải thích nghĩa của từng yếu tố, sau đó phán đoán nét nghĩa khái quát của từ. *Cổ*: xưa, cũ

(như: *cổ đại*); *kim*: nay, hiện thời (*đương kim*). *Cổ kim*: xưa (và) nay; trong văn bản, từ “*cổ kim*” có ý nghĩa bao quát một khung thời gian không xác định, từ xưa tới nay và mãi về sau.

– Từ “*cổ kim*”, như giải thích ở trên, gắn với sự khẳng định có tính dự cảm về nỗi đau, về mối hận không thể tỏ tường, khó lí giải được vì sao những kẻ hồng nhan tài tử lại phải chịu nỗi oan khiên. Từ cảm quan thời đại Nguyễn Du, từ ngữ và ý thơ cho thấy triết lí, suy ngẫm sâu sắc của tác giả về bi kịch muôn đời của “*tài*” và “*sắc*”: “*tài mệnh tương đố*”, “*tài tử đa cùng*”, “*hồng nhan đa truân*”, “*hồng nhan bạc mệnh*”, “*Có tài mà cậy chi tài*”, “*Chữ tài liền với chữ tai một vần*”, “*Tài tình chi lắm cho trời đất ghen*”, “*Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*”,...

2. – Câu hỏi này có dụng ý nhắc bạn về một biểu hiện của “*đối*” về ý trong thơ luật, đó là hình thức tiểu đối, tức đối giữa hai vế trong một câu (phân biệt với công đối/ bình đối... là đối giữa hai câu với nhau). Ở đây, “*phong vận kì oan*” (nỗi oan khiên kì lạ của người phong vận – về trước) đối với “*ngã tự cư*” (ta tự mình mang chịu – về sau).

– Như đã giải thích trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 18, từ “*phong vận*” có nhiều nét nghĩa, nhưng trong ngữ cảnh này, dễ thấy từ này thiên về nghĩa chỉ người phụ nữ, người con gái nết na, phong nhã. Nét nghĩa này tạo thành thế đối về ý với “*ngã*” (tôi, ta), chỉ Tố Như, là một đấng mày râu, tu mi nam tử,... (xem thêm gợi ý trả lời câu 4 ở dưới).

3. – Theo công thức về niêm (xem lại SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 48 và các tài liệu tham khảo liên quan), thanh điệu các chữ 2 – 4 – 6 của câu 7 (câu lẻ ở liên 4) phải giống với thanh điệu các chữ 2 – 4 – 6 của câu 6 (câu chẵn ở liên 3). Câu 6 có mô hình thanh điệu (đúng niêm) là T – B – T (“*Phong vận kì oan ngã tự cư*”); câu 7 có mô hình thanh điệu ở các vị trí tương ứng là B – T – B (“*Bất tri tam bách dư niên hậu*”), như vậy là ngược hoàn toàn so với công thức ở cả ba vị trí.

– Trong lịch sử thơ luật (cả ở Trung Quốc và Việt Nam), hiện tượng thất niêm (và cả thất luật, thất vận, thất đối) không hiếm gặp. Tiêu biểu nhất có thể kể đến là bài thơ *Hoàng Hạc lâu* (*Lầu Hoàng Hạc*) nổi tiếng của Thôi Hiệu (đời Đường, Trung Quốc). Có thể phân loại hiện tượng “*vi phạm*” công thức này thành hai trường hợp: (a) do tác giả chưa thành thạo về luật; (b) do tác giả cố tình, chủ động phá vỡ công thức. Với trường hợp câu thơ trên của Nguyễn Du, nội dung tư tưởng các câu thơ và mạch ý của các liên thơ được thể hiện logic, vì thế có thể xếp vào trường hợp thứ hai. Nhà thơ không câu nệ vào hình thức, niêm luật; sẵn sàng phá vỡ tính quy phạm về hình thức để cốt thể hiện cho được tư tưởng và xúc cảm của mình.

4. – Mỗi quan hệ, sự tiếp nhận và ảnh hưởng Đường thi (trong đó có *Ti bà hành* của Bạch Cư Dị) trong các sáng tác của Nguyễn Du (cả chữ Hán và chữ Nôm) là một thực tế. Tiêu biểu nhất của ảnh hưởng này có thể kể đến nghệ thuật miêu tả tiếng đàn (tiếng đàn của người ca nữ trong *Ti bà hành* và tiếng đàn của Thuý Kiều trong *Truyện Kiều*). Tuy nhiên, trong trường hợp này, không thể xác định Nguyễn Du chịu ảnh hưởng của Bạch Cư Dị về bút pháp nghệ thuật hay về nội dung; so sánh hai câu thơ trong hai sáng tác, cũng không có biểu hiện của việc dụng điển.

– Các nhà thơ, nghệ sĩ, nhà tư tưởng lớn,... xưa nay thường có sự gặp gỡ về tâm hồn, đồng điệu về cảm xúc. Bạch Cư Dị và Nguyễn Du cùng được đánh giá là những nhà thơ có tư tưởng hiện thực và tinh thần nhân đạo sâu sắc. Họ đều có những trải nghiệm và suy tư về thân phận bi kịch của con người và thời đại mình sống; cùng có những tác phẩm nổi tiếng viết về thân phận người con gái tài sắc trong xã hội phong kiến. Hai câu thơ nói trên cho thấy cả hai nhà thơ đều có chung một suy tư, một tâm hồn đồng cảm với số phận những người phụ nữ tài sắc nhưng bất hạnh. Điều đáng quý là cả hai nhà thơ đều vượt qua giới hạn của hệ tư tưởng phong kiến, vốn trọng nam khinh nữ, để cùng đồng nhất thân phận của mình (một vị quan, một đấng nam nhi) với thân phận nhỏ bé của người phụ nữ bất hạnh. Bạch Cư Dị trong bài *Ti bà hành* coi số phận của mình cũng giống số phận của người ca nữ: “Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân”. Nguyễn Du coi mình là người cùng hội cùng thuyền với kẻ phong nhã, tự mình có chung nỗi oan khiên lạ lùng mà khách má hồng phải chịu đựng: “Phong vận kì oan ngã tự cư”.

5. – Nguyên văn nội dung của hai câu kết: “Bất tri tam bách dư niên hậu,/ Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?” (Chẳng biết hơn ba trăm năm sau,/ Trong thiên hạ, người nào sẽ khóc Tố Như?). Cụm từ “hà nhân” (người nào?, ai là người?) trong nguyên văn có chức năng là một ý hỏi chi tiết (câu hỏi bộ phận), đặt trong một cấu trúc câu thơ có dạng thức trần thuật. “Tiền giả định” của câu thơ là: Hẳn có người sẽ khóc thương cho Tố Như (xem thêm gợi ý trả lời câu hỏi 6 ở dưới).

– Nội dung hai câu thơ kết trong bản dịch của Vũ Tam Tập: “Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,/ Người đời ai khóc Tố Như chẳng?”. Cấu trúc “ai... chẳng?” của câu thơ dịch (có ai... hay không?) đã chuyển ý hỏi bộ phận trong nguyên văn thành một câu có cấu trúc nghi vấn (câu hỏi toàn bộ). “Tiền giả định” của câu thơ dịch là: Tác giả không biết có ai sẽ khóc Tố Như hay không?

6. – Bài tựa *Truyện Kiều* của Mộng Liên Đường chủ nhân là một áng văn đặc sắc mà bạn nên tìm đọc. Trong bài tựa này, tác giả đã liên hệ từ việc Thuý Kiều khóc thương người hồng nhan bạc mệnh đời trước là Đạm Tiên, đến việc Nguyễn Du

thương cảm cho số phận nàng Kiều thời xưa để bình luận về cái “thông luy” (mối luy chung) của người tài tử.

– Nguyễn Du trong *Độc Tiểu Thanh kí* xót thương cho người đời trước là Tiểu Thanh và thương cho thân phận mình, đồng nhất thân phận của mình với thân phận kẻ hồng nhan (“Cái án phong lưu khách tự mang”). Từ đó, nhà thơ dự cảm về việc người đời sau, theo lẽ “đồng bệnh tương liên”, hẳn có kẻ khóc thương cho Tố Như – người có tấm lòng “biệt nhỡn liên tài”, với nỗi đau của người trong cuộc dành cho những số phận tài tử, hồng nhan, bất hạnh. Tuy câu thơ của Nguyễn Du có ý cảm thán về số phận tự thân, nhưng hoàn toàn có cơ sở để gắn kết cảm xúc, tâm sự, dự cảm ấy với ý kiến khái quát rất sâu sắc mà Mộng Liên Đường chủ nhân đã viết trong bài tựa *Truyện Kiều*.

Bài tập 7

1. B.

2. B.

3. Bốn câu thơ đầu miêu tả thời gian của đời thường: “Nửa năm hương lửa đương nồng” – Từ Hải và Thuý Kiều đang chung sống rất đầm ấm, hạnh phúc và không gian vũ trụ rộng lớn, mệnh mông: “Trông vờ trời bể mệnh mang”. Bối cảnh thời gian, không gian đó đã trở thành cái nền làm nổi bật tấm vóc, bản lĩnh và chí khí phi thường của Từ Hải. Người anh hùng ôm khát vọng lớn lao: “Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương”, dứt áo ra đi không chút vướng bận tình riêng: “Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong”.

4. Để trả lời câu hỏi này, bạn sử dụng các câu hỏi gợi ý sau:

– Lời nói của Thuý Kiều xuất hiện trước hay sau khi Từ Hải quyết định lên đường thực hiện chí lớn?

– Lời nói của Thuý Kiều có nội dung gì (can ngăn hay đồng tình với quyết định “lên đường thẳng rong” của Từ Hải)? Những lời nói ấy thể hiện tình cảm, thái độ như thế nào đối với Từ Hải?

5. Lời nói lúc chia tay Thuý Kiều đã thể hiện nhiều đặc điểm tính cách của nhân vật Từ Hải:

– Người chồng một lòng yêu thương và trân trọng Thuý Kiều: Từ Hải khẳng định tình cảm gắn bó sâu nặng và sự đồng cảm, thấu hiểu giữa hai người (“Từ rằng: Tâm phúc tương tri”) để khích lệ nàng vượt lên tình cảm thông thường của người phụ nữ; đồng thời bày tỏ mong muốn “rước nàng nghi gia” một cách xứng đáng, chứ không muốn Thuý Kiều phải gánh chịu cuộc sống “bốn bề không nhà” vất vả, gian nan.

– Người anh hùng ôm chí lớn: khẳng định tài năng, bản lĩnh phi thường và khát vọng lớn lao (“Làm cho rõ mặt phi thường”); tin tưởng vào thành công: “Chầy chằng là một năm sau vội gì!”,...

6. Hình ảnh Từ Hải trong hai câu thơ cuối được khắc hoạ với vẻ đẹp hào hùng và cảm hứng khẳng định, ngợi ca. Chú ý cử chỉ, hành động dứt khoát, mạnh mẽ trong thời khắc chia tay và sức gợi của hình ảnh chim bằng sải cánh vượt trùng khơi.

7. Đoạn trích có sử dụng nhiều từ Hán Việt: *trượng phu, tòng, tâm phúc, tương tri, nữ nhi, phi thường*,... Cần căn cứ vào nghĩa và ngữ cảnh để nhận biết tác dụng của những từ Hán Việt đó. Ví dụ: từ “trượng phu” trong câu thơ 2214 không chỉ nhấn mạnh tư cách anh hùng của Từ Hải mà còn thể hiện thái độ trân trọng của tác giả dành cho nhân vật.

Bài tập 8

1. – Bạn tự tra cứu tài liệu để sưu tầm câu ca dao, câu thơ viết về hình ảnh cây sen, hoa sen (từ Hán Việt: *liên hoa*).

– Ở một số nền văn hoá phương Đông, cây sen, hoa sen là những hình ảnh rất gần gũi, quen thuộc; trong văn hoá Việt Nam, hoa sen có thể coi là “quốc hoa”. Những hình ảnh như ao sen, đầm sen, hương sen, hoa sen, nhụy sen,... xuất hiện khá nhiều trong văn chương. Tùy vào các trường hợp cụ thể, hình tượng cây sen, hoa sen,... được khai thác từ nhiều góc độ, cấp độ khác nhau. Chẳng hạn: có khi là cảnh vật tượng trưng cho mùa hè thôn quê, có khi là phẩm chất cao quý của loài hoa sinh trưởng trong bùn ao, có khi là hương vị thơm ngát trong văn hoá trà sen, có khi là tâm sen đáng nhưng được dùng làm dược liệu quý, có khi là tơ sen vẫn vương quần quýt, có khi là hoa sen như biểu tượng thoát tục mang nội dung tôn giáo,...

2. – Trước hết, bạn cần liệt kê các hình ảnh liên quan đến nhân vật trữ tình (cô gái hái sen) và các hình ảnh liên quan đến cây sen. Chú ý đến những “cặp” hình ảnh có tính “sánh đôi” hoặc liên tưởng đến nhau giữa cô gái trẻ trung, xinh đẹp và hồ sen, hoa sen, tơ sen,...

– Gợi ý một cách khái quát về mối liên hệ, tính liên tưởng của cặp hình ảnh: vẻ đẹp tươi sáng, nõn nà – động tác uyển chuyển, thướt tha; bóng lá sen xanh – bóng người trên mặt nước hồ; khóm hoa che – tiếng cười e ấp; người mình giận/người mình thương – hoa sen/ gương sen; tơ sen vẫn vương – tình duyên gắn kết;...

3. – Hai câu đầu của khổ thơ thứ tư thể hiện trực tiếp một sự thật có tính đối lập: “Ai cũng chỉ thích hoa sen,/ Còn cọng hoa mấy ai thích”. Hoa là bộ phận chứa

đựng phần tinh túy của cây sen, được người đời ưa chuộng, thường làm. Búp sen xanh, cánh sen hồng, nhụy sen vàng, hương sen ngát,... là những điều dễ thấy, dễ cảm. Còn cọng sen là phần nâng đỡ bông sen thì mảnh khảnh, có phần xù xì,... quả là ít người để ý tới chứ chưa nói là được yêu thích.

– “Phát hiện” đặc biệt của tác giả về cọng sen/ thân sen được lí giải ở hai câu sau của khổ thơ: “Thân sen ẩn tơ bên,/ Vãn vương không dứt được”. Hàng trăm sợi tơ mong manh ẩn bên trong thân sen xù xì như những mạch máu nối kết ngó sen (phần ẩn dưới bùn) với đài sen, hoa sen hoá ra là bộ phận quyết định làm nên đặc tính và “sức sống” của sen. Tơ sen khó thấy, như “tơ duyên” làm nên mọi gắn kết.

– Trong tự nhiên và đời sống cũng thường có những hiện tượng, biểu hiện tương tự. Cái đặc chất tinh khiết, nhỏ bé nhưng quý giá đôi khi ẩn sâu giấu kín. Cần phải có con mắt tinh tường, sự thấu hiểu bản chất ở bên trong hiện tượng; đôi khi cần cả sự nhạy cảm của tâm hồn, sự tinh tế của suy tư,... mới có thể nhận biết được.

4. – Các ý thơ trong bài thơ có sự liên hệ về nghĩa với câu thơ “Dẫu lia ngó ý còn vương tơ lòng” (*Truyện Kiều*): trong cuống sen có “chân tơ” (tơ bên, tơ quý); sợi tơ mỏng manh có thể kéo dài, làm nên sự gắn kết, khiến cho thân sen không rời nhau (“Khiên liên bất khả đoạn”); cô gái hái sen như bông sen yêu kiều nồn nà, động tác hái sen khẽ khàng ngập ngừng, dường như sợ làm tổn thương đến sen,... hẳn là người có “chân tình” – “chân tâm”, có tâm hồn trong sáng và tấm lòng nâng niu trân trọng cái đẹp, cái tình; “Hái sen chớ làm thương ngó” là lời tự nhủ của tác giả, được thốt lên khi đắm say thưởng sen, ngắm người.

– Việc khai thác thi tứ “tơ sen” – “tơ lòng”, trước Nguyễn Du đã có ý thơ nổi tiếng của Mạnh Giao (đời Đường, Trung Quốc): “Thiếp tâm ngẫu trung ti/ Tuy đoạn do khiên liên” (Lòng thiếp như tơ ngó sen/ Dù đứt còn vương vãn). Có thể câu thơ *Truyện Kiều* đã được gợi tứ từ ý thơ của Mạnh Giao, nhưng nếu cảm nhận tinh tế hơn về kết hợp đặc biệt giữa “lia ngó ý” và “vương tơ lòng”, chắc chắn sẽ gợi cho chúng ta những xúc cảm và suy tư sâu sắc hơn.

5. – Gợi ý một vài biểu hiện cụ thể của bút pháp tự sự và trữ tình:

+ Bút pháp tự sự: miêu tả chi tiết cảnh đi hái sen Hồ Tây (nhân vật, địa điểm, thời gian, khung cảnh,...); miêu tả động tác hái sen; kể chuyện hẹn cô hàng xóm cùng đi hái sen;...

+ Bút pháp trữ tình: hình ảnh sinh động, lãng mạn, tươi sáng (váy cánh bướm, mặt nước xao động, tiếng cười nói; tơ sen vãn vương, lá sen xanh, hoa sen kiều diễm nồn nà,...); hệ thống các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ; lối ví von tình tứ đậm chất dân ca; câu hỏi tu từ;...

– Cảm hứng sáng tác của tác giả: hồi ức, hoài niệm (giấc mơ) về thời tuổi trẻ sôi nổi, đắm say; tình cảm nam nữ – tình yêu lứa đôi lãng mạn dạt dào; tử thơ gợi hứng từ việc hẹn hò cùng người đẹp đi hái sen và khung cảnh hái sen để nói đến sự nâng niu, trân trọng cái đẹp và cuộc sống.

6. Đây là câu hỏi mở, yêu cầu thông qua bài thơ để trình bày cảm nhận cá nhân về đời sống tâm hồn của tác giả. Bạn có thể nêu những cảm nhận riêng của mình một cách tự do, theo nhiều hướng khác nhau; nhưng những cảm nhận đó cần có bằng chứng từ văn bản, đảm bảo tính logic, tránh việc suy diễn tùy tiện, không có căn cứ. Sau đây là một vài gợi ý:

– Tâm hồn trong sáng, tinh tế, ý nhị; tình yêu thiên nhiên hoà quyện với tình cảm lứa đôi tha thiết, lãng mạn.

– Đời sống nội tâm sâu sắc, thâm kín, thanh cao; suy tư và triết lí nhẹ nhàng, giàu sức gợi.

– Xúc cảm trẻ trung, hiện đại, tươi mới nhưng ý vị nhân sinh sâu lắng.

Viết

Bài tập 1

Bài tập này yêu cầu sử dụng một ngữ liệu đã học để luyện tập các thao tác, kĩ năng lập dàn ý cho bài thuyết minh về một tác phẩm văn học. Bạn vận dụng các bước được hướng dẫn ở phần *Thực hành viết* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 24 – 26), để hoàn thành. Tham khảo gợi ý với truyện ngắn *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân):

Mở bài: Giới thiệu khái quát về Nguyễn Tuân và tác phẩm *Chữ người tử tù*.

Thân bài:

– Giới thiệu ngắn gọn về tác giả: quê quán, đặc điểm con người, các tác phẩm tiêu biểu trước và sau Cách mạng tháng Tám.

– Giới thiệu chung về tác phẩm *Chữ người tử tù*: nêu thể loại, xuất xứ; tóm tắt ngắn gọn nội dung truyện (kể về cuộc gặp gỡ éo le giữa người tử tù Huân Cao và viên quản ngục,...).

– Thuyết minh giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm:

+ Về tư tưởng: thể hiện quan niệm tiến bộ, sâu sắc của Nguyễn Tuân về nghệ thuật và người nghệ sĩ; cảm hứng khẳng định, ngợi ca sức mạnh kì diệu của cái đẹp kết tinh từ tài hoa, thiên lương và khí phách; thái độ phủ định, phê phán thực tại;...

+ Về nghệ thuật: xây dựng tình huống truyện độc đáo, sáng tạo nhiều chi tiết đặc sắc; nghệ thuật xây dựng bối cảnh và nhân vật; nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, bút pháp lãng mạn,...

Kết bài: Khẳng định vị trí và đóng góp của truyện ngắn cho công cuộc hiện đại hoá nền văn xuôi Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.

Bài tập 2

Vận dụng các thao tác, kĩ năng đã được luyện tập ở bài tập 1 (với ngữ liệu đã học) để lập dàn ý cho kiểu bài thuyết minh với ngữ liệu mới. Tham khảo gợi ý sau:

Mở bài: Giới thiệu khái quát về Nguyễn Du và bài thơ *Sở kiến hành* (Những điều trông thấy).

Thân bài:

– Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm: được sáng tác khi Nguyễn Du đi sứ sang Trung Quốc; viết bằng thể hành; viết về những kiếp người cùng khổ; cảm hứng nhân đạo và phê phán, tố cáo xã hội,...

– Trình bày giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm:

+ Về tư tưởng: bày tỏ sự đồng cảm, nỗi đau đớn, xót thương dành cho bốn mẹ con người ăn mày sắp chết đói và những thân phận bị đẩy vào cảnh khốn cùng; thể hiện thái độ căm phẫn đối với giai cấp thống trị và niềm bi phẫn trước thực trạng xã hội bất công, phi lí,... Qua đó, thể hiện tâm vóc tư tưởng và văn hoá của tác giả khi đối diện với con người, cuộc sống trên đất nước Trung Quốc.

+ Về nghệ thuật: yếu tố tự sự rất đậm nét (câu chuyện về bốn mẹ con người ăn mày tha phương cầu thực mà không thoát khỏi cảnh chết đói; vẻ đăm quan lại phề phờn, xa hoa và cả sự thờ ơ, vô tình của kẻ “thay trời chặn dân”,...) kết hợp với cảm xúc trữ tình tha thiết, mãnh liệt; bút pháp hiện thực và nghệ thuật tương phản; lối viết “ý tại ngôn ngoại” – lời hết mà ý chưa dứt,...

Kết bài: Bài thơ có giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc; góp phần mở ra khuynh hướng “sở kiến, sở văn” (viết về những điều mắt thấy, tai nghe) trong thơ trung đại Việt Nam.

Bài tập 3

Tham khảo gợi ý sau để thực hiện yêu cầu:

– Ngoài các tác phẩm trong SGK, Nguyễn Du còn có nhiều tác phẩm đặc sắc khác viết về người phụ nữ, bạn tự tìm đọc và lựa chọn tác phẩm để giới thiệu. Chẳng hạn một số tác phẩm: *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*, *Điếu La Thành ca giả* (Viếng ca nữ đất La Thành), *Vọng phu thạch* (Đá vọng phu), *Long Thành cầm*

giả ca (Bài ca người gảy đàn đất Long Thành), Dương Phi cổ lí (Quê cũ Dương Phi), Sở kiến hành,...

– Tìm ý và lập dàn ý: vận dụng các tri thức đã được học, luyện tập về cách tìm ý và phương pháp lập dàn ý cho kiểu bài thuyết minh về một tác phẩm văn học để thực hiện từng bước (SGK Ngữ văn 11, tập hai, tr. 25).

– Một vài lưu ý bổ sung: Đề tài, chủ đề viết về người phụ nữ chiếm một vị trí quan trọng trong sáng tác của Nguyễn Du. Các sáng tác này trải rộng trong không gian (Việt Nam, Trung Quốc) và thời gian (suốt các chặng đường trong cuộc đời nhà thơ); hết sức đa dạng về nội dung cũng như bút pháp nghệ thuật,... Qua mảng đề tài này, có thể thấy rõ nhiều khía cạnh về quan điểm hiện thực và tư tưởng nhân đạo của nhà thơ.

Nói và nghe

Bài tập 1

Bạn đọc lại phần hướng dẫn *Chuẩn bị nói và Thực hành nói* trong SGK Ngữ văn 11, tập hai (tr. 26 – 27) để hoàn thành bài tập.

Bài tập 2

Bạn sử dụng dàn ý của bài tập 2, phần *Viết để chuẩn bị bài nói* theo đề tài: *Giới thiệu một bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du*. Bài nói cần nêu được các ý cơ bản sau:

Mở đầu: Giới thiệu tác phẩm *Sở kiến hành* của Nguyễn Du và lí do lựa chọn đề tài (lưu ý cảm hứng nhân đạo bao trùm sáng tác của Nguyễn Du và vị trí đặc biệt của *Bắc hành tạp lục*).

Triển khai:

– Giới thiệu đề tài và tóm tắt nội dung chính của tác phẩm: Bài hành viết về những thân phận người nghèo khổ, bất hạnh.

– Nêu ý kiến đánh giá về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm: *Sở kiến hành* có giá trị nhân đạo và giá trị hiện thực sâu sắc (xót thương, đau đớn trước số phận cùng khổ của người dân; bất bình, căm phẫn trước cảnh sống xa hoa của giai cấp thống trị,...). Bài hành cũng kết tinh nhiều nét đặc sắc về nghệ thuật (sự kết hợp các yếu tố tự sự và trữ tình, nghệ thuật tương phản, ngôn ngữ, ý tứ cô đọng, hàm súc,...).

Kết luận: Khẳng định vị trí, ý nghĩa của *Sở kiến hành* trong thơ chữ Hán Nguyễn Du và trong nền thơ trung đại Việt Nam.

Bài tập 3

Tham khảo gợi ý sau:

– Bài tập này có tính chất mở rộng, nhằm kết nối với tư tưởng và tinh thần cơ bản được thể hiện qua các văn bản đọc về tác gia Nguyễn Du: đó là tinh thần nhân văn, tư tưởng nhân đạo sâu sắc. Nội dung mà bài tập yêu cầu là vấn đề có tính xã hội, nhưng đồng thời cũng là một vấn đề được nhà văn, nhà thơ phản ánh và thể nghiệm sâu rộng trong các tác phẩm văn chương.

– Tìm ý, lập dàn ý, thảo luận: vận dụng các tri thức đã được học và luyện tập về cách tìm ý, phương pháp lập dàn ý, chuẩn bị trình bày cho yêu cầu thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau để thực hiện từng bước (SGK Ngữ văn 10, tập hai, tr. 31 – 33).

– Một vài lưu ý bổ sung:

+ Về mặt từ ngữ và khái niệm, “khoan dung” là rộng lòng bao dung (*khoan*: rộng rãi, độ lượng, tha thứ, thương yêu; *dung*: bao bọc, bao hàm, có thể tiếp nhận, dung chứa được). Các từ ngữ Hán Việt liên quan có chứa yếu tố *khoan* và *dung* có thể sử dụng để diễn giải: *khoan ái, khoan hoà, khoan hậu, khoan nhã, khoan thứ, khoan từ; dung dị, dung hợp, dung nạp, dung thứ,...*

+ Về mặt tư tưởng: khoan dung là một biểu hiện căn bản của tinh thần/ tư tưởng nhân đạo; thể hiện lối sống, hành động ứng xử cũng như cách suy nghĩ nhân văn của con người, trong các mối quan hệ. Lòng yêu thương, thái độ trân trọng, khát vọng nâng cao giá trị con người,... là những chuẩn mực đạo đức mà nhân loại đã khẳng định. Tuy vậy, trong cuộc sống xã hội cũng có nhiều biểu hiện ngộ nhận, giả danh, viện cớ,... về lòng khoan dung.

+ Khi thảo luận về vấn đề, có thể kết hợp sử dụng các dẫn chứng trong cuộc sống cũng như trong tác phẩm văn học.

BÀI 7

GHI CHÉP VÀ TƯỜNG TƯỢNG TRONG KÍ

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

1. Có thể dùng câu “Hình ảnh sông Hương ở thượng nguồn, giữa rừng già Trường Sơn.” để khái quát nội dung đoạn trích.

2. Một số nội dung ghi chép khách quan tạo nên tính xác thực mang đặc thù của thể kí: Ở quãng thượng nguồn, sông Hương có khi là ghềnh thác dữ dội, có khi là dòng chảy êm đềm; trong rừng Trường Sơn, sông Hương chảy giữa những chặng dài có hoa đỗ quyên màu đỏ; ra khỏi rừng, sông Hương trở nên hiền hoà; sông Hương có những bí ẩn không dễ khám phá.

3. Về câu “Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình...” cung cấp cho người đọc một số thông tin quan trọng. Thứ nhất: rừng Trường Sơn chính là nơi khởi phát của sông Hương; thứ hai: dòng chảy giữa rừng Trường Sơn mới chỉ là “một nửa cuộc đời” của sông Hương, “một nửa đời” còn lại của con sông là khi ra khỏi cửa rừng, chảy qua thành phố Huế rồi đổ ra biển.

4. Mặc dù viết tuỳ bút *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, Hoàng Phủ Ngọc Tường chủ yếu dựa vào sự thật khách quan như đã đề cập ở câu 2, nhưng trong đoạn trích, ta cũng bắt gặp những liên tưởng, tưởng tượng thể hiện đậm dấu ấn cá nhân của người viết. Dấu ấn cá nhân đó bộc lộ qua việc sử dụng các biện pháp tu từ:

– So sánh: Sông Hương khi thì được ví như một bản trường ca của rừng đại ngàn, khi lại được ví như cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại.

– Nhân hoá: Sông Hương cũng có những nét tính cách của con người (dịu dàng và trí tuệ, có đời sống riêng, đầy bản lĩnh, có tâm hồn sâu thẳm, biết giấu kín những bí mật quá khứ của đời mình,...).

– Tương phản: dữ dội, mãnh liệt, man dại nhưng cũng rất dịu dàng, say đắm và trí tuệ.

Bài tập 2

1. Đoạn trích cung cấp một số thông tin cơ bản về sông Hương và thành phố Huế: Hương chảy, nhịp chảy của sông Hương ở từng quãng gần với những địa danh cụ thể của thành phố Huế; nằm bên hai bờ sông Hương, Huế vẫn giữ nguyên dạng một đô thị cổ; đầu và cuối ngõ thành phố, những nhánh sông đào mang nước sông Hương toả đi khắp phố thị; sinh hoạt của những xóm thuyền chài ven sông Hương.

2. Trong đoạn trích, tính chất trữ tình được thể hiện qua một số yếu tố:

– Những hình ảnh đẹp, lời cuốn, in đậm cái nhìn đầy tình cảm của tác giả (“sông Hương vui tươi hẳn lên”; “dòng sông mềm hẳn đi”; dòng sông “chảy lặng lẽ”; “sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình”;...).

– Lối so sánh mang đậm dấu ấn chủ quan: “đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”; “sông Hương khi qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh”; “trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng Bảy từ điện Hòn Chén trôi về, qua Huế bồng ngập ngừng như muốn đi muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vãn vương của một nỗi lòng”;...

– Sự thể hiện trực tiếp cái tôi tác giả: đại từ “tôi” nhiều lần xuất hiện, gắn với trạng thái cảm xúc của người viết trước nét đẹp riêng của sông Hương và thành phố Huế.

3. Nhịp chảy lặng lẽ, chậm chậm của sông Hương là điều được tác giả nhấn mạnh trong đoạn trích. Để nhấn mạnh những đặc điểm đó, tác giả đã sử dụng một số cách thức sau: Nêu những yếu tố tác động làm giảm tốc độ chảy của dòng nước (những nhánh sông đào dẫn nước sông Hương toả đi khắp phố thị; hai hòn đảo nhỏ trên sông); dùng hình ảnh ví von: sông Hương khi qua thành phố đã trôi chậm, “cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh”; dùng cách đối sánh: nhịp chảy lặng lẽ của sông Hương càng nổi bật hơn khi đối sánh với dòng chảy băng băng của sông Nê-va (Neva); nhịp chảy của sông Hương được tác giả xem là điệu “*slow*” tình cảm dành riêng cho Huế;...

4. Trong đoạn trích, nhân nói về sông Hương, tác giả đã có những liên tưởng phong phú, bất ngờ, giàu ý nghĩa. Chẳng hạn: Đường cong mềm mại của sông Hương khiến tác giả liên tưởng đến “tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”; hình ảnh sông Hương nằm giữa lòng thành phố Huế khiến tác giả liên tưởng đến sông Xen (Seine) của Pa-ri (Paris), sông Đa-nuýp (Danube) của Bu-đa-pét (Budapest); dòng chảy chậm chậm, lặng lẽ của sông Hương khiến tác giả liên tưởng đến dòng Nê-va chảy xiết, đến câu nói bất hủ của một nhà triết học xưa về dòng đời chảy trôi bất tận, từ đó thêm quý cái lặng lẽ, nên thơ chỉ có ở con sông quê hương.

5. Ở đoạn trích này, tác giả chủ yếu viết các câu văn dài, nhiều vế, cấu trúc khá phức tạp. Những câu văn như thế vừa có khả năng chuyển tải nhiều thông tin (cả thông tin về đối tượng và thông tin về tình cảm của người viết dành cho đối tượng đó), vừa tạo ra nhịp điệu riêng, chậm rãi, phù hợp với hình ảnh được miêu tả và cảm xúc của người viết, góp phần làm nên giọng điệu riêng trong tùy bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Bài tập 3

1. Có thể nêu ý chính của đoạn trích: Tính chất nên thơ của một quãng sông Đà qua cảm nhận đầy màu sắc chủ quan và cách thể hiện giàu tính nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

2. – Đoạn trích cung cấp cho người đọc một số thông tin khách quan về con sông: Sông Đà êm đềm, tĩnh lặng gần như tuyệt đối; con sông trôi qua một nương ngô vừa nhú mấy lá non, những bãi cỏ gianh đang ra nồn búp; những con hươu hiền lành đang ăn cỏ bên bờ sông; đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông; những con đò giông buồm vải chạy trên sông.

– Đoạn trích cũng có nhiều chi tiết được vẽ nên bằng trí tưởng tượng của tác giả: Vẻ lặng tờ của sông Đà ở đời Lý, đời Trần, đời Lê càng làm nổi bật sự tĩnh lặng gần như tuyệt đối của sông Đà hiện tại; tiếng còi một chuyến xe lửa đầu tiên trên tuyến đường sắt Phú Thọ – Yên Bái – Lai Châu; sự giật mình ngơ ngác của con hươu; hai trạng thái khác nhau của sông Đà: thương nhớ những hòn đá thác thượng nguồn và lắng nghe tiếng người chạy đò trên sông.

3. Xem lại đặc điểm của tùy bút được nêu ở phần *Tri thức ngữ văn* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai (tr. 33 – 34), soi vào đoạn trích, sẽ nhận ra mấy khía cạnh nổi bật:

– Đoạn trích được viết khá tự do, phóng túng, thể hiện rõ nhất ở cách triển khai, ở những liên tưởng của tác giả. Đó là kiểu liên tưởng bất chợt, đầy màu sắc chủ quan, không phản ánh tính tất yếu của thực tại.

– Đoạn trích đậm tính trữ tình với cảm xúc hỗn nhiên, có phần ngộ nghĩnh; hình ảnh, ngôn ngữ và cách biểu đạt rất giàu chất thơ (“búp cỏ gianh dầm sương đêm”, “bờ sông hoang dại”, “bờ tiền sử”, “bờ sông hỗn nhiên”, “nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”, “con hươu thơ ngộ”, “đầu nhung”, “tiếng còi sương”,...).

4. Trong đoạn trích, Nguyễn Tuân sử dụng thành công một số biện pháp tu từ, và đó cũng là yếu tố góp phần tạo nên sức hấp dẫn cho tùy bút của ông:

– Biện pháp tu từ so sánh:

+ Ở hai câu “Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hỗn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa”, tác giả đã sử dụng những hình ảnh có tính trừu tượng để so sánh với đối tượng cụ thể, khá thú vị nhằm mở ra cho người đọc một không gian liên tưởng mênh mông.

+ Trong câu văn “Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi”, hình ảnh so sánh có tác dụng cụ thể hoá đối tượng miêu tả, giúp người đọc có được cảm giác rõ ràng hơn về những vảy cá lấp lánh ánh bạc khi chúng quẫy sóng sông Đà.

– Biện pháp tu từ nhân hoá: con hươu thơ ngộ hỏi ông khách sông Đà vì ngạc nhiên trước tiếng còi tàu; sông Đà thương nhớ những hòn đá thác xa xôi ở thượng nguồn;...

5. Đọc đoạn trích, có thể cảm nhận vẻ đẹp của sông Đà được khắc hoạ bằng bút pháp nghệ thuật tài hoa của Nguyễn Tuân. Tuy nhiên, cái tài đó có nguồn gốc sâu xa từ tâm hồn một con người tha thiết yêu mến, gắn bó, tự hào về cảnh sắc thiên nhiên của đất nước. Cảm xúc đắm say của tác giả thể hiện qua từng câu văn, từng hình ảnh, từng lối liên tưởng,... là bằng chứng rõ ràng về tình cảm của tác giả đối với quê hương, đất nước mình.

Bài tập 4

1. Qua những thông tin được SGK cung cấp, có thể nhận thấy một số yếu tố khách quan cần thiết cho việc viết kí đã được tác giả sử dụng để tạo nên văn bản *"Và tôi vẫn muốn mẹ..."*:

– Từ thời thơ ấu, có một người tên là Din-na Cô-si-ắc (Zina Kosyak) đã trải nghiệm sự tàn khốc của chiến tranh (cụ thể ở đây là Chiến tranh thế giới lần thứ hai).

– Người có trải nghiệm đó đã kể lại kí ức hãi hùng của mình cho nhà văn Xvết-la-na A-lếch-xi-ê-vích (Svetlana Alexievich) nghe.

– Với những nhân vật, sự kiện thu thập được qua nghe kể, bằng cảm hứng của mình, nhà văn đã sắp xếp, tái tạo để kể lại câu chuyện có tính nghệ thuật.

2. Văn bản *"Và tôi vẫn muốn mẹ..."* kể lại những điều từng xảy ra với các nhân vật có thật, nghĩa là tính phi hư cấu tương đối nổi trội. Tuy nhiên, điều đó không loại trừ các yếu tố có tính hư cấu. Tính hư cấu thể hiện ở chỗ: các sự kiện được tái hiện thông qua sự sắp xếp của người viết; ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản mang những đặc điểm của ngôn ngữ viết (sản phẩm của nhà văn) chứ không phải là ngôn ngữ nói.

3. Trong tác phẩm có thời gian diễn ra các sự kiện và thời gian kể lại những sự kiện đó. Thời gian diễn ra các sự kiện là thời gian quá khứ, lúc bấy giờ, nhân vật "tôi" mới chỉ là đứa bé tám tuổi. Nhưng khi kể lại câu chuyện cho nhà văn nghe (thời gian hiện tại), đứa bé đã trở thành một người thợ làm tóc năm mươi một tuổi. Sự phân biệt thời gian đó giúp người đọc không chỉ hiểu được tính xác thực của sự kiện, mà còn thấy được cách thức sáng tạo tác phẩm.

4. Chiến tranh được tái hiện qua kí ức hãi hùng của một con người, dù thời gian xảy ra những đau thương, mất mát đã cách xa bốn mươi ba năm (khi chiến tranh diễn ra, Din-na Cô-si-ắc mới tám tuổi, lúc kể lại cho nhà văn, nhân vật đã năm mươi một tuổi). Một số sự kiện nổi bật thể hiện sự tàn khốc của chiến tranh

mà nhân vật từng chứng kiến, nếm trải: Những đứa bé mới vào lớp Một đã phải lìa xa gia đình đi sơ tán; trên đường đi chứng kiến cảnh nhà cửa cháy rụi, con người chết chóc, tang thương; phải chịu sự giày vò khủng khiếp của những cơn đói, phải ăn cả chổi cây, cỏ dại để cầm hơi qua ngày; bao nhiêu đứa trẻ mất cha, mất mẹ, suốt đời khao khát tình cảm của người thân.

5. Trong hai câu: “Ban đêm chúng tôi khóc rên. Gọi ba gọi mẹ”, câu “Gọi ba gọi mẹ” là câu không có chủ ngữ. Tuy nhiên, nhờ quan hệ với câu trước đó mà câu này không sai về ngữ pháp. Người đọc sẽ hiểu “chúng tôi” ở câu trước cũng chính là chủ thể của hành động “gọi ba gọi mẹ” ở câu sau.

Bài tập 5

1. Ở phần đầu của văn bản, hành động “đi chơi” được tác giả lí giải: “Đi chơi, thực ra nói vậy cũng là để đánh lừa cái ồ cứng xúc cảm đã ấp ứ tự bao giờ, đánh lừa bộ xi đi vớng mạc, đánh lừa bộ khứu giác, vị giác đã ngheñ bụi đời quá lâu đang khát thèm hạt phù sa rờng rờng tươi mới trong trí tưởng tượng thuở xa lắc. Để khi khoác ba lô lần đầu về Đất Mũi, rằng, thôi thì, ta cứ lòng tay thơ thần với Cà Mau”. Có thể hiểu những điều tác giả giải thích như sau: Đi chơi để “đánh lừa cái ồ cứng xúc cảm đã ấp ứ” có nghĩa đi chơi để làm mới cảm xúc của mình; đi chơi để “đánh lừa bộ xi đi vớng mạc, đánh lừa bộ khứu giác, vị giác đã ngheñ bụi đời quá lâu đang khát thèm hạt phù sa rờng rờng tươi mới trong trí tưởng tượng xa lắc” có nghĩa là đi chơi để các giác quan được tiếp xúc với những gì tươi mới của cuộc sống; “Để khi khoác ba lô lần đầu về Đất Mũi, rằng, thôi thì, ta cứ lòng tay thơ thần với Cà Mau.” có nghĩa tác giả xác định từ đầu là đi chơi để khi đến với Cà Mau, tâm hồn được thoải mái, tự do, không bị thúc ép bởi mục đích cụ thể nào cả.

2. Đến với Mũi Cà Mau, tác giả chợt nhớ đến một số nhà văn, nhà thơ ngày trước như Nguyễn Tuân, Anh Đức, Xuân Diệu. Dùng thuật ngữ của tin học, tác giả xem kí ức đó là những cái *phai* “nặng” và “chậm”, có nghĩa giờ đây đọc lại, người đọc dễ có cảm giác nặng nề, bởi đó là những trang viết về cuộc sống trong chiến tranh, “ngổn ngang xác giặc, hầm chông loang máu sinh lầy, là những đoàn người tranh đấu, máu và nước mắt của bà má Năm Căn”,... Từ đó, tác giả liên hệ ngay đến Nguyễn Ngọc Tư, một trong những cây bút nổi tiếng của văn học đương đại, đang sống và viết ở mảnh đất Cà Mau. Dẫn ra một đoạn văn tươi tắn, hồn nhiên, ngộ nghĩnh, có chút hài hước của “cô Tư”, tác giả thú nhận: “Tới bây giờ tôi ưa những dòng này” hơn.

3. Mũi Cà Mau là mảnh đất hấp dẫn, gợi lên cho du khách nhiều ấn tượng, cảm xúc khác nhau. Đến đây, cách thể hiện nỗi xúc động của mỗi người cũng thật riêng biệt, độc đáo. Người thì ôm lấy cây cột mốc đánh dấu cực Nam của Tổ quốc.

Người lại ôm cây đước – một loại cây gắn bó mật thiết với cuộc sống của người dân Cà Mau. Có người lẫn xuống bùn khóc vì sung sướng. Có người mang nắm đất hoặc chai nước biển về đặt lên giá sách hoặc tặng người thân.

Tác giả và người bạn đồng hành lại có cách biểu lộ cảm xúc “nồng nổi kì quặc” không giống bất cứ ai: lời tập thơ còn thơm mùi mực của anh bạn để đốt và thả xuống biển, chỉ vì trong tập thơ ấy có một bài viết về vùng đất phương Nam – kết quả của sự tưởng tượng. Việc làm ấy giống như một nghi thức thiêng liêng. Khi rời Mũi Cà Mau, tác giả cảm thấy “mắt cay nhòe” vì xúc động.

4. Trong tác phẩm, có những chi tiết được tác giả sử dụng để làm nổi bật nét riêng của thiên nhiên và con người vùng đất Mũi Cà Mau.

– Các chi tiết về thiên nhiên: “những cây đước đóng mình xuống phù sa vốc dáng trầm ngâm”; “bình minh và hoàng hôn của một ngày treo trên cùng một cây đước”; “những trái đước đeo trên cây như những hạt phù sa, đến một ngày cắm thẳng xuống phù sa, mọc lên những thân đước mới”;...

– Các chi tiết về con người: Hai tiếng “quê xứ” trong lời ăn tiếng nói của con người nơi đây gợi cảm giác xa lắc; những con người lao động bình dị ở ngôi nhà đầu tiên tính từ Mũi trở vào của vùng cực nam Tổ quốc.

5. Trong cả ba câu văn, tác giả đều sử dụng biện pháp tu từ chêm xen. Thành phần chêm xen ở cả ba câu đều có vị trí giống nhau: được đặt ở cuối câu, nằm sau dấu gạch ngang. Tác dụng của thành phần chêm xen ở ba câu cũng tương tự nhau: nêu và giải thích rõ hơn về chủ thể của câu nói được dẫn (nằm trong dấu ngoặc kép, đặt ở đầu câu). Đặc biệt, việc lặp cấu trúc thành phần chêm xen ở các câu đã góp phần tạo nên giọng điệu riêng, có màu sắc nghệ thuật, thể hiện nét độc đáo trong cách sử dụng ngôn từ của người viết.

Bài tập 6

1. Một số đặc điểm của thể loại kí được nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến nêu trong đoạn trích:

– Kí viết về cuộc đời thực tại, người thật việc thật, mang tính chất của kiểu phản ứng trực tiếp với các biến cố của đời sống. Ví dụ: những gì được ghi lại trong văn bản “*Và tôi vẫn muốn mẹ...*” của Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích xuất phát từ nhu cầu phải nhìn nhận lại những vết thương tinh thần do chiến tranh gây ra đối với con người – một thực tế không thể quay lưng làm ngơ.

– Sức thuyết phục, lay động của kí là ở tính sự kiện. Sự kiện đời sống vốn mang tính khách quan, nhưng khi được người viết kí ghi lại, nó sẽ tác động vào nhận thức,

tình cảm, thái độ của người đọc. Thăm vùng đất Mũi Cà Mau, ngắm cảnh thiên nhiên cũng như chứng kiến cách sinh hoạt, làm ăn của con người nơi cực Nam Tổ quốc là sự kiện được ghi lại trong *Cà Mau quê xứ* của Trần Tuấn.

– Kí vừa có những yếu tố của truyện vừa có sự tham gia trực tiếp của tư duy nghiên cứu. Yếu tố truyện, theo Hoàng Ngọc Hiến, chỉ là những “hình ảnh có hồn” hoặc “thổi hồn vào đối tượng được miêu tả”. Hiểu như vậy, ta thấy chuyện kể về cuộc sơ tán của những đứa trẻ trong chiến tranh máu lửa (*“Và tôi vẫn muốn mẹ...”*); chuyện lột thịt ghẹ, chuyện cây đước và con tôm ở vùng Đất Mũi,... (*Cà Mau quê xứ*) đều là những yếu tố mang tính truyện. Tính chất nghiên cứu của kí – theo tác giả – chủ yếu cung cấp những dữ kiện, những tri thức nhằm thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người. Trong *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, đặc điểm hướng chảy cũng như lưu tốc của sông Hương – theo tác giả “có thể lí giải được về mặt khoa học”. Đó là yếu tố có tính chất nghiên cứu.

2. Nhận định của Hoàng Ngọc Hiến nhấn mạnh tính chất xác thực của việc phản ánh trong kí và thái độ của người viết. Đề tài của bài kí bao giờ cũng gắn với sự thật đời sống. Có thể thấy rõ điều này qua các văn bản kí trong Bài 7. Ở tuỳ bút *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, hình ảnh sông Hương, thành phố Huế cũng như tình cảm của người viết đối với những đối tượng đó đều là “người thật”, “việc thật”. Tương tự, cảnh sắc thiên nhiên và sinh hoạt con người vùng Đất Mũi (*Cà Mau quê xứ*); những nỗi đau của con người trong chiến tranh (*“Và tôi cũng muốn mẹ...”*) không phải là kết quả của hư cấu, mà là sự thực đời sống được người viết tái hiện.

3. Khi nói “Sức thuyết phục, lay động của bài kí trước hết là ở tính sự kiện” có nghĩa, những sự kiện được đề cập trong bài kí có thể là bi hoặc hùng, là niềm vui hoặc nỗi đau, nhưng đều khiến người đọc tin đó là điều có thật, không thể bàng quan. Trạng thái phấn chấn hay cảm phẫn ở người đọc là kết quả của những sự kiện có khả năng lay động đó.

4. Ý kiến của Hoàng Phủ Ngọc Tường được dẫn ra với thái độ tán đồng nhằm mục đích củng cố thêm quan điểm đề cao “cái lõi thực vốn là bản gốc của tác phẩm”. Tôn trọng sự thực, tái hiện sự thực như nó vốn có, trên cơ sở đó, thể hiện cảm xúc của người viết – đó là yếu tố quan trọng, quyết định giá trị của tác phẩm kí.

5. Trong các tác phẩm kí có giá trị, “yếu tố truyện” và “tư duy nghiên cứu” có sự kết hợp nhuần nhuyễn. Song, ở nhiều trường hợp, yếu tố truyện chiếm ưu thế so với tư duy nghiên cứu mà tác phẩm kí vẫn đặc sắc. Điều này chứng tỏ ở tác phẩm kí, yếu tố truyện quan trọng hơn tư duy nghiên cứu.

Bài tập 7

1. Câu chuyện được kể trong văn bản có nhiều tình tiết lạ lùng: không gian và hoàn cảnh đối mặt của hai người lính thuộc về hai phe khác nhau; cảnh ngộ mà hai người lính cùng trải qua khiến họ phải có sự phối hợp với nhau mới mong tìm được đường sống; tình cảnh oái oăm khi phải nhóm lửa một cách đầy thách thức trong khi chỉ còn một cây diêm cuối cùng; người lính của phe kia chết trong vòng tay của “tôi” – người của phe đối địch; sau chiến tranh, “tôi” đã xây lại ngôi chùa hoang trên chính mảnh đất xưa;... Rõ ràng, câu chuyện không tái hiện một sự thật của cuộc sống, mà là kết quả của sự hư cấu.

2. Phần *Tri thức ngữ văn* của Bài 7 (SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 33 – 34) đã phân biệt rõ đặc điểm của tùy bút và tản văn – hai tiểu loại của kí. Dựa vào đó, ta có thể xếp văn bản *Cây diêm cuối cùng* vào loại tản văn. Căn cứ: Văn bản kể lại một câu chuyện có tính chất tưởng tượng nhằm thể hiện suy ngẫm, cảm xúc của tác giả về mối quan hệ giữa con người với nhau, về bản chất và biểu hiện của cái thiện, về lương tri của con người;...

3. Văn bản rất giàu yếu tố trữ tình. Điều này thể hiện rõ nhất ở tính chất gợi cảm của câu chuyện, ở những cảm xúc được nhân vật “tôi” bộc lộ. Câu chuyện được kể nhằm khơi dậy ở người đọc những nét đẹp của tình người; nhiều chỗ lời văn bộc lộ tình cảm dồi dào của người viết, ví dụ: “phải chăng lửa đã có sẵn từ lâu, từ muôn thuở trong tim tôi, trong tim của mọi người?”; “Tôi xây chùa không cốt để thờ Phật vì tôi biết Phật đã ở đâu trong tôi ngay từ đêm tôi sống trong chùa hoang.”;...

Yếu tố trữ tình luôn được đan xen vào những chi tiết của câu chuyện. Điều đó tạo nên mối quan hệ gắn kết hữu cơ giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình cho tác phẩm.

4. Văn bản chứa đựng nhiều hình ảnh ẩn dụ và mang tính biểu tượng. Chẳng hạn hình ảnh *ngôi chùa* (biểu tượng của cái thiện); *cây diêm cuối cùng* (thể hiện những thử thách khắc nghiệt đối với tình người); *mảnh giấy có bài thơ* của người lính phe kia được dùng để nhóm lửa (ẩn dụ về quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống);...

5. Ý nghĩa của đoạn văn cuối được đúc kết trong câu: “Tôi xây chùa không cốt để thờ Phật vì tôi biết Phật đã ở đâu trong tôi ngay từ đêm tôi sống trong chùa hoang”. Ước vọng từ bỏ bạo lực, hoá giải hận thù; sống với nhau bằng tình thương, lan toả thông điệp của lòng vị tha;... những gì văn bản muốn nói với người đọc được thể hiện rõ nét, cô đọng ở đoạn cuối này.

Viết

Bài tập 1

Để thực hiện bài tập này, bạn cần tiến hành các công việc sau:

- Chọn một ứng dụng công nghệ mà bạn đã từng sử dụng hoặc được biết qua trao đổi với bạn bè (chẳng hạn: ứng dụng bản đồ số Google Maps, ứng dụng gọi xe công nghệ Grab, ứng dụng dịch tự động Google Translate,...).

- Tìm hiểu sâu hơn các tài liệu nói về ứng dụng mà bạn lựa chọn để thuyết minh, ghi lại các thông tin quan trọng.

- Tìm ý cho bài thuyết minh bằng việc đặt một số câu hỏi, chẳng hạn: Bài viết tập trung thuyết minh ứng dụng công nghệ nào? Ứng dụng công nghệ đó giải quyết vấn đề gì trong đời sống? Cách sử dụng ứng dụng đó như thế nào? Tính tiện lợi của ứng dụng công nghệ đó thể hiện ở điểm nào?

- Sắp xếp các ý đã tìm được vào các phần *Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài* một cách hợp lý để có dàn ý hoàn chỉnh.

Bài tập 2

- Tiến hành các bước của việc tìm ý và lập dàn ý như bài tập 1. Có thể tìm ý bằng cách nêu một số câu hỏi gắn với nội dung cụ thể của đề bài: Thế nào là trường học thân thiện? Trường học thân thiện phải đáp ứng những tiêu chí nào? Ai là những người có trách nhiệm xây dựng trường học thân thiện? Trường học thân thiện có ý nghĩa như thế nào trong giáo dục?...

- Viết phần *Mở bài* trong một đoạn văn, giới thiệu được phong trào xây dựng trường học thân thiện – một mô hình đang được quan tâm trong giáo dục ở nước ta hiện nay. Đoạn văn đầu tiên của phần *Thân bài* cần có sự liên kết với đoạn văn *Mở bài*. Bên cạnh việc triển khai ý đã xác định, bạn cần quan tâm đến sự liên kết giữa hai đoạn văn kế nhau.

Nói và nghe

Hai bài tập *Nói và nghe* tuy đề tài khác nhau, nhưng có yêu cầu giống nhau. Bạn cần chú ý việc soạn đề cương cho từng đề tài và dựa vào đó để luyện nói.

Bài tập 1

Dàn ý cần nêu được một số ý cơ bản sau:

- Một người đạt được điều gì thì được xem là thành công trong nghề nghiệp?

– Những yếu tố nào quyết định sự thành công đó?

– Mức thu nhập của một người khi làm một nghề nào đó có được xem là yếu tố quan trọng hàng đầu không? Vì sao?

– Có những ý kiến nào trái ngược về vấn đề này? Bạn có quan điểm như thế nào về vấn đề cần thảo luận?

Từng cá nhân lập dàn ý, tổ chức nhóm để tập thảo luận, tranh luận, sau đó trao đổi, rút kinh nghiệm.

Bài tập 2

Cách soạn đề cương và tập luyện cũng cần tiến hành như ở bài tập 1. Tuy nhiên, đề tài này đòi hỏi các ý khác với dàn ý cho đề tài ở bài tập 1. Cụ thể:

– Đặc điểm nổi bật của thời đại khoa học công nghệ hiện nay là gì?

– Trong thời đại khoa học công nghệ, các môn khoa học tự nhiên có vai trò như thế nào?

– Các môn khoa học tự nhiên có quan trọng hơn các môn khoa học xã hội hay không? Nếu một người giỏi về khoa học tự nhiên mà thiếu kiến thức về xã hội thì sẽ dẫn đến tình trạng thế nào?

– Có những quan điểm trái ngược nào về nhu cầu học các môn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội? Quan điểm của bản thân về vấn đề này là như thế nào?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 8

CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

1. Ở đây, bạn cần chú ý đến hiện tượng cải trang giới tính, khi các nhà báo nam, trong trường hợp muốn viết bài về phụ nữ, phải nhân danh phụ nữ để viết. Phụ nữ không có tiếng nói trong lĩnh vực báo chí. Các vấn đề về phụ nữ lại được nhìn dưới con mắt của đàn ông. Hiện tượng này nói lên sự bất bình đẳng về giới trong đời sống văn hoá, xã hội. Tác giả nhấn mạnh đến tình trạng bất bình đẳng giới trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX nhằm làm nổi bật vai trò tiên phong của Mạnh Mạnh nữ sĩ với tư cách là một nữ nhà báo đầu tiên.

2. Để trả lời câu hỏi này, bạn cần đọc lại các trích dẫn trực tiếp trong văn bản, phân tích nội dung, giọng điệu của chủ thể phát ngôn và suy luận để tìm ra dụng ý của tác giả. Tác giả đã năm lần trích dẫn trực tiếp lời phát biểu của Mạnh Mạnh nữ sĩ và năm lần trích dẫn trực tiếp các nhận định, đánh giá của người đương thời về bà. Việc trích dẫn trực tiếp lời nhân vật giúp cho người đọc hình dung một cách rất cụ thể, sống động giọng điệu quyết liệt, cá tính thẳng thắn, tư tưởng mới mẻ, tiên phong của nữ nhà báo. Việc trích dẫn trực tiếp lời nhận định, bình luận về nhân vật giúp làm nổi bật vai trò, tầm ảnh hưởng của bà đến đời sống xã hội. Bằng cách trích dẫn trực tiếp, tác giả tái hiện được một cách chân thực lời ăn tiếng nói của người Việt và bầu không khí đối thoại, tranh biện trong đời sống văn hoá, xã hội thời kì đầu thế kỉ.

3. Bạn cần chú ý đến giọng điệu hài hước của tác giả trong nhận định này. Những câu văn trong nhận định không chỉ miêu tả hình dáng, mà còn nhấn mạnh hành động táo bạo, thách thức những khuôn mẫu về giới của nhân vật, làm nổi bật vị thế bình đẳng của nhân vật.

Bài tập 2

1. Bạn cần chú ý đến tương quan giữa các mốc thời gian (năm 2008, năm 2040, tức trong vòng hơn 30 năm) và tốc độ xử lí của máy tính (tăng gấp 10 000 lần). Các số liệu này nhấn mạnh tốc độ phát triển hết sức nhanh chóng, đáng kinh ngạc của bộ não máy tính.

2. Bạn cần đọc kĩ đoạn thứ ba trong văn bản (SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 71) và chú ý đến định nghĩa của tác giả về AI yếu và AI mạnh. Ở đây, có thể thấy, tác giả đã chia trí tuệ nhân tạo thành hai nhóm: AI yếu có khả năng vận hành theo chuỗi logic, nhằm bổ sung cho trí tuệ loài người. AI mạnh có khả năng tự học hỏi, phản ứng lại những sự kiện bất ngờ, nhờ vậy có thể thay thế trí tuệ con người trong những hoạt động phức tạp như chẩn đoán bệnh, phẫu thuật, lập kế hoạch, đối phó với tội phạm,...

3. Để hiểu được nhận định này, bạn cần phải đặt trong ngữ cảnh và đọc kĩ các diễn giải, ví dụ của tác giả. Ở đây, tác giả muốn đề cập đến vai trò của internet như là một môi trường và điều kiện phù hợp dẫn đến sự ra đời và phát triển của trí tuệ nhân tạo (mạng lưới thông tin đa dạng, đến từ nhiều nguồn của internet chính là cơ sở tạo nên trí thông minh tổng hợp, tiền đề của trí tuệ nhân tạo).

Bài tập 3

1. Vì các thông tin trong một bài báo thường có cấu trúc 5W1H (trả lời cho các câu hỏi *Who* (Ai), *What* (Cái gì), *Where* (Ở đâu), *When* (Khi nào), *Why* (Tại sao), *How* (Như thế nào)), nên bạn cần đọc kĩ các đoạn văn kể về sự ra đời của Pa-ra-lim-pích, chú ý đến nhân vật và diễn biến các sự việc được trần thuật, tìm câu trả lời cho các câu hỏi: *Ai là người đã tổ chức cuộc thi? Cuộc thi diễn ra khi nào và ở đâu? Vì sao người ta lại tổ chức cuộc thi? Cuộc thi đã diễn ra như thế nào?* Sau khi đã hiểu cấu trúc và nội dung thông tin, bạn hãy suy nghĩ về những thông tin được giới thiệu trong các đoạn văn. Có thể lưu ý đến sự đối lập giữa một bên là hoàn cảnh khốc liệt, đầy đau thương, mất mát của các nhân vật sau Thế chiến II (bác sĩ Gắt-mùn (Guttmann) từng là một nạn nhân người Do Thái, các vận động viên tham dự cuộc thi đều là những cựu chiến binh bị chấn thương tuỷ sống) và khát vọng lớn lao của bác sĩ Gắt-mùn (đưa giải đấu thể thao lên sánh ngang tầm Ô-lim-pích – Olympic). Thông qua sự đối lập đó, tác giả muốn làm nổi bật thông điệp về sức mạnh ý chí và khả năng hồi phục của con người sau chấn thương.

2. Câu hỏi này nhằm giúp bạn thực hành kĩ năng tóm tắt văn bản. Bạn cần đọc kĩ phần **Mục tiêu ban đầu** (SGK *Ngữ văn 11*, tập hai, tr. 75 – 76), gạch chân các từ khoá, chú ý đến các mốc thời gian, các sự kiện được nhắc tới trong mỗi đoạn. Có thể nhận thấy Pa-ra-lim-pích đã phát triển qua những giai đoạn sau:

– Giai đoạn 1 (1948 – 1952): Thế vận hội Xe lăn Quốc tế được tổ chức thường niên cho các cựu chiến binh trong Thế chiến II.

– Giai đoạn 2 (năm 1960): Kì Pa-ra-lim-pích đầu tiên được tổ chức, đối tượng dự thi là những người khuyết tật sử dụng xe lăn.

– Giai đoạn 3 (từ năm 1962): Pa-ra-lim-pích trở thành phong trào tập luyện cho tất cả mọi người khuyết tật, nhiều hạng mục ngày càng đồng nhất với Ô-lim-pích.

– Giai đoạn 4 (năm 1988): Pa-ra-lim-pích và Ô-lim-pích thống nhất được tổ chức cùng nhau tại một thành phố, sử dụng cùng cơ sở vật chất và liên mạch về thời gian.

3. Mặc dù văn bản nhằm mục đích cung cấp thông tin một cách khách quan, song ta vẫn có thể nhận ra sự ca ngợi của tác giả. Sự ca ngợi này được thể hiện qua cách diễn đạt hàm chứa sự đánh giá, ví dụ: “Van Gát (Van Gass) vẫn trở thành một biểu tượng người hùng với hàng triệu người”, “sự kiện thực sự mang tầm quốc tế”, “vận động viên xuất sắc như Van Gát toả sáng”, “có rất nhiều những câu chuyện xúc động như của Van Gát và Xnai-đơ (Snyder)”,...

4. Từ bản tóm tắt ở câu 2, bạn cần suy luận để tìm ra thông điệp của tác giả. Ở đây, có thể thấy tác giả muốn nhấn mạnh vị trí ngày càng bình đẳng của Pa-ra-lim-pích với Ô-lim-pích, qua đó khẳng định tiếng nói bình đẳng của những người khuyết tật.

Bài tập 4

1. Để trả lời được câu hỏi này, bạn cần đọc kĩ phần đầu của văn bản từ “Ca nhạc là bộ môn” đến “không dùng nghệ thuật để khai thác thương mại”. Ý chính bao trùm các đoạn này: chữ quốc ngữ là phương tiện để phổ biến các bài ca tài tử. Để làm sáng tỏ ý chính, tác giả cung cấp ví dụ cụ thể về một tập sách đờn ca tài tử được xuất bản bằng chữ quốc ngữ.

2. Đây là ý chính thứ hai của văn bản, được thể hiện trong đoạn từ “Đờn ca tài tử là bộ môn văn nghệ” đến “chỉ thích những văn nghệ phẩm truy lạc...”. Đờn ca tài tử là để di dưỡng tính tình, giao cảm với bạn tri âm, là dịp bạn bè gặp nhau. Cộng đồng đờn ca tài tử bao gồm các thành phần chính:

– Người chơi nhạc: tài tử, người phong lưu, không đặt vấn đề danh lợi.

– Người thưởng thức âm nhạc: thành phần trung lưu trong xã hội.

– Người tổ chức (chủ nhà): thân hào, nhân sĩ hoặc hương chức hội tế, là người có thể không biết đờn ca nhưng lại dám “xuất tiền ra xài vô điều kiện”.

Ba thành phần này tương tác và cộng hưởng, khiến cho đờn ca tài tử trở thành một hoạt động giải trí, nghệ thuật và sinh hoạt văn hoá đặc sắc của Miệt Vườn.

3. Đoạn cuối (từ “Trong buổi đầu tiên từ đờn ca tài tử” đến hết) thể hiện ý chính thứ ba của văn bản: Đờn ca tài tử liên quan đến việc hình thành ngành cải lương mà Miệt Vườn là lò đào tạo. Từ cái nôi đờn ca tài tử, các nghệ sĩ đã không ngừng cải tiến, sáng tạo để tạo ra những hình thức biểu diễn mới, những giai điệu mới,

nhạc cụ mới. Những yếu tố này sẽ là nền tảng cho sự ra đời của sân khấu cải lương, một “đặc sản” văn hoá của miền Tây Nam Bộ.

4. Bạn cần đọc kĩ văn bản, xác định những chi tiết về bối cảnh hình thành của đờn ca tài tử, xuất hiện rải rác trong các đoạn. Có mấy yếu tố chính dẫn đến sự hình thành của đờn ca tài tử như sau:

– Bối cảnh chính trị: Đờn ca tài tử hình thành trong bối cảnh ngoại bang đô hộ, các chức vụ quan trọng trong chính quyền đều trong tay người Pháp, thương mại nằm trong tay người Hoa kiều hoặc Ấn Độ, khiến cho các ông chủ đồn điền bản xứ phải dựa vào tầng lớp trung lưu và giới bình dân. Đờn ca tài tử là cơ hội để truyền bá lòng yêu nước, thoát khỏi sự lưu ý của nhà cầm quyền.

– Bối cảnh kinh tế: Đờn ca tài tử ra đời ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ mới thành lập, lúa gạo thừa thãi, tiền bạc dư dả. Đờn ca tài tử là hình thức giải trí lành mạnh của người dân Nam Bộ.

– Bối cảnh xã hội: Đờn ca tài tử được phổ biến với sự phát triển của chữ quốc ngữ và ngành xuất bản.

5. Các thông tin trong văn bản được trình bày theo tầm quan trọng của vấn đề, gồm ba ý chính (đã được phân tích ở những câu hỏi trên):

– Đờn ca tài tử phát triển dựa trên phương tiện là sự phổ biến của chữ quốc ngữ.

– Đờn ca tài tử là hình thức giao lưu tình cảm, sinh hoạt văn hoá của cộng đồng người sáng tác – biểu diễn, người thưởng thức và người tổ chức.

– Đờn ca tài tử là môi trường thúc đẩy sự ra đời của sân khấu cải lương ở miền Tây Nam Bộ.

6. Tuy không bày tỏ một cách trực tiếp quan điểm, thái độ, nhưng qua cách trình bày thông tin trong văn bản, tác giả đã khẳng định giá trị của đờn ca tài tử là kết tinh của đời sống văn hoá, tinh thần và là cái nôi nuôi dưỡng nghệ thuật truyền thống Nam Bộ.

7. Các từ ngữ địa phương được tác giả sử dụng trong văn bản giúp tái hiện một cách sống động lời ăn, tiếng nói của người Nam Bộ, làm phong phú kho tàng ngôn ngữ của người đọc, giúp người đọc hiểu hơn về văn hoá Nam Bộ.

Bài tập 5

1. Để xác định câu chủ đề và các ý chính, ý phụ, bạn cần đọc kĩ các đoạn văn, tìm ra các từ khoá và mối liên hệ giữa chúng, đọc kĩ các câu mở đầu và kết thúc mỗi đoạn văn. Bạn có thể sử dụng bảng hoặc sơ đồ để tóm tắt các ý chính, ý phụ trong văn bản. Tham khảo bảng tóm tắt sau:

Câu chủ đề	Ý chính	Ý phụ
<i>Chúng ta đều là anh chị em với máy móc của chúng ta.</i>	Giá trị của máy móc và mối quan hệ giữa máy móc với con người	– Máy móc có ích và thân thiện với con người. – Máy móc thể hiện ước muốn sâu xa của con người. – Máy móc gợi cảm giác ngạc nhiên và tự hào ở con người.
<i>Nhưng máy móc cũng có thể xấu xí, và chúng ta cảm nhận được ở chúng một mối đe dọa với những thứ chúng ta yêu quý.</i>	Sự đe dọa của máy móc	– Máy móc làm tăng sức mạnh của người sở hữu máy móc chứ không phải người vận hành chúng. – Máy móc lạnh lùng và vô tâm.

2. Dựa vào bảng tóm tắt trên, có thể thấy các thông tin trong văn bản được triển khai theo quan hệ tương phản, đối lập. Cách tổ chức thông tin này làm nổi bật mối quan hệ nhiều mặt giữa con người và máy móc.

3. Trong văn bản, quan điểm, thái độ của tác giả thường không được bộc lộ trực tiếp mà được thể hiện gián tiếp trước hết qua cách trình bày, sắp đặt thông tin. Bằng cách nêu lên những thông tin đối lập về mối quan hệ nhiều mặt giữa con người và máy móc, tác giả bày tỏ quan điểm: máy móc vừa có ích lợi và giá trị nhưng đồng thời cũng có thể là một mối đe dọa với đời sống con người. Quan điểm này còn được thể hiện gián tiếp bằng cách tác giả trích dẫn các nhận định nổi tiếng của nhà sử học Gioóc-giơ Đê-xơ và nhà triết học Bớt-ren Ru-xen.

4. Đây là một câu hỏi mở, cho phép bạn bộc lộ quan điểm riêng của mình. Để trả lời được câu hỏi này, bạn cần nhớ lại những thông tin được trình bày trong văn bản *Trí thông minh nhân tạo*, tìm ra điểm chung giữa hai văn bản. Có thể thấy, hai văn bản đều đề cập đến khả năng đặc biệt của máy móc; mối quan hệ giữa con người và máy móc; dự báo những viễn cảnh của tương lai, khi máy móc có thể vượt qua năng lực của con người. Dưới đây là một số hướng suy nghĩ mà các văn bản này có thể gợi mở:

– Máy móc có thể thay thế con người trong phần lớn các hoạt động của đời sống, thậm chí cả những hoạt động mang tính chất sáng tạo. Điều này khiến cho nhân loại phải đối diện với một cuộc khủng hoảng mới – nguy cơ trở nên vô dụng trước sự phát triển của trí thông minh nhân tạo và tự động hoá.

– Trong khi máy móc ngày càng trở nên “người” hơn thì con người lại có xu hướng bị máy móc hoá, trở nên vô cảm và bị thao túng bởi máy móc. Đây là viễn cảnh bi đát cho tương lai của nhân loại.

– Máy móc là phương tiện được sáng tạo bởi con người, và do vậy dù máy móc có phát triển đến đâu, nó cũng không thể nào thay thế được con người.

Bài tập 6

1. Để xác định các ý chính, ý phụ trong văn bản, bạn cần đọc lướt để xác định bố cục của văn bản, từ đó tìm ra câu chủ đề (tường minh hoặc hàm ẩn) trong mỗi đoạn văn. Văn bản gồm các ý chính, ý phụ sau:

- Giới thiệu về nghệ thuật hát bội
- Mô tả cảnh tượng một buổi biểu diễn hát bội:
 - + Khán giả của sân khấu hát bội
 - + Cảnh tượng diễn ra trên sân khấu
 - + Cảm nhận của khán giả

2. Yếu tố miêu tả thể hiện qua việc bài báo mà văn bản trích dẫn sử dụng rất nhiều tính từ, từ tượng thanh, tượng hình (*lộng lẫy, đa dạng, kì dị, óng ánh, rực rỡ, cọt kẹt, tiếng la xé tai, ngoạn mục,...*) nhằm tái hiện cảnh tượng diễn ra trên sân khấu hát bội. Yếu tố miêu tả trong văn bản thông tin một mặt góp phần làm rõ, chi tiết hoá thông tin, một mặt giúp người đọc có thể hình dung cụ thể về đối tượng và làm tăng sức hấp dẫn của văn bản.

3. Đây là một câu hỏi suy luận. Để trả lời được câu hỏi này, ngoài việc đọc lại phần giới thiệu xuất xứ của đoạn trích (bài báo đăng trên tờ *Le Monde Illustré* của Pháp), bạn cần chú ý đến các từ ngữ, cách miêu tả, diễn đạt thể hiện quan điểm, thái độ của người viết, ví dụ: *hình dáng kì dị, tiếng ồn hoang dã, tiếng la xé tai, cái tập hợp quái lạ này,...* Những yếu tố này cho thấy sinh hoạt hát bội đang được nhìn từ điểm nhìn của một người nước ngoài hoàn toàn xa lạ với văn hoá truyền thống của người Nam Bộ. Từ điểm nhìn bên ngoài đó, sân khấu hát bội được miêu tả vừa hấp dẫn, lôi cuốn bởi sự khác biệt, độc đáo của nó, vừa gây cảm giác xa lạ, kì quặc, khó chịu nơi người quan sát.

4. Thông qua văn bản, người đọc hiểu được đời sống văn hoá rất sôi nổi, đa dạng và độc đáo của người Nam Bộ cuối thế kỉ XIX. Trong đó, hát bội không chỉ được biểu diễn như một bộ môn nghệ thuật trên sân khấu mà còn là một phần của nghi lễ và sinh hoạt cộng đồng. Qua việc trích dẫn trực tiếp một đoạn trích trên tờ báo của Pháp, tác giả cũng cho thấy hát bội ra đời và phát triển trong bối cảnh thuộc địa, nơi nền văn hoá bản địa bắt đầu được quan sát, đánh giá từ cái nhìn bên ngoài.

Bài tập 7

1. Thông tin chính được giới thiệu trong đoạn mở đầu văn bản là nữ trọng tài người Pháp Xtê-pha-ni Phờ-ráp-pát trở thành trọng tài nữ đầu tiên điều khiển chính một trận đấu World Cup ở Qua-ta 2022. Thông tin này gây ấn tượng mạnh mẽ với người đọc, bởi trước đó, các trọng tài World Cup đều là nam, và tại Qua-ta, trong thể thao, đặc biệt là bóng đá, đó vẫn không phải là sân chơi dành cho nữ giới. Sự kiện này đã thách thức những khuôn mẫu về giới trong thể thao và gợi sự tò mò nơi người đọc. Thông tin tiếp đó về việc năm nữ trọng tài khác cũng được phân công nhiệm vụ tại World Cup góp phần truyền tải thêm thông điệp về bình đẳng giới.

2. Tương tự các bài tập trước, bạn có thể hệ thống hoá ý chính, ý phụ trong văn bản bằng các phương tiện trực quan như bảng biểu, sơ đồ tư duy. Tham khảo bảng gợi ý dưới đây:

Ý chính	Ý phụ
Giới thiệu sự kiện	– Xtê-pha-ni Phờ-ráp-pát trở thành nữ trọng tài đầu tiên bắt chính tại World Cup 2022 cùng năm nữ trọng tài khác. – Tổ trọng tài nữ đầu tiên ở World Cup 2022 được thành lập.
Bình luận về sự kiện	– Phát biểu của Trưởng ban trọng tài Pi-e-lu-gi Co-li-nơ. – Chỉ trích của cựu danh thủ Pháp Giê-rôm Rô-then. – Bình luận của tác giả.

3. Phát biểu này nhằm phủ định những định kiến về nữ giới trong thể thao và khẳng định năng lực cũng như vị thế bình đẳng của các trọng tài nữ ở World Cup.

4. Các ý kiến phê bình, chỉ trích của dư luận trước sự hiện diện của nữ trọng tài ở World Cup 2022 cho thấy bất kể những nỗ lực của nhân loại trong việc ghi nhận vai trò của phái nữ trong các hoạt động xã hội, thì những định kiến về giới vẫn khó có thể xoá bỏ.

5. Văn bản đặt ra vấn đề vị trí của phái nữ trong xã hội nói chung và trong thể thao nói riêng. Tác giả không trực tiếp bày tỏ quan điểm của mình, mà ngầm truyền tải thông điệp về bình đẳng giới thông qua cách chọn lọc sự kiện, nhân vật (chọn viết về một trọng tài nữ trong một sự kiện thể thao vốn là sân chơi của đàn ông); qua cách cung cấp những bình luận trái chiều về nhân vật và sự kiện; bằng cách nêu lên những bình luận khách quan (“Sự hiện diện của các trọng tài nữ ít nhiều khơi dậy tính cao thượng (vốn ngày càng ít) trong các cầu thủ bóng đá đỉnh cao”, “cầu thủ cũng bớt “vây hãm” trọng tài để tạo áp lực”, “công nghệ hỗ trợ

trọng tài ngày càng tối tân,...). Từ đó, ta có thể nhận ra quan điểm của tác giả: Tuy vẫn tồn tại những định kiến về giới trong thể thao, nhưng đã đến lúc cần ghi nhận năng lực và những đóng góp của phái nữ.

Viết

Bài tập 1

Hai bài viết tham khảo trong SGK gợi ý cho bạn cách thức triển khai văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội hoặc tự nhiên để có những hiểu biết cần thiết trong việc tạo lập kiểu văn bản này ở lớp 11.

1. Hai bài viết có những cách triển khai thông tin khác nhau. Bài viết *Hiện tượng miệt thị ngoại hình* trình bày thông tin theo cấu trúc nguyên nhân – hệ quả – giải pháp; bài viết *Những dãy đảo xa nằm nghe biển hát* trình bày thông tin theo trình tự không gian xuất hiện gắn với những đặc điểm riêng của đối tượng. Đây là những cách triển khai thông tin thường gặp trong kiểu bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội và kiểu bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong tự nhiên. Ngoài ra, còn có những cách triển khai thông tin khác trong một văn bản thuyết minh. Chẳng hạn, ở bài viết *Hiện tượng miệt thị ngoại hình*, có thể trình bày theo các biểu hiện và phạm vi ảnh hưởng của hiện tượng này; ở bài viết *Những dãy đảo xa nằm nghe biển hát*, có thể trình bày theo diễn biến trong thời gian; theo các giá trị sinh thái, văn hoá, lịch sử,...

2. Như trên đã nói, cùng thuyết minh một đối tượng có thể có những cách triển khai thông tin khác nhau. Tùy vào đối tượng thuyết minh và cách chúng ta nhận thức về đối tượng để lựa chọn trình tự triển khai văn bản phù hợp. Do vậy, bạn có thể chọn một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội hoặc tự nhiên mà mình quan tâm, xác định các nội dung trình bày và sắp xếp các ý phù hợp với cách tiếp cận vấn đề của bạn.

Bài tập 2

– Với đề bài: *Thuyết minh về một sự vật, hiện tượng tự nhiên ở địa phương bạn đang sinh sống*, có thể chọn đối tượng thuyết minh từ những trải nghiệm của cá nhân, tìm hiểu qua sách báo hoặc các phương tiện thông tin đại chúng. Nên chọn những sự vật, hiện tượng tự nhiên nổi bật, có giá trị nhiều mặt, thu hút sự quan tâm của nhiều người (chẳng hạn, thuyết minh về một đặc điểm địa chất, địa hình, khí hậu; một loài thực vật, động vật; một danh lam thắng cảnh;...).

– Khi xây dựng hệ thống ý, bạn cần xác định các thông tin cần thuyết minh về sự vật, hiện tượng và sắp xếp theo một trình tự hợp lý (theo trình tự thời gian, không gian hoặc theo cấu trúc nguyên nhân – hệ quả – giải pháp,...). Ghi chép các thông tin, có thể kèm các số liệu, hình ảnh minh hoạ.

– Khi lập dàn ý cho bài viết, bạn cần dự kiến cách thức trình bày các phần *Mở bài, Thân bài, Kết bài* để tạo sự hấp dẫn cho bài viết (có thể dự kiến cả nội dung đoạn sa-pô, một số tiểu mục, hình ảnh,...). Đồng thời, dự kiến lồng ghép yếu tố miêu tả, biểu cảm, tự sự hoặc nghị luận phù hợp với nội dung của các phần trong bài viết.

Nói và nghe

Đứng trước vấn đề: *Ưu tiên phát triển kinh tế hay bảo vệ môi trường*, có thể nảy sinh tranh biện giữa các bên có quan điểm đối lập. Lúc này, tranh biện là một hoạt động cần thiết để có thể đi đến thống nhất về giải pháp giải quyết hợp lý mối quan hệ trên.

Để hoạt động tranh biện gần hơn với những tình huống thực tế, các đội có thể tham gia tranh biện trong vai của các bên có liên quan. Một đội có thể đóng vai nhà đầu tư (định lập nhà máy, xây dựng các công trình,... ở một địa phương) và một đội đóng vai đại diện người dân địa phương (nơi định đặt nhà máy, xây dựng công trình) tranh biện về việc có nên cho phép đầu tư hay không; người điều hành có thể đóng vai đại diện chính quyền địa phương.

Mỗi đội trong các vai khác nhau sẽ đưa ra những ý kiến riêng để bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời phản bác quan điểm của đối phương. Chẳng hạn:

– Phía ủng hộ đầu tư: bảo vệ quan điểm ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho địa phương (tạo bộ mặt mới cho quê hương, tạo thêm công ăn việc làm cho người dân, đem lại lợi ích kinh tế,...); nếu không thì người dân có nguy cơ bị thất nghiệp hoặc phải đến những nơi khác tìm kiếm công ăn việc làm; không có công ăn việc làm ổn định thì không chỉ người dân nghèo đói mà có thể xảy ra tệ nạn xã hội;...

– Phía phản đối: bảo vệ quan điểm cần giữ gìn môi trường tự nhiên và những giá trị truyền thống (việc xây dựng các công trình sẽ làm mất đi cảnh quan tự nhiên, phá vỡ nếp sống và văn hoá quê hương, làm ô nhiễm môi trường,...); một khi môi trường bị tàn phá, cảnh quan bị tổn hại,... thì trong tương lai rất khó phục hồi hoặc phải chịu chi phí cao;...

Hai bên lần lượt trình bày quan điểm, các lí lẽ và bằng chứng theo tiến trình tranh biện. Trong từng phiên tranh biện, hai bên cần chỉ ra những điểm chưa hợp lí hoặc chưa thuyết phục của đối phương để bác bỏ. Cuộc tranh biện có thể kết thúc với kết quả một đội tranh biện thuyết phục được đối phương. Tuy nhiên, cũng có tình huống không đội nào thuyết phục được đội nào. Trong tình huống đó, bên thứ ba (người điều hành và cử tọa) sẽ cho ý kiến đánh giá đội tranh biện nào có lí lẽ và bằng chứng thuyết phục hơn.

BÀI 9

LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1

1. – Bạn có thể sử dụng một hoặc nhiều từ điển để tra cứu, ưu tiên sử dụng các loại từ điển Hán – Việt. Nghĩa cơ bản của từ “vũ trụ”: a. Không gian (bốn phương, trên dưới) và thời gian (quá khứ, hiện tại và tương lai), chỉ thế giới; b. Tổng thể thế giới vật chất (xét theo khoa học tự nhiên); c. Chỉ chung khoảng trời đất, thiên hạ, thế gian (nghĩa văn chương).

– Trong câu thơ đầu tiên, từ “vũ trụ” có nghĩa rộng, bao quát các nét nghĩa của từ này. Tuy nhiên, theo dữ liệu mà câu hỏi đặt ra, phương án phù hợp nhất là D.

2. – “Lược thao” và “thao lược” đều là từ ghép đẳng lập. Tuy trật tự các yếu tố khác nhau nhưng cùng xuất phát từ nghĩa gốc (rút gọn của “Tam lược” và “Lục thao”, tên những cuốn sách binh pháp thời xưa), có nghĩa chung là nói chuyện quân sự, dùng binh.

– Trong *Bình Ngô đại cáo*, từ “lược thao” nằm trong cụm từ “sách lược thao”, được dùng theo nghĩa danh từ, chỉ binh thư. Trong bài thơ của Nguyễn Công Trứ, từ này nằm trong cụm từ “gồm thao lược”, thiên về nghĩa tính từ, chỉ tài năng quân sự.

3. Gợi ý:

Sự kiện chính trong cuộc đời	Chức vụ, công việc, hành động	Nhận xét
Khi làm quan	– Đỗ thủ khoa kì thi Hương – Tham tán quân vụ – Tổng đốc Hải An – Tả Đô Ngự sử Viện Đô Sát, Tham tri bộ Binh, Tán lí cơ vụ – Phủ doãn phủ Thừa Thiên	Làm quan trải nhiều lĩnh vực, ở mỗi lĩnh vực đều đạt tới đỉnh cao,...
Khi cáo quan	“Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng”	“Ngông”, ngạo thế; không tham luyến danh vị, coi thường phú quý,...

Lúc nghỉ hưu	- Về quê, du ngoạn thiên nhiên - Đi chơi chùa nhưng vẫn mang theo các cô hầu	Phóng túng, tự do tự tại; phong tình, khác người,...
--------------	---	--

4. – “Vào lồng” tức tham gia vào bộ máy chính trị, làm quan. Ý thơ cho biết việc tác giả “ra khỏi lồng”: “Đô môn giải tổ chi niên” (Tại kinh đô, tác giả cởi dây đeo ấn, tức từ quan để về quê).

– Cả sự kiện “vào lồng” và “giải tổ” đều thể hiện sự chủ động, mạnh mẽ của tác giả. Khi “nhập thế”, làm quan, thi thố tài năng thì dấn thân, hết sức thực thi bốn phận, trách nhiệm; luôn tận tụy cống hiến. Khi rời chốn quan trường thì dứt khoát, không luyến tiếc vinh hoa phú quý; sống hết mình, tự do tự tại;...

5. – Phong cách “ngông”, “ngắt ngưỡng” của tác giả không phải là sự coi thường cuộc đời, bất chấp các chuẩn mực; càng không phải là sự ngông cuồng, ngạo mạn. Phong cách ấy thể hiện thái độ sống tích cực, chủ động, luôn có ý thức và khát vọng khẳng định cá tính của mình một cách mạnh mẽ.

– Sự thống nhất của phong cách sống “ngông”, “ngắt ngưỡng” ở cả hai chặng: Con người đầy cá tính, dám sống hết mình. Khi làm quan thì nỗ lực đạt đến đỉnh cao sự nghiệp, bằng chính tài năng của mình; khẳng định mình bằng nội lực chứ không chịu luồn cúi, xu nịnh. Lúc về hưu thì thoả sức phong lưu, bản lĩnh vượt qua mọi rào cản, bỏ ngoài tai chuyện được mất, khen chê theo thói thường.

6. Những điểm tương đồng giữa văn bản *Đi thi tự vịnh* với *Bài ca ngắt ngưỡng*:

– Tư tưởng lập thân, lập nghiệp: quyết trả xong “nợ cầm thư”, tự hào về bản thân khi đỗ thủ khoa kì thi Hương.

– Tâm hồn phóng khoáng, ý thức về giá trị cá nhân: luôn mong muốn cuộc sống diễn viên thanh thản (“Không Phật, không tiên, không vương tục”; “Rắp mượn diễn viên vui tuế nguyệt”;...); làm quan nhưng khẳng khái tự tại, không chịu lụy quan trường.

– Phong cách sống mạnh mẽ, thực thi bốn phận với non sông: xứng danh kẻ anh hùng, sống có trách nhiệm, sẵn sàng vì đời thế mà hành động (“Gồm thao lược đã nên tay ngắt ngưỡng”; “Phải có danh gì với núi sông”;...).

Bài tập 2

1. Gợi ý:

STT	NỘI DUNG	ĐÁNH GIÁ	
		Đúng	Sai
1	"Văn tế" là một thể văn hành chính, được viết theo lối văn biền ngẫu.		x
2	"Một trận nghĩa đánh Tây" của người nghĩa binh nông dân có khi khiến họ nổi danh hơn "mười năm công vỡ ruộng".	x	
3	Nguyễn Đình Chiểu đọc bài văn tế tại lễ truy điệu các nghĩa sĩ Cần Giuộc.		x
4	Nghĩa sĩ Cần Giuộc tham gia trận đánh công đồn theo lời kêu gọi của Tuần phủ Gia Định.		x
5	Những từ ngữ, câu chữ mang tính chất khuôn mẫu, công thức trong bài văn tế (như "Hỡi ôi!"; "Nhớ linh xưa"; "Khá thương thay!";...) không có giá trị biểu đạt nội dung của tác phẩm.		x

2. – Từ ngữ, hình ảnh thể hiện hoàn cảnh xuất thân nghèo khó, cuộc sống cơ cực của người nghĩa sĩ: người nông dân cả đời "cui cút làm ăn" trong "làng bộ"; chỉ biết đến "ruộng trâu" để "toan lo" cho cuộc sống; công việc quanh năm chỉ là "cuốc", "cày", "bừa" "cấy".

– Có thể bình luận thêm: Thủ pháp nghệ thuật liệt kê được tác giả sử dụng hiệu quả, có tác dụng nhấn mạnh, đặc tả sự lam lũ, nghèo khó của người nghĩa sĩ nông dân. Những từ ngữ, hình ảnh rất cụ thể, được dùng theo nghĩa đen, không hề trau chuốt; vì thế, tính chân thực của hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân càng được bộc lộ rõ nét.

3. – Trong đoạn văn, tác giả liên tục tổ chức các câu văn theo cả hai dạng đối: thống nhất, nối tiếp và đối lập, tương phản. Ví dụ về câu văn có hai vế thể hiện quan hệ đối lập về nghĩa: câu 5 có vế trước miêu tả công việc của người nông dân, vế sau miêu tả nhiệm vụ của binh lính. Khi thống kê, cần chỉ rõ nội dung hoặc tính chất đối lập về nghĩa giữa các vế câu.

– Mỗi dạng quan hệ đối như nói trên đều có tác dụng, hiệu quả riêng. Xét về tổng thể, biện pháp tu từ đối trong các câu văn đã giúp tác giả thể hiện nội dung một cách khái quát nhất, nhấn mạnh được tính chất, phẩm chất của đối tượng.

Với từng ý văn cụ thể, quan hệ đối lập sẽ có tác dụng cụ thể riêng; ví dụ với câu 5, việc đối lập công việc của nhà nông với nhiệm vụ tập luyện quân sự giúp tác giả nhấn mạnh hành động anh hùng trượng nghĩa khác thường của những người vốn chân lấm tay bùn.

4. – Đoạn văn xuất hiện nhiều thành ngữ, chủ yếu là các thành ngữ thuần Việt: “nổi như phao”, “vang như mõ”, “trời hạn trông mưa”, “nhà nông ghét cỏ”, “chém rần đuổi hươu”, “treo dê bán chó”,... Với các thành ngữ khó, SGK đã giải thích khái quát nghĩa qua các cước chú. Với các thành ngữ chưa được chú thích trong SGK, bạn có thể tự giải thích bằng hiểu biết của mình, sau đó sử dụng các từ điển thành ngữ tiếng Việt để kiểm tra.

– Nêu tác dụng của từng thành ngữ, ứng với nội dung từng câu văn cụ thể. Ví dụ: thành ngữ theo dạng rút gọn “treo dê bán chó” (dạng đầy đủ: “treo đầu dê, bán thịt chó”) có tác dụng vạch trần bản chất lừa lọc, gian xảo của kẻ thù xâm lược.

5. – “Xa thư”, như SGK đã giải thích, là điển cố xuất phát từ sách *Trung Dung* (thuộc bộ *Tứ thư* – bốn tác phẩm kinh điển của Nho học Trung Hoa). Sách *Trung Dung* có đề cập đến chủ trương “xa đồng quỹ, thư đồng văn” (xe được quy định cùng một cỡ trục, sách vở được quy định cùng một lối chữ viết) để nói việc thống nhất quốc gia. Đây là các chính sách hướng đến mục đích quy thiên hạ về một mối, cũng tức là thực thi chủ quyền đối với quốc gia. Điển cố này được tác giả sử dụng ở đây để nêu bật vấn đề hệ trọng liên quan đến vận mệnh đất nước, mà mỗi người đều phải có ý thức đặt lên trên hết.

– Hình ảnh “hai vầng nhật nguyệt chói loà”: theo kinh nghiệm và quan sát của người xưa, mặt trời và mặt trăng là hai thiên thể sáng nhất trên bầu trời. Từ đó, mặt trời được lấy làm biểu trưng cho khí dương, mặt trăng biểu trưng cho khí âm; mặt trời, mặt trăng vận hành đã chi phối cuộc sống ở thế gian, vì thế cũng tượng trưng cho quy luật tất yếu, chân lí khách quan, sáng tỏ. Trong câu văn, hình ảnh này thể hiện ý niệm về ánh sáng chân lí, nhân dân không thể chấp nhận những điều dối trá, ngang trái; chủ quyền quốc gia là chân lí, cần phải được thực hiện;...

6. – Đây là câu hỏi mở, mức độ trả lời phụ thuộc vào nhận thức và lí giải của mỗi cá nhân. Định hướng chung: Tuy sống cuộc đời cơ cực lam lũ, nhưng người nghĩa binh nông dân Cần Giuộc luôn sẵn có ý thức sâu sắc về vận mệnh đất nước; sẵn sàng xả thân vì nghĩa với tinh thần tự nguyện dẫn thân, chẳng đợi “ai đòi ai bắt”. Ý thức và tinh thần ấy của người nghĩa sĩ nông dân không hề mâu thuẫn với thân phận nhỏ bé và cuộc đời cơ cực của họ.

– Mỗi công dân đều gắn với quê hương, với mảnh đất chôn rau cắt rốn; cuộc đời mỗi người đều gắn bó máu thịt với truyền thống lịch sử và đạo lí tốt đẹp của dân tộc. Với mỗi cá nhân, quốc gia – dân tộc hết sức cụ thể và chân thực; độc lập dân tộc là giá trị thiêng liêng được đề cao, đã trở thành lẽ sống cao đẹp của con người Việt Nam.

Bài tập 3

1. Gợi ý:

STT	NỘI DUNG	ĐÁNH GIÁ	
		Đúng	Sai
1	Người nghĩa sĩ không phải “quân cơ quân vệ” mà chỉ có dòng dõi là “lính diễn binh”.		x
2	Người nghĩa sĩ trong trận công đồn “đạp rào lướt tới” theo hiệu lệnh “trống kị trống giục” của tướng lĩnh triều đình.		x
3	Người nghĩa sĩ không được rèn tập võ nghệ và binh thư, chỉ vì “mến nghĩa” mà sẵn sàng đứng trong đội ngũ tình nguyện chiến đấu.	x	
4	Hí sinh trong trận chiến, người nghĩa binh được bọc xác trong da ngựa.		x
5	Người nghĩa binh “thà thác mà đừng câu địch khải” chứ không chịu “đầu Tây”.	x	

2. – Các cặp quan hệ từ thể hiện quan hệ đối lập giữa hoàn cảnh, điều kiện trang bị với tinh thần chiến đấu của người nghĩa binh: “vốn chẳng phải” – “chẳng qua là...”; “nào” (đâu có) – “chỉ” (chẳng); “bằng” – “cũng”;...

– Tác dụng: Quan hệ đối lập về ngữ nghĩa của đoạn văn được thể hiện cụ thể, sinh động, xác thực qua các cặp quan hệ từ. Các cặp quan hệ từ được sử dụng nhiều lần, liên tục; thể hiện sự nhấn mạnh và ngày một tăng cường cấp độ; qua đó góp phần khẳng định ý chí tự lực tự cường và lòng quả cảm vô song của người nghĩa sĩ Cần Giuộc.

3. – Bài văn tế vốn không có chức năng miêu tả chiến trận (như thường thấy trong các bài cáo viết về chiến tranh, chẳng hạn *Bình Ngô đại cáo*); nhưng để thể hiện chân dung người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc, đồng thời ngợi ca tinh thần chiến đấu dũng cảm của nghĩa binh, tác giả đã dành nhiều câu văn miêu tả không khí của trận công đồn trong tình thế không cân sức.

– “Không khí chiến trận” trong đoạn văn được thể hiện bằng những câu có nhịp điệu dồn dập, liên tục. Khí thế trận đánh vô cùng quyết liệt, mạnh mẽ. Tác giả đã miêu tả sinh động, cụ thể tính chất căng thẳng cũng như khí phách hào hùng của những người nghĩa binh thông qua những từ ngữ biểu thị hành động dứt khoát, ý chí sôi sục.

4. Câu 20 đã phản ánh suy nghĩ hết sức đơn giản nhưng sâu sắc của người nghĩa sĩ nông dân về quốc gia, dân tộc thông qua quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu:

– Quan niệm về quốc gia, dân tộc gắn với ý thức hệ tư tưởng Nho giáo truyền thống: Quốc gia gắn với chế độ quân chủ, vua (chúa) nhận mệnh trời để thực thi quyền cai trị thiên hạ, lo lắng cho muôn dân. “Nước nhà ta” vì thế có chủ quyền bất khả xâm phạm; dân giữ lòng trung với vua, ơn vua cũng chính là trung với xã tắc, ơn đất nước.

– “Tắc đất ngọn rau”, “bát cơm manh áo” mà dân chúng được hưởng ở đời là lẽ tự nhiên, hợp với chân lí, đạo nghĩa. Kẻ vi phạm chân lí đó chính là bạo tặc phi nghĩa, nhân dân sẽ lên án và sẵn sàng xả thân bảo vệ đất nước, cũng là bảo vệ cuộc sống của mình.

5. – Nỗi đau thương, mất mát mà người nghĩa binh và nhân dân phải gánh chịu được tác giả thể hiện qua hệ thống các từ ngữ, hình ảnh: a. Các từ ngữ biểu cảm trực tiếp: “đau đớn bấy”, “nào nùng thay”...; b. Hàng loạt hình ảnh đặc tả sự tang tóc, nỗi đau bao trùm thiên nhiên và con người: “cỏ cây mấy dặm sầu giăng”, “già trẻ hai hàng lụy nhoe”, “chùa Tông Thạnh năm canh ứng đóng lạnh”, “tủ phận bạc trôi theo dòng nước đổ”, “mẹ già ngồi khóc trẻ”, “ngọn đèn khuya leo lét”, “vợ yếu chạy tìm chồng”, “cơn bóng xế dật dờ”...

– Từ ngữ biểu thị nỗi đau, sự mất mát có nét nghĩa cụ thể, trực tiếp; hình ảnh đau thương bao trùm thiên nhiên và cuộc đời những người còn sống, được miêu tả chân thực, xúc động. Thủ pháp liệt kê, đặc tả được tác giả sử dụng đạt hiệu quả cao.

6. Âm hưởng bi tráng (bi thương mà hùng tráng) của tác phẩm được thể hiện cụ thể, tập trung nhất trong phần 2 (từ câu 10 đến câu 15) của văn bản.

– Âm hưởng bi thương thể hiện qua nỗi đau hi sinh, mất mát mà người nghĩa binh, nhân dân, đất nước phải chịu đựng: phân tích, bình luận qua các dẫn chứng (từ ngữ, hình ảnh,...) xác thực.

– Âm hưởng hùng tráng thể hiện ở khí phách kiên cường, tinh thần chiến đấu quả cảm quyết trả mối nợ nước thù nhà của những con người bình dị nhưng trượng nghĩa: phân tích, bình luận qua các dẫn chứng (từ ngữ, hình ảnh,...) cụ thể.

– Bí tráng là âm hưởng chủ đạo, làm nên sức sống của tác phẩm; góp phần tạo nên sự lay động sâu xa và niềm xúc động tri ân của người đọc nhiều thế hệ.

Lưu ý: Bạn có thể thực hiện yêu cầu của câu hỏi một cách tổng hợp, không nhất thiết phân tách thành *âm hưởng bi thương* và *âm hưởng hùng tráng* như gợi ý. Bởi, thực tế văn bản tác phẩm cho thấy trong *bí có hùng*, trong *hùng có bí*; bí hùng hoà quyện tạo thành âm hưởng, sức sống riêng của bài văn tế.

Bài tập 4

1. Lưu ý khi thực hiện kết hợp các cặp dữ liệu (mệnh đề, cụm từ,...) thành năm câu văn:

– Câu hỏi yêu cầu nối ý văn theo mô hình A – B hoặc B – A, do vậy, về mặt hình thức, các dữ liệu trên cho phép ghép nối thành nhiều hơn năm câu văn, theo các kiểu câu và mô hình kết hợp mở. Việc sửa chính tả (ví dụ: viết hoa đầu câu, thêm dấu kết thúc câu) để thành câu văn hoàn chỉnh là bắt buộc; việc thêm hoặc thay đổi các từ (cụm từ) liên kết/ biểu thị liên kết là cần thiết, điều này phụ thuộc vào logic ý nghĩa của các dữ liệu được kết hợp.

– Câu văn sau khi hoàn thiện cần phải thể hiện đúng ý nghĩa của đoạn văn, vì thế cần căn cứ vào nội dung ý nghĩa của cả đoạn văn, không thể thực hiện kết hợp một cách tùy tiện.

– Ví dụ về phương án ghép (chữ in đậm và dấu chấm câu là các yếu tố sửa hoặc bổ sung để hoàn thiện câu văn):

+ 1A – 2B: Tác giả đã sử dụng liên tiếp các cặp từ lặp “thác mà”, “thác cũng” nhằm nhấn mạnh tinh thần bất tử, ý nguyện dâng hiến trọn vẹn cho non sông của người nghĩa sĩ.

+ 3A – 2B: Cặp từ đối “sống – thác” trong câu văn được lặp lại, không biểu thị quan hệ đối lập **mà** nhằm nhấn mạnh tinh thần bất tử, ý nguyện dâng hiến trọn vẹn cho non sông của người nghĩa sĩ.

2. – “Danh thơm”: danh tiếng tốt đẹp (của người nghĩa sĩ) còn lưu lại (sau khi họ đã hi sinh vì nghĩa lớn). Từ “danh thơm” trong tiếng Việt do chữ “phương danh” trong Hán ngữ; cũng biểu đạt ý này, tiếng Việt còn có các từ ngữ khác như: “tiếng thơm”, “tiếng tốt”, “tiếng lành”,...

– “Tiếng ngay”: danh tiếng ngay thẳng, chính trực (của người nghĩa sĩ) còn lưu lại (sau khi họ đã hi sinh vì nghĩa lớn). Cụm từ “tiếng ngay” là một sáng tạo rất riêng của Nguyễn Đình Chiểu, không (hoặc ít) thấy trong các tác phẩm trước đó.

– Một số từ ngữ, hình ảnh được tác giả sử dụng trong đoạn văn thể hiện rõ sự đánh giá, ngợi ca của tác giả và nhân dân đối với sự hi sinh của người nghĩa sĩ: “khen”, “mộ”, “cây hương nghĩa sĩ thấp thêm thơm”,...

3. – “Một trận khói tan”: Ý nói trận công đồn của nghĩa sĩ Cần Giuộc diễn ra chóng vánh, chịu nhiều tổn thất. Sự kiện công đồn giặc của nghĩa binh chỉ là một trong vô số các hành động anh hùng của nhân dân quyết đứng lên bảo vệ đất nước.

– “Nghìn năm tiết rỡ”: (Tuy thế), danh tiếng, khí tiết, phẩm giá của người nghĩa sĩ sẽ còn lưu lại muôn đời. Sự hi sinh của người nghĩa binh nông dân vì đạo lí và chính nghĩa là hết sức đáng giá, để lại trong lòng nhân dân sự kính trọng, khâm phục và thương tiếc vô hạn.

– Câu văn ngắn, có hình thức tiểu đối; khác với phần lớn các câu biến ngẫu trong bài (thường có hai vế câu, mỗi vế có nhiều mệnh đề). Logic nghĩa của câu văn này có thể được giải thích như sau: *Tuy chỉ là một trận đánh chớp nhoáng, nhưng khí tiết anh hùng của người nghĩa sĩ còn rạng rỡ nghìn năm.*

4. – Đây là một trong những câu văn thể hiện rõ sự khái quát hoá sâu sắc của Nguyễn Đình Chiểu, đồng thời thể hiện cảm hứng ngợi ca người anh hùng nghĩa sĩ bất tử trong lòng nhân dân. Về ngôn từ và lập luận, cần chú ý: hai cụm từ “đánh giặc” và “thờ vua” được lặp lại trong cấu trúc lặp “sống... thác cũng...” mang hàm ý nhấn mạnh.

– Suy nghĩ và hành động xả thân vì nghĩa lớn của người nghĩa sĩ gắn liền với ý thức quyết tâm đánh giặc giữ nước. Đánh giặc giữ nước chính là thể hiện lòng trung thành với Tổ quốc, là biểu hiện cao nhất của quan niệm “ái quốc”; “thờ vua”, theo lí tưởng Nho giáo, chính là yêu nước. Người nghĩa sĩ đã hi sinh, nhưng linh hồn của họ vẫn phù trợ sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc của nhân dân, vẫn một lòng thờ vua, với ý nguyện “muôn kiếp nguyện được trả thù”. Có nghĩa là họ vẫn đồng hành với những lớp người sau và sẽ sống mãi trong sự nghiệp bảo vệ đất nước.

5. Đây là câu hỏi mở, có tính chất nối tiếp câu 4 ở trên. Với dạng câu hỏi này, có thể chấp nhận các mức độ nhận thức và suy nghĩ khác nhau, nhưng phải dựa trên cơ sở hiểu rõ ý nghĩa của văn bản. Từ yêu cầu mà câu hỏi đặt ra, bạn cần suy nghĩ về các vấn đề và khía cạnh sau đây: Mỗi quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, trách nhiệm công dân với Tổ quốc cần được xác định như thế nào? Người nghĩa sĩ Cần Giuộc lựa chọn “chết vinh hơn sống nhục” phải chăng vì họ không sợ chết, không biết quý trọng sự sống của bản thân? Người nghĩa sĩ hành động chiến đấu quả cảm phải chăng vì họ muốn được ngợi ca như những anh hùng?

Định hướng chung: Con người cần phải có trách nhiệm và bổn phận với cộng đồng. Ý nghĩa của cuộc sống cá nhân luôn gắn với số phận của nhân dân, đất nước. Ý thức sống đúng đắn sẽ hình thành và nuôi dưỡng khát vọng thực hiện các giá trị chân chính.

6. – Trong cả bài văn và đặc biệt là ở phần kết, không hề xuất hiện các đại từ xưng hô ngôi thứ nhất hay các từ tự xưng của tác giả. Ngay cả ở những câu văn thể hiện sự đau đớn, xót xa tột cùng của mình về sự hi sinh của người nghĩa sĩ Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu cũng không trực tiếp thể hiện cảm xúc cá nhân; thay vào đó, ông thường sử dụng các câu ẩn chủ thể phát ngôn.

– Nguyễn Đình Chiểu đã khách quan hoá đánh giá của mình về sự hi sinh của người nghĩa sĩ thông qua việc sử dụng những từ ngữ biểu thị sự nhìn nhận của quần chúng nhân dân; gắn người nghĩa sĩ với đồng bào và đất nước: “danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen”, “tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ”, “hai chữ thiên dân”, “một câu vương thổ”,... Như vậy, ông đã xuất phát từ quan điểm của nhân dân để ngợi ca và bất tử hoá hình tượng người anh hùng.

Bài tập 5

1. Nhan đề văn bản nghị luận phải luôn gắn với nội dung sẽ được tác giả triển khai sau đó và trình tự sắp xếp hệ thống luận điểm, bằng chứng. Bạn cần đọc lại văn bản *Cộng đồng và cá thể*, xem tác giả đã sắp xếp hệ thống luận điểm như thế nào mới có thể trả lời câu hỏi một cách chính xác. Do hai khái niệm *cộng đồng* và *cá thể* được đặt trong quan hệ đẳng lập nên với một người viết khác, việc đặt tên văn bản là *Cá thể và cộng đồng* hoàn toàn có thể chấp nhận được, với điều kiện nhan đề đó tương thích với trình tự triển khai luận điểm mà tác giả đã xác định.

2. Về ý thứ nhất của câu hỏi, bạn cần đọc lại đoạn thể hiện nội dung này để trả lời. Với ý thứ hai, bằng cách suy luận, bạn có thể nhận diện được đặc điểm của một “cộng đồng không lành mạnh”:

- Không tôn trọng tính độc lập của cá nhân.
- Không ý thức được đầy đủ về mối quan hệ hai chiều giữa cá nhân và cộng đồng.

3. Cần lưu ý rằng tác giả nêu nhận xét trên khi ông nói đến mặt bất cập của “thời đại chúng ta đang sống”. Như vậy, theo ông, “tổ chức đã thay thế thủ lĩnh” là hiện tượng tiêu cực, làm hạn chế vai trò soi đường của những cá nhân xuất chúng, lại đặt những sáng tạo cá nhân bên dưới sự “lãnh đạo” của tập thể. Chính điều đó dẫn đến việc triệt tiêu những nỗ lực cá nhân nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

4. Cần đọc lại đoạn cuối của văn bản để trả lời ý hỏi thứ nhất (chú ý đến vấn đề “phân công lao động”). Để thực hiện yêu cầu ở ý hỏi thứ hai, bạn có thể nêu ý kiến mang màu sắc kiến nghị về việc cộng đồng cần hỗ trợ tài năng, tạo điều kiện cho mỗi người có thể đóng góp được nhiều nhất cho xã hội bằng việc phát huy năng lực và sở trường của mình.

5. Để nêu được những điều mà bạn cho là cần khắc phục trong mối quan hệ giữa cộng đồng và cá thể, cần dựa vào kiến thức về đời sống của mình và vào những điều được gợi mở từ văn bản. Bạn có thể bàn luận khái quát về vấn đề, cũng có thể nêu ý kiến rất cụ thể liên quan đến mối quan hệ giữa bạn với tập thể lớp học của mình.

Bài tập 6

1. Bạn cần nói một cách chân thật về phản ứng của mình khi lần đầu tiên “gặp” nhan đề này, tiếp đó, cần ghi lại những thắc mắc nảy sinh ở bản thân trước sự “thách đố” của nhan đề văn bản. Thắc mắc của bạn cũng có thể là câu hỏi mà nhiều người đọc đặt ra: Cần hiểu như thế nào về các khái niệm “làm việc”, “làm người” mà tác giả sử dụng ở đây? Tại sao lại đánh đồng “làm việc” với “làm người”? Cách hiểu về khái niệm “làm người” như vậy có hạn hẹp quá không?

2. Khi tìm và nêu các luận điểm chính của văn bản, bạn cần ý thức được rằng mỗi đoạn văn có thể chứa đựng một luận điểm nào đó. Cần nêu luận điểm theo kiểu gạch đầu dòng, không chép lại y nguyên câu văn của tác giả mà có thể diễn đạt lại cho cô đọng hơn. Đồng thời, cũng cần nói rõ luận điểm khiến bạn chú ý nhất (không nhất thiết đó là luận điểm mà bạn đồng tình). Gợi ý về các luận điểm chính cần nêu:

- Ai cũng gắn với một nghề nghiệp hay công việc nào đó, vì vậy, nếu “đạo sống” và “đạo nghề” không hoà hợp thì chúng ta không thể có cuộc đời trọn vẹn.

- “Làm người” thì không thể không “làm việc”, do đó, qua công việc, con người bộc lộ rõ phẩm chất của mình.

- “Đạo nghề” sẽ giúp mỗi người hiện thực hoá “đạo sống” của bản thân.

- Hành trình “tìm thấy chính mình” thực chất là hành trình tìm kiếm con người văn hoá và chuyên môn của bản thân.

- Làm việc mà không có lí tưởng nghề nghiệp thì cũng giống như sống mà không có mục đích.

3. Đây là câu hỏi bạn phải tự trả lời theo cách hiểu của mình. Cần có lập luận đầy đủ khi đưa ra câu trả lời. Câu trả lời và lập luận của bạn không nhất thiết phải giống với những điều được thể hiện trong văn bản của Giản Tư Trung.

4. Bạn cần tự tìm bằng chứng để chứng minh cho nhận xét đã nêu của tác giả. Ví dụ nên lấy từ những gì bạn quan sát thấy trong cuộc sống quanh ta.

5. Cần ôn lại những kiến thức về trích dẫn trong văn bản đã được học ở lớp 7, lớp 10 và căn cứ vào mạch lập luận của văn bản *“Làm việc” cũng là “làm người”!* để có câu trả lời thoả đáng.

6. Kiến thức về mạch lạc và liên kết đã được học ở lớp 7, lớp 10. Khi thực hiện yêu cầu của câu này, cần phân biệt mạch lạc và liên kết.

– Nói đến mạch lạc của văn bản, phải chú ý sự nhất quán về chủ đề, mối quan hệ giữa các luận điểm với nhau, sự tương thích giữa luận điểm và bằng chứng.

– Nói đến liên kết, phải chú ý việc lặp lại một số từ ngữ và việc sử dụng kết từ nhằm nối các câu, các đoạn với nhau.

Bài tập 7

1. Để trả lời chính xác, cần chú ý các chi tiết gợi bối cảnh xuất hiện của những người lính trẻ trong đoạn thơ: thời đất nước có chiến tranh, có những chuyến tàu chở bộ đội ra tiền tuyến. Rõ ràng, đại từ “chúng tôi” ở đây không chỉ thể hệ những người kháng chiến chống thực dân Pháp, cũng không chỉ các thế hệ sau này khi đất nước đã hoà bình.

2. Trước khi nêu đặc trưng của hoàn cảnh đời sống, bạn phải liệt kê được những chi tiết khắc hoạ hoàn cảnh ấy, đặc biệt là chi tiết nằm ở phần sau của đoạn thơ. Cần nói về đặc trưng của đời sống bằng một vài từ thật khái quát.

3. Những cứ liệu giúp bạn có được câu trả lời phù hợp nằm rải đều trong đoạn thơ, từ đoạn tái hiện cảnh người lính lên tàu ra trận tới đoạn trực tiếp nói về những suy tư của họ. Cần chú ý các từ ngữ, hình ảnh như: “các toa tàu mở toang cửa”, “tình nghịch lý đầu qua cửa sổ”, “trách nhiệm”, “thức nhiều hơn ngủ”, “đi con đường người trước đã đi/ bằng rất nhiều lối mới”,... Bạn cần nêu nhận xét về tinh thần, thái độ của những người thuộc thế hệ cha anh bằng sự đồng cảm và với hiểu biết sâu sắc về giá trị của những hi sinh vì cộng đồng.

4. Để nói về tính tả thực trong các hình ảnh, bạn cần làm rõ: Thông qua hàng loạt chi tiết cụ thể miêu tả những hình khối, đường nét, thanh âm, tác giả đã tái hiện sống động như thế nào về cảnh ra trận của một thời đã qua.

Để nói về tính tượng trưng trong các hình ảnh, bạn cần chỉ ra được khả năng lột tả tinh thần thời đại và bản chất của một thế hệ ở mỗi chi tiết miêu tả (thời đại sống vì phẩm giá, luôn khơi dậy ý thức công dân tích cực của mỗi người; một thế hệ dám xả thân, sống chân thật với mình, có tinh thần trách nhiệm rất cao trước cộng đồng, lịch sử).

5. Trong đoạn thơ, tác giả chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ và so sánh. Tự chọn phân tích một ẩn dụ, so sánh cụ thể mà bạn thấy tâm đắc.

6. Trước hết, cần xác định được thể thơ. Nếu chú ý đến số tiếng không đều nhau trong các câu (dòng), sự ngắt nhịp linh hoạt, cách gieo vần phóng túng, việc viết thường tất cả các chữ đầu câu (dòng),... có thể dễ dàng nhận ra thể thơ nào đã được tác giả sử dụng. Tiếp đó, bạn cần xem xét sự tương thích giữa thể thơ với nội dung cảm xúc, suy tư của nhà thơ và nét đặc biệt của đối tượng được đề cập. Trên cơ sở đó, bạn sẽ thấy được việc lựa chọn thể thơ của tác giả có phù hợp hay không.

Bài tập 8

1. Bạn cần điểm lại các loại văn bản đã từng học, đối chiếu đặc điểm của chúng với những gì được thể hiện trong văn bản này để có câu trả lời chính xác. *Gợi ý:* Cần liên hệ với bài viết tham khảo ở phần *Viết* của Bài 9 – *Lựa chọn và hành động* trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai để có cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề. Với vế sau của câu hỏi, tránh nhầm đối tượng chính mà văn bản nói tới là nhân vật người nông dân gieo hạt.

2. Văn bản ngắn, chỉ có hai đoạn (xét về mặt hình thức). Khi tìm hiểu bố cục của văn bản, căn cứ vào nội dung, bạn có thể phân chia chi tiết hơn, ví dụ: tách câu đầu và câu cuối thành một đoạn riêng.

3. Trước khi đánh giá về đối tượng, tác giả phải giúp người đọc “nhìn thấy” được sự tồn tại khách quan của nó. Cần tìm hiểu xem văn bản đã nêu được gì về các phương diện sau của đối tượng: đề tài tác phẩm, chất liệu sáng tác, hình tượng được khắc họa, bố cục tác phẩm.

Hình tượng hội họa tác động vào người xem trước hết qua kênh thị giác. Ở đây, hình tượng đó đã được miêu tả lại bằng ngôn ngữ. Để trả lời ý sau của câu hỏi, cần suy nghĩ: Qua lời tác giả Sỹ Ngọc, bạn đã thực sự “thấy được” bức tranh *Bình minh trên đồng ruộng* của họa sĩ Nguyễn Đức Nùng chưa?

4. Cần chú ý những câu mà ở đó người viết trực tiếp thể hiện ý kiến, quan điểm đánh giá của mình về bức tranh, từ nêu cảm nhận chung đến nhận định về cách họa sĩ xử lý hình tượng, bố cục, thể hiện ý tưởng,...

5. Câu này yêu cầu bạn chỉ ra được sự khác nhau giữa một bài viết về hội họa và một bài viết về văn học. Cần nhận thức được: Tính chất khác nhau của các đối tượng được đề cập đã chi phối nội dung mà văn bản cần triển khai, đồng thời cũng quy định việc tác giả sử dụng các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn phù hợp.

Viết

Bài tập 1

– Bạn cần đọc lại những gì đã học về *Truyện Kiều* và tìm trên internet những bức tranh minh hoạ cho tác phẩm này để có cơ sở thực hiện yêu cầu viết của bài tập. Về tranh minh hoạ, có thể tìm tên các tác giả như Mai Trung Thứ, Vũ Cao Đàm, Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Tư Nghiêm, Lê Lam, Lê Trí Dũng,...

– Khi viết, cần xem lại những hướng dẫn ở phần *Thực hành viết* của bài học, dù ở đó, người biên soạn SGK hướng dẫn cách viết một bài hoàn chỉnh, không bị hạn chế về độ dài.

Bài tập 2

– Bạn cần xem lại các yêu cầu của dạng bài tập lập dàn ý cho một bài văn thuyết minh về một tác phẩm văn học và hướng dẫn thực hiện yêu cầu đó trong SGK *Ngữ văn 11*, tập hai.

– Tra cứu các nguồn tài liệu để lựa chọn một bài thơ (ngoài các tác phẩm trong SGK) thể hiện tinh thần đấu tranh chống thực dân Pháp của nhân dân Nam Bộ. Nên lựa chọn một bài thơ có dung lượng ngắn để việc đọc hiểu văn bản và tìm ý được thực hiện tập trung, dễ dàng và có hiệu quả.

– Cần chú ý một số thông tin cơ bản khi lập dàn ý: tên bài thơ, tên tác giả, xuất xứ tác phẩm; bài thơ viết theo thể thơ gì, đặc điểm nổi bật khác về nghệ thuật; nội dung mà tác phẩm đề cập; cảm xúc, tư tưởng chủ đạo của tác giả;...

Bài tập 3

Ý kiến được trích dẫn chỉ nói về một phương diện giá trị của bộ phim liên quan đến chủ đề, vì vậy, không thể đòi hỏi bao quát được mọi mặt của tác phẩm. Bạn phải căn cứ vào yêu cầu đối với kiểu bài nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật để hình dung những nội dung cần đề cập khi viết một bài hoàn chỉnh về bộ phim *Cánh đồng hoang*.

Nói và nghe

Bài tập 1

– Trong dàn ý bài giới thiệu về một tượng đài, bạn cần đưa ra được các thông tin cơ bản: tên tượng đài; tác giả của tượng đài; kích thước, chất liệu, ý nghĩa lịch sử – văn hoá của tượng đài; giá trị nghệ thuật của tượng đài, sự hài hoà với cảnh quan và kiến trúc xung quanh của tượng đài,...

– Bạn có thể nêu cảm xúc cá nhân và ý kiến đánh giá của nhiều tầng lớp nhân dân về tượng đài.

Bài tập 2

Sau khi tìm xem một chương trình giới thiệu ca khúc mới trên đài truyền hình quốc gia hoặc địa phương, bạn cần ghi lại kịch bản chương trình với sự xen kẽ hài hoà của lời dẫn; phần trình diễn của ca sĩ; phần phỏng vấn tác giả hay phần nêu cảm nhận, nhận xét, đánh giá của khán thính giả (bao gồm đồng nghiệp của ca sĩ, nhạc sĩ và những người yêu nhạc). Bạn cũng cần hình dung mình trong vai người giới thiệu ca khúc để nêu những việc cần chuẩn bị và thực hiện trong chương trình đó.

Bài tập 3

Tham khảo gợi ý sau:

– Câu nói trích lời Mạnh Tử (một nhà tư tưởng Trung Hoa, đại diện cho Nho học thời kì Chiến quốc, có ảnh hưởng lớn đến Nho học đời sau), được chép trong sách *Mạnh Tử*.

– Người ta phải xác định được mục đích của hành động và phải có quyết tâm, có phương pháp thì mới thực hiện được điều mình mong muốn. “Tìm” tức là hành động truy cầu có mục đích; cái cần tìm, cần truy cầu là ở chính bản thân mình (ý chí, nghị lực, khát vọng; trí tuệ, đạo đức, tâm hồn,...) chứ không phải là những cái viển vông ở bên ngoài.

– Mỗi người phải lập chí hành động một cách đúng đắn. Tìm ở nơi mình chính là tìm cái hữu ích, nếu bỏ những điều đó (mà không rèn giũa, tu tập,...), thì dẫu là những cái mình vốn có cũng sẽ mất.

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: PHẠM THỊ TRANG – NGUYỄN THỊ SÁNG

Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

*Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ,
chuyển thể dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản
của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.*

Tranh bìa: Nguyễn Đức Nùng, *Bình minh trên nông trang*, 1958, tranh sơn mài, 63 x 91,2 cm

BÀI TẬP NGỮ VĂN 11, TẬP HAI

Mã số: G1BHYV002H23

In cuốn (QĐ SLK), khổ 17 x 24 cm

In tại Công ty cổ phần in

Số ĐKXB: 8-2023/CXBIPH/32-2097/GD

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-37386-1

Tập hai: 978-604-0-34976-7



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

- | | |
|---|---|
| 1. Bài tập Ngữ văn 11, tập một | 8. Bài tập Vật lí 11 |
| 2. Bài tập Ngữ văn 11, tập hai | 9. Bài tập Hoá học 11 |
| 3. Bài tập Toán 11, tập một | 10. Bài tập Sinh học 11 |
| 4. Bài tập Toán 11, tập hai | 11. Bài tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính |
| 5. Bài tập Lịch sử 11 | 12. Bài tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng |
| 6. Bài tập Địa lí 11 | 13. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 |
| 7. Bài tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 | 14. Bài tập Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 |
| | 15. Tiếng Anh 11 – Global Success – Sách bài tập |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.



ISBN 978-604-0-34976-7



9 786040 349767

Giá: ... đ